PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 71/2011/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2011*

THÔNG TƯ
Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực Thú y

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 29 tháng 4 năm 2004;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Thú y, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 05 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực Thú y:

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - Quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y.

Ký hiệu: QCVN 01 - 79: 2011/BNNPTNT

2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm - Điều kiện vệ sinh thú y.

Ký hiệu: QCVN 01 - 80: 2011/BNNPTNT

3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống - Điều kiện vệ sinh thú y.

Ký hiệu: QCVN 01 - 81: 2011/BNNPTNT

4. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Vệ sinh thú y cơ sở ấp trứng gia cầm.

Ký hiệu: QCVN 01 - 82: 2011/BNNPTNT

5. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Bệnh động vật - yêu cầu chung lấy mẫu bệnh phẩm, bảo quản và vận chuyển.

Ký hiệu: QCVN 01 - 83: 2011/BNNPTNT

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực sau 6 tháng, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

QCVN 01 - 79: 2011/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA CƠ SỞ CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM - QUY TRÌNH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y

Cattle and poultry farm
Hygiene inspection and evaluation procedure

Lời nói đầu:

QCVN 01 - 79: 2011/BNNPTNT do Cục Thú y biên soạn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
CƠ SỞ CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM - QUY TRÌNH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y

Cattle and poultry farm - Hygiene inspection and evaluation procedure

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi áp dụng

Quy chuẩn này quy định trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá, chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở chăn nuôi bò, lợn, gia cầm (gà, cút) có đăng ký kinh doanh trên toàn quốc thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng cho các cơ quan đánh giá vệ sinh thú y đối với các cơ sở chăn nuôi bò, lợn, gia cầm (gà, cút) theo quy mô trang trại.

1.2.2. Quy chuẩn này áp dụng để đánh giá các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm trong và ngoài nước trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Tài liệu viện dẫn

Quyết định số 121/2008/QĐ-BNN. Quy chế chứng nhận cơ sở thực hiện quy trình thực hành chăn nuôi tốt (Viet GAP).

QCVN 01 - 14: 2010/BNNPTNT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học.

QCVN 01 - 15: 2010/BNNPTNT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

QCVN 24: 2009/BTNMT. Quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp.

QCVN 01-39: 2011/BNNPTNT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi.

1.4. Giải thích từ ngữ

Các thuật ngữ trong Quy chuẩn này được hiểu như sau:

1.4.1. Điều kiện vệ sinh thú y cơ sở chăn nuôi

Điều kiện vệ sinh thú y cơ sở chăn nuôi bao gồm các điều kiện về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị; nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi; thức ăn; quản lý con giống; quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng; vệ sinh tiêu độc, khử trùng; kiểm soát côn trùng và động vật gây hại; kiểm soát dịch bệnh; vệ sinh công nhân; quản lý chất thải chăn nuôi đảm bảo cho sự sinh trưởng, phát triển của vật nuôi nhằm tạo ra sản phẩm an toàn, không gây hại cho sức khỏe con người và không gây ô nhiễm môi trường.

1.4.2. Kiểm tra đánh giá phân loại

Là hình thức kiểm tra có thông báo trước, nhằm kiểm tra đầy đủ các nội dung về điều kiện vệ sinh thú y của cơ sở chăn nuôi. Được áp dụng đối với:

1.4.2.1. Cơ sở được kiểm tra lần đầu;

1.4.2.2. Cơ sở đã được công nhận nhưng sửa chữa, mở rộng sản xuất;

1.4.2.3. Cơ sở không đạt yêu cầu nhưng sau đó đã khắc phục xong lỗi sai.

1.4.3. Kiểm tra lần đầu

Hình thức kiểm tra lần đầu được áp dụng khi cơ sở chăn nuôi lần đầu tiên đăng ký kiểm tra.

1.4.4. Kiểm tra định kỳ

Là hình thức kiểm tra không thông báo trước, được áp dụng đối với các cơ sở đã được phân loại đạt yêu cầu nhằm giám sát việc duy trì điều kiện vệ sinh thú y trong chăn nuôi.

1.4.5. Kiểm tra đột xuất

Hình thức kiểm tra đột xuất được thực hiện khi có một trong các trường hợp sau:

1.4.5.1. Khi cơ sở có những vi phạm về điều kiện vệ sinh thú y trong chăn nuôi.

1.4.5.2. Khi có khiếu nại về việc cơ sở chăn nuôi không tuân thủ điều kiện vệ sinh thú y trong chăn nuôi;

1.4.5.3. Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước thanh tra, kiểm tra về điều kiện vệ sinh thú y.

II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Nội dung kiểm tra, đánh giá

2.1.1. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị

2.1.2. Chương trình quản lý vệ sinh thú y đang áp dụng tại cơ sở

2.1.2.1. Nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi

2.1.2.2. Quản lý thức ăn và sử dụng chất cấm trong cơ sở chăn nuôi

2.1.2.3. Quản lý con giống

2.1.2.4. Quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng

2.1.2.5. Vệ sinh tiêu độc, khử trùng trong cơ sở chăn nuôi

2.1.2.6. Kiểm soát côn trùng và động vật gây hại

2.1.2.7. Kiểm soát dịch bệnh

2.1.2.8. Vệ sinh công nhân

2.1.2.9. Quản lý chất thải chăn nuôi.

2.1.2.10. Quản lý nhân sự

2.1.3. Lấy mẫu kiểm nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y (trong trường hợp cần thiết)

2.1.3.1. Lấy mẫu thức ăn.

2.1.3.2. Lấy mẫu nước.

2.1.3.3. Lấy mẫu không khí chuồng nuôi.

2.2. Phương pháp kiểm tra và đánh giá

2.2.1. Phần chung

2.2.1.1. Định nghĩa các mức đánh giá: được quy định trong mục A.1 phụ lục A của Quy chuẩn này

2.2.1.2. Sử dụng biểu mẫu kiểm tra: được quy định trong mục A.2 phụ lục A của Quy chuẩn này

2.2.2. Phần kiểm tra, đánh giá chi tiết: bao gồm bảng câu hỏi và hướng dẫn đánh giá từng chỉ tiêu.

2.2.2.1. Kiểm tra, đánh giá cơ sở chăn nuôi lợn: được quy định tại mục A.3.1 và bảng A1 phụ lục A của Quy chuẩn này.

2.2.2.2. Kiểm tra, đánh giá cơ sở chăn nuôi gia cầm: được quy định tại mục A.3.2 và bảng A2 phụ lục A của Quy chuẩn này.

2.2.2.3. Kiểm tra, đánh giá cơ sở chăn nuôi bò: được quy định tại mục A.3.3 và bảng A3 phụ lục A của Quy chuẩn này.

2.2.3. Phương pháp kiểm tra gồm kiểm tra thực tế (nhà xưởng, trang thiết bị...), kiểm tra hồ sơ, tài liệu và phỏng vấn (nếu cần). Trường hợp có lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y, việc lấy mẫu được thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các văn bản có liên quan.

2.3. Các hình thức phân loại

2.3.1. Áp dụng mức phân loại A (tốt), B (chấp nhận), C (không đạt), cụ thể như sau:

2.3.1.1. **Loại A (tốt):** áp dụng đối với cơ sở đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện vệ sinh thú y, có thể có lỗi nhẹ nhưng không có lỗi nặng và lỗi nghiêm trọng;

2.3.1.2. **Loại B (đạt):** áp dụng đối với các cơ sở đáp ứng các yêu cầu về điều kiện vệ sinh thú y, không có lỗi nghiêm trọng, còn sai lỗi nhẹ và lỗi nặng có thể khắc phục, sửa chữa trong thời gian ngắn (tối đa 30 ngày từ ngày kiểm tra);

2.3.1.3. **Loại C (không đạt):** áp dụng đối với các cơ sở chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện vệ sinh thú y, còn nhiều lỗi nặng và lỗi nghiêm trọng nếu không khắc phục, sửa chữa trong thời gian do cơ quan kiểm tra quy định mà vẫn tiếp tục sản xuất.

2.3.2. Các biểu mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y cơ sở chăn nuôi được quy định tại phụ lục B và Báo cáo khắc phục sai phạm được quy định tại phụ lục C của Quy chuẩn này.

2.3.3. Yêu cầu vệ sinh nước thải chăn nuôi gia súc được quy định tại bảng D1 phụ lục D; yêu cầu vệ sinh không khí chuồng nuôi được quy định tại bảng D2 phụ lục D của Quy chuẩn này.

2.3.4. Hướng dẫn phân loại kết quả đánh giá cơ sở chăn nuôi được quy định tại mục A.4 phụ lục A của Quy chuẩn này.

2.4. Xử lý kết quả

2.4.1. **Đối với cơ sở kiểm tra để cấp giấy chứng nhận**

Chỉ những cơ sở xếp loại A và B mới được cấp giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh.

2.4.2. **Đối với cơ sở kiểm tra đột xuất, định kỳ**

2.4.2.1. Cơ sở xếp loại A được tiếp tục duy trì, gia hạn chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.

2.4.2.2. Cơ sở xếp loại B được tiếp tục duy trì, gia hạn chứng nhận nhưng bị cơ quan đánh giá nhắc nhở.

2.4.2.3. Cơ sở xếp loại C bị cơ quan đánh giá và cấp giấy chứng nhận đình chỉ cấp giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.

III. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

3.1. Kiểm tra định kỳ

3.1.1. Cơ quan đánh giá và cấp giấy chứng nhận hoặc cơ quan quản lý kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để giám sát điều kiện vệ sinh thú y của cơ sở chăn nuôi.

3.1.2. Nội dung kiểm tra giám sát thực hiện theo quy định tại mục 2.1 của Quy chuẩn này.

3.1.3. Kết quả kiểm tra là căn cứ để cơ quan đánh giá quyết định duy trì, cảnh cáo, đình chỉ hoặc thu hồi giấy chứng nhận đạt điều kiện vệ sinh thú y.

3.2. Xử lý vi phạm

3.2.1. Nhắc nhở

Cơ quan đánh giá cấp giấy chứng nhận gửi thông báo bằng văn bản đến cơ sở chăn nuôi khi kết quả kiểm tra của cơ sở xếp loại B. Khi nhắc nhở, cơ sở phải có hành động khắc phục đúng thời hạn. Sau khi khắc phục lỗi, cơ sở phải gửi thông báo bằng văn bản về Cơ quan đánh giá.

3.2.2. Đình chỉ chứng nhận

Cơ sở chăn nuôi bị cơ quan đánh giá ra quyết định đình chỉ chứng nhận Điều kiện vệ sinh trong những trường hợp sau đây:

3.2.2.1. Cơ sở xếp loại C (theo kết quả kiểm tra của cơ quan quản lý hoặc kết quả kiểm tra của cơ quan đánh giá và cấp giấy chứng nhận);

3.2.2.2. Cơ sở bị nhắc nhở không khắc phục lỗi đúng thời hạn;

3.2.2.3. Cơ quan đánh giá cấp giấy chứng nhận ra quyết định đình chỉ chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y và quy định thời hạn để nhà sản xuất khắc phục lỗi.

3.2.3. Thu hồi giấy chứng nhận

Cơ sở chăn nuôi bị cơ quan đánh giá ra quyết định thu hồi chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y trong những trường hợp sau đây:

3.2.3.1. Không có hành động khắc phục lỗi đúng thời hạn sau khi bị đình chỉ chứng nhận Điều kiện vệ sinh;

3.2.3.2. Từ chối kiểm tra của cơ quan đánh giá;

3.2.3.3. Xin hoãn kiểm tra của cơ quan đánh giá 02 (hai) lần kế tiếp không có lý do chính đáng;

3.2.3.4. Trong thời hạn 1 năm kể từ ngày có quyết định thu hồi chứng nhận điều kiện vệ sinh có hiệu lực, cơ sở chăn nuôi không được chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Cơ quan đánh giá thuộc đối tượng tại mục 1.2 phải áp dụng Quy chuẩn này.

4.2. Cục Thú y chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này trong phạm vi cả nước; định kỳ kiểm tra, đánh giá việc tổ chức, thực hiện Quy chuẩn và chứng nhận hợp quy.

4.3. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Phụ lục A
(Quy định)
Hướng dẫn kiểm tra đánh giá điều kiện vệ sinh cơ sở chăn nuôi lợn

A.1. Định nghĩa các mức đánh giá

A.1.1. Đạt *(Acceptable/Ac):* đáp ứng hoàn toàn quy định.

A.1.2. Không đạt *(Fail/F)* được chia thành 4 mức lỗi như sau:

A.1.2.1. Lỗi nghiêm trọng (Serious/Se): sai lệch so với quy định, nếu kéo dài sẽ gây mất an toàn thực phẩm/dịch bệnh/môi trường nhưng chưa tới mức tới hạn.

A.1.2.2. Lỗi nặng (Major/Ma): sai lệch so với quy định, có thể ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm/dịch bệnh/môi trường nhưng chưa tới mức nghiêm trọng.

A.1.2.3. Lỗi nhẹ (Minor/Mi): sai lệch so với quy định, có thể ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm/dịch bệnh/môi trường, gây trở ngại cho việc kiểm soát vệ sinh nhưng chưa đến mức nặng.

A.2. Sử dụng biểu mẫu kiểm tra

A.2.1. Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung, mức đánh giá đã được quy định trong mỗi chỉ tiêu.

A.2.2. Với mỗi chỉ tiêu, chỉ xác định mức sai lỗi tại các cột có ký hiệu [ ], không được xác định mức sai lỗi vào cột không có ký hiệu [ ].

A.2.3. Dùng ký hiệu × hoặc ✓ đánh dấu vào vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu (mỗi chỉ tiêu chỉ xác định 1 mức lỗi).

A.2.4. Phải diễn giải chi tiết lỗi đã được xác định cho mỗi chỉ tiêu và thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó.

A.2.5. Phải diễn giải chi tiết lỗi đã được xác định cho mỗi chỉ tiêu và thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó.

A.3. Hướng dẫn phương pháp kiểm tra đánh giá điều kiện vệ sinh thú y cơ sở chăn nuôi

A.3.1. Hướng dẫn đánh giá cơ sở chăn nuôi lợn

A.3.1.1. Tổng quát cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

A.3.1.1.1. Chỉ tiêu 1: Vị trí xây dựng trang trại có phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép không? (mức lỗi nghiêm trọng).

A.3.1.1.1.1. Yêu cầu: Vị trí xây dựng trang trại phải phù hợp với quy hoạch hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

A.3.1.1.1.2. Phương pháp: Xem xét hồ sơ quy hoạch.

A.3.1.1.1.3. Đánh giá

A.3.1.1.1.3.1. Phù hợp với A.3.1.1.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.1.1.1.3.2. Không phù hợp với A.3.1.1.1, đánh giá lỗi nghiêm trọng (Se)

A.3.1.1.2. Chỉ tiêu 2: Khoảng cách từ trang trại đến khu dân cư, các công trình xây dựng khác, đến nguồn nước có đúng với các quy định hiện hành không? (mức lỗi nặng).

A.3.1.1.2.1. Yêu cầu:

- Khoảng cách từ trang trại đến khu dân cư, các công trình xây dựng khác, đến nguồn nước đúng quy định hiện hành (mục 1.1.1 và 1.1.2, chương II, VietGAHP);

- Khoảng cách từ trang trại đến các khu vực kể trên ít nhất 100m, cách nhà máy chế biến, giết mổ lợn, chợ buôn bán lợn 1 km (mục 2.1.2, QCVN 01 - 14: 2010/BNNPTNT).

A.3.1.1.2.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế, phỏng vấn khi cần thiết.

A.3.1.1.2.3. Đánh giá

A.3.1.1.2.3.1. Phù hợp với A.3.1.1.1.1. đánh giá đạt (Ac).

A.3.1.1.2.3.2. Không phù hợp với A.3.1.1.1.1. đánh giá lỗi nặng (Ma).

A.3.1.1.3. Chỉ tiêu 3: Bố trí, thiết kế khu chăn nuôi có phù hợp với quy mô chăn nuôi, đầy đủ các khu vực, được sắp xếp và ngăn cách nhằm đảm bảo an toàn dịch bệnh không? (mức lỗi nặng và nghiêm trọng).

A.3.1.1.3.1. Yêu cầu: Trang trại phải được bố trí, thiết kế: phù hợp với quy mô chăn nuôi; đầy đủ khu chăn nuôi chính, khu nuôi tân đáo, khu cách ly bệnh, khu xử lý chất thải và lợn chết, khu xuất bán lợn, khu hành chính và khu phục vụ chăn nuôi (kho, xưởng); các khu vực được sắp xếp và có tường rào ngăn cách.

A.3.1.1.3.2. Phương pháp: Kiểm tra sơ đồ mặt bằng và thực tế.

A.3.1.1.3.3. Đánh giá:

A.3.1.1.3.3.1. Phù hợp với A.3.1.1.3.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.1.1.3.3.2. Không phù hợp với A.3.1.1.3.1

a) Lỗi nặng (Ma):

+ Không có khu phục vụ chăn nuôi (kho, xưởng), hoặc lối đi riêng để xuất bán lợn, hoặc khu nuôi tân đáo.

+ Trong khu nuôi chưa có ngăn cách giữa khu nuôi lợn con; khu nuôi lợn hậu bị; khu nuôi lợn sinh sản.

+ Không có tường rào ngăn cách giữa khu chăn nuôi với khu hành chính, khu phục vụ chăn nuôi, hoặc không có tường rào ngăn khu chăn nuôi với khu xử lý chất thải và lợn chết.

+ Bố trí các khu vực từ đầu đến cuối hướng gió theo trình tự: Khu nuôi chính -> khu nuôi tân đáo, khu cách ly lợn ốm -> khu xử lý chất thải và lợn chết.

+ Diện tích/công suất các khu vực phải thích hợp với công suất của khu nuôi.

b) Lỗi nghiêm trọng (Se): Trại chăn nuôi không có: khu cách ly lợn ốm, hoặc khu xử lý chất thải và lợn chết.

A.3.1.1.4. Chỉ tiêu 4: Hướng chuồng, kích thước, kiểu chuồng, khoảng cách giữa các dãy chuồng, vách, mái chuồng, cửa chuồng có phù hợp với yêu cầu chăn nuôi không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

A.3.1.1.4.1. Yêu cầu: Hướng chuồng, kích thước, kiểu chuồng, khoảng cách giữa các dãy chuồng, vách, mái chuồng, cửa chuồng của chuồng trại phải bố trí hợp lý theo quy định trong mục 2.2.3 đến 2.2.7 Phần 2 QCVN 01 - 14: 2010/BNNPTNT).

A.3.1.1.4.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế.

A.3.1.1.4.3. Đánh giá:

A.3.1.1.4.3.1. Phù hợp với A.3.1.1.4.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.1.1.4.3.2. Không phù hợp với A.3.1.1.4.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): Không quá 02 yêu cầu (hướng chuồng, kiểu chuồng, thông gió; nền chuồng; mái chuồng; vách chuồng; khoảng cách giữa các dãy chuồng) không đạt.

b) Lỗi nặng (Ma): có nhiều hơn 02 yêu cầu (Hướng chuồng, kiểu chuồng, thông gió; nền chuồng; mái chuồng; vách chuồng; khoảng cách giữa các dãy chuồng) không đạt.

A.3.1.1.5. Chỉ tiêu 5: Các thiết bị và dụng cụ chăn nuôi (máng ăn, máng uống, dụng cụ chăn nuôi) có đầy đủ và được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.1.1.5.1. Yêu cầu: Các thiết bị và dụng cụ chăn nuôi (máng ăn, máng uống, dụng cụ chăn nuôi) có đầy đủ và được làm bằng vật liệu đảm bảo không gây độc và dễ vệ sinh tẩy rửa.

A.3.1.1.5.2. Phương pháp: kiểm tra thực tế

A.3.1.1.5.3. Đánh giá

A.3.1.1.5.3.1. Phù hợp với A.3.1.1.5.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.1.1.5.3.2. Không phù hợp với A.3.1.1.5.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): có 01 loại thiết bị hoặc dụng cụ chứa thức ăn, nước uống không đạt.

b) Lỗi nặng (Ma): có nhiều hơn 01 loại dụng cụ thiết bị chứa thức ăn, nước uống không đạt.

A.3.1.1.6. Chỉ tiêu 6: Các kho chứa thức ăn, kho nguyên liệu, kho thuốc thú y, kho hóa chất và thuốc sát trùng thiết kế đảm bảo cho việc bảo quản không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.1.1.6.1. Yêu cầu: Các kho thức ăn, kho thuốc thú y, kho hóa chất và thuốc sát trùng phải được thiết kế đảm bảo thông thoáng, không ẩm thấp và dễ vệ sinh, tiêu độc khử trùng.

A.3.1.1.6.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế.

A.3.1.1.6.3. Đánh giá:

A.3.1.1.6.3.1. Phù hợp với A.3.1.1.6.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.1.1.6.3.2. Không phù hợp với A.3.1.1.6.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): không đảm bảo thông thoáng, hoặc có kệ kê nhưng chưa đảm bảo và chưa đủ.

b) Lỗi nặng (Ma): bố trí kho nguyên liệu, thức ăn chung hoặc chưa cách ly triệt để với vật tư khác (như dầu máy, thuốc diệt chuột, thuốc sát trùng...), hoặc xây dựng kho không ngăn được thấm, dột, hắt nước khi mưa gió, hoặc kho không đủ công suất, hoặc chưa ngăn chặn được động vật gây hại xâm nhập.

A.3.1.2. Nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi

A.3.1.2.1. Chỉ tiêu 7. Có kiểm tra định kỳ chất lượng nguồn nước dùng trong chăn nuôi 2 lần/năm không? (mức lỗi nhẹ)

A.3.1.2.1.1. Yêu cầu: Kiểm tra chất lượng nước dùng trong chăn nuôi định kỳ 2 lần/năm

A.3.1.2.1.2. Phương pháp: Xem kết quả xét nghiệm định kỳ

A.3.1.2.1.3. Đánh giá:

A.3.1.2.1.3.1. Phù hợp với A.3.1.2.1.1. đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.2.1.3.2. Không phù hợp với A.3.1.2.1: đánh giá lỗi nhẹ (Mi)

A.3.1.2.2. Chỉ tiêu 8. Có vệ sinh định kỳ hệ thống nước cấp và có đầy đủ hóa chất, dụng cụ để khử trùng định kỳ cho hệ thống xử lý nước cấp không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.1.2.2.1. Yêu cầu: Vệ sinh định kỳ hệ thống nước cấp. Có đầy đủ hóa chất, dụng cụ để khử trùng định kỳ cho hệ thống xử lý nước cấp.

A.3.1.2.2.2. Phương pháp: Xem hồ sơ kiểm soát chất lượng nước và kiểm tra thực tế.

A.3.1.2.2.3. Đánh giá:

A.3.1.2.2.3.1. Phù hợp với A.3.1.2.2.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.2.2.3.2. Không phù hợp với A.3.1.2.2.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): sử dụng một số hóa chất sát trùng quá hạn.

b) Lỗi nặng (Ma): Không có quy trình xử lý nước cấp hoặc có quy trình xử lý nước cấp nhưng không phù hợp hoặc không thực hiện các biện pháp vệ sinh định kỳ cho hệ thống nước cấp.

A.3.1.2.3. Chỉ tiêu 9. Nước có đủ cung cấp cho nhu cầu chăn nuôi không? (Mức lỗi nặng)

A.3.1.2.3.1. Yêu cầu: Có đủ nước cho nhu cầu chăn nuôi

A.3.1.2.3.2. Phương pháp: Phỏng vấn và kiểm tra thực tế

A.3.1.2.3.3. Đánh giá:

A.3.1.2.3.3.1. Phù hợp với A.3.1.2.3.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.2.2.3.2. Không phù hợp với A.3.1.2.3.1 đánh giá lỗi nặng (Ma): do không đủ nước cho nhu cầu chăn nuôi

A.3.1.2.4. Chỉ tiêu 10. Nguồn nước dùng trong chăn nuôi có đạt yêu cầu theo QCVN 01-39:2011/BNNPTNT không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.1.2.4.1. Yêu cầu: Nguồn nước uống sử dụng trong chăn nuôi có đạt yêu cầu theo QCVN 01-39:2011/BNNPTNT.

A.3.1.2.4.2. Phương pháp: Kiểm tra kết quả xét nghiệm nước; lấy mẫu kiểm tra nếu cơ sở không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc kiểm tra chất lượng nước định kỳ 2 lần/năm.

A.3.1.2.4.3. Đánh giá

A.3.1.2.4.3.1. Phù hợp với A.3.1.2.4.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.1.2.4.3.2. Không phù hợp với A.3.1.2.4.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): khi có 01 chỉ tiêu không đạt yêu cầu theo QCVN 01-39:2011/BNNPTNT.

b) Lỗi nặng (Ma): khi có hơn 01 chỉ tiêu không đạt yêu cầu theo QCVN 01-39:2011/BNNPTNT.

A.3.1.3. Quản lý thức ăn và sử dụng chất cấm trong cơ sở chăn nuôi

A.3.1.3.1. Chỉ tiêu 11. Có hồ sơ ghi chép loại thuốc sử dụng, liều lượng, thời gian sử dụng, thời gian ngừng thuốc khi trộn vào thức ăn và nước uống không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.1.3.1.1. Yêu cầu: ghi chép và lập hồ sơ trộn thức ăn, sử dụng thức ăn, loại thuốc trộn, liều lượng, thời gian sử dụng và ngừng thuốc khi trộn vào thức ăn và nước uống.

A.3.1.3.1.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ và phỏng vấn.

A.3.1.3.1.3. Đánh giá:

A.3.1.3.1.3.1. Phù hợp với A.3.1.3.1.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.3.1.3.2. Không phù hợp với A.3.1.3.1.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): Có hướng dẫn sử dụng thuốc, có hồ sơ ghi chép nhưng không cập nhật đầy đủ.

b) Lỗi nặng (Ma): Không có hướng dẫn sử dụng thuốc và không có hồ sơ ghi chép.

A.3.1.3.2. Chỉ tiêu 12. Có sử dụng chất cấm để trộn vào thức ăn và nước uống không? (mức lỗi nghiêm trọng)

A.3.1.3.2.1. Yêu cầu: Không sử dụng chất cấm trộn vào thức ăn và nước uống cho thú nuôi.

A.3.1.3.2.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế; Lấy mẫu mẫu phân tích khi nghi ngờ có sử dụng chất cấm (thức ăn: lấy mẫu tại các silo, nước uống: lấy mẫu tại vòi nước cấp cho thú uống)

A.3.1.3.2.3. Đánh giá:

A.3.1.3.2.3.1. Phù hợp với A.3.1.3.2.1. đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.3.2.3.2. Không phù hợp với A.3.1.3.2.1, đánh giá lỗi tới hạn (Cr) do có sử dụng chất cấm trong chăn nuôi.

A.3.1.3.3. Chỉ tiêu 13. Nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi bảo quản có đúng theo quy định không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

A.3.1.3.3.1. Yêu cầu: Bảo quản nguyên liệu và thức ăn đúng theo quy định (mục 2.4.1 đến 2.4.3 Phần 2 QCVN 01 - 14: 2010/BNNPTNT).

A.3.1.3.3.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế.

A.3.1.3.3.3. Đánh giá:

A.3.1.3.3.3.1. Phù hợp với A.3.1.3.3.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.3.3.3.2. Không phù hợp với A.3.1.3.3.1

a) Lỗi nhẹ (Mi): sắp xếp nguyên liệu và thức ăn trong kho không gọn gàng, không thông thoáng và không đảm bảo vệ sinh.

b) Lỗi nặng (Ma): Thức ăn và nguyên liệu để trực tiếp trên sàn nhà, hoặc không có thông tin để nhận biết lô nguyên liệu và thức ăn.

A.3.1.4. Quản lý con giống

A.3.1.4.1. Chỉ tiêu 14. Con giống có nguồn gốc rõ ràng không? (mức lỗi nghiêm trọng).

A.3.1.4.1.1. Yêu cầu: Con giống có nguồn gốc rõ ràng, được mua từ cơ sở sản xuất giống được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất (mục 2.3.1 đến 2.3.3 Phần 2 QCVN 01 - 14: 2010/BNNPTNT).

A.3.1.4.1.2. Phương pháp: kiểm tra hồ sơ mua, sổ ghi chép mua lợn giống, giấy chứng nhận kiểm dịch.

A.3.1.4.1.3. Đánh giá:

A.3.1.4.1.3.1. Phù hợp với A.3.1.4.1.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.1.4.1.3.2. Không phù hợp với A.3.1.4.1.1 đánh giá lỗi nghiêm trọng (Se).

A.3.1.4.2. Chỉ tiêu 15. Có tuân thủ quy trình nhập đàn như nuôi cách ly, tiêm phòng, sát trùng chuồng trại cho đàn lợn mới nhập không? (mức lỗi nặng)

A.3.1.4.2.1. Yêu cầu: tuân thủ đúng quy trình nhập đàn như nuôi cách ly, tiêm phòng, sát trùng chuồng trại cho đàn lợn mới nhập về và có hồ sơ theo dõi cách ly, nhập đàn.

A.3.1.4.2.2. Phương pháp: Kiểm tra quy trình chăn nuôi của cơ sở, kiểm tra hồ sơ, phỏng vấn.

A.3.1.4.2.3. Đánh giá:

A.3.1.4.2.3.1. Phù hợp với A.3.1.4.2.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.4.2.3.2. Không phù hợp với A.3.1.4.2.1 đánh giá lỗi nghiêm trọng (Se): Không tuân thủ quy trình, không nuôi cách ly và không có hồ sơ theo dõi cách ly, nhập đàn.

A.3.1.4.3. Chỉ tiêu 16. Có sổ sách ghi chép việc quản lý con giống và xuất nhập đàn không? (mức lỗi nhẹ)

A.3.1.4.3.1. Yêu cầu: Có sổ sách ghi chép việc xuất nhập thú nuôi.

A.3.1.4.3.2. Phương pháp: Kiểm tra sổ sách.

A.3.1.4.3.3. Đánh giá:

A.3.1.4.3.3.1. Phù hợp với A.3.1.4.3.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.4.3.3.2. Không phù hợp với A.3.1.4.3.1 đánh giá lỗi nhẹ (Mi)

A.3.1.5. Quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng

A.3.1.5.1. Chỉ tiêu 17. Có quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với từng loại lợn theo các giai đoạn sinh trưởng phát triển không? (Mức lỗi nặng)

A.3.1.5.1.1. Yêu cầu: Có quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với từng loại lợn theo các giai đoạn sinh trưởng phát triển (mục 2.5.1. và 2.5.2 phần 2 QCVN 01 - 14: 2010/BNNPTNT).

A.3.1.5.1.2. Phương pháp: Kiểm tra quy trình chăn nuôi

A.3.1.5.1.3. Đánh giá:

A.3.1.5.1.3.1. Phù hợp với A.3.1.5.1.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.1.5.1.3.2. Không phù hợp với A.3.1.5.1.1 đánh giá lỗi nặng (Ma)

A.3.1.5.2. Chỉ tiêu 18. Chất lượng không khí chuồng nuôi đạt yêu cầu không? (Mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.1.5.2.1. Yêu cầu: Chất lượng không khí chuồng nuôi đạt yêu cầu theo bảng D2 phụ lục D của Quy chuẩn này.

A.3.1.5.2.2. Phương pháp: Lấy mẫu kiểm tra và so sánh kết quả với tiêu chuẩn tại bảng D2 phụ lục D của Quy chuẩn này.

A.3.1.5.2.3. Đánh giá

A.3.1.5.2.3.1. Phù hợp với A.3.1.5.2.1 đánh giá đạt

A.3.1.5.2.3.2. Không phù hợp với A.3.1.5.2.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): có 02 chỉ tiêu không đạt so với yêu cầu

b) Lỗi nặng (Ma): có hơn 02 chỉ tiêu không đạt so với yêu cầu

A.3.1.6. Vệ sinh tiêu độc, khử trùng trong cơ sở chăn nuôi

A.3.1.6.1. Chỉ tiêu 19. Có thường xuyên bổ sung hoặc thay thuốc sát trùng hàng ngày tại các hố sát trùng ở cổng ra vào và ở đầu mỗi chuồng; độ ngập hố sát

trùng ≥ 15cm; nồng độ thuốc sát trùng đạt hiệu quả khử trùng không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.1.6.1.1. **Yêu cầu:** Bổ sung hoặc thay thuốc sát trùng hàng ngày tại các hố sát trùng ở cổng ra vào và ở đầu mỗi chuồng; độ ngập hố sát trùng ≥ 15cm; nồng độ thuốc sát trùng đạt hiệu quả khử trùng (mục 2.6.1 phần 2 QCVN 01-14: 2010).

A.3.1.6.1.2. Phương pháp: Kiểm tra quy trình hướng dẫn; hồ sơ theo dõi; kiểm tra thực tế.

A.3.1.6.1.3. Đánh giá

A.3.1.6.1.3.1. Phù hợp với A.3.1.6.1.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.1.6.1.3.2. Không phù hợp với A.3.1.6.1.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): hố và phương tiện phun thuốc khử trùng không được bảo trì tốt.

b) Lỗi nặng (Ma): hố và phương tiện phun thuốc sát trùng không có thuốc sát trùng, hoặc phương tiện phun thuốc khử trùng không hoạt động.

A.3.1.6.2. Chỉ tiêu 20. Có vệ sinh phương tiện vận chuyển trước và sau khi vào trại không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.1.6.2.1. Yêu cầu: Các phương tiện vận chuyển phải vệ sinh trước và sau khi vào trại (mục 2.6.2 phần 2 QCVN 01-14: 2010/BNNPTNT)

A.3.1.6.2.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ theo dõi và kiểm tra thực tế

A.3.1.6.2.3. Đánh giá

A.3.1.6.2.3.1. Phù hợp với A.3.1.6.2.1. đánh giá đạt (Ac)

A.3.1.6.2.3.2. Không phù hợp với A.3.1.6.2.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): phương tiện vận chuyển chưa sạch.

b) Lỗi nặng (Ma): không thực hiện.

A.3.1.6.3. Chỉ tiêu 21. Có thực hiện khử trùng, thay quần áo, ủng đối với người vào khu chăn nuôi không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.1.6.3.1. Yêu cầu: Có quy định vệ sinh khử trùng và thực hiện vệ sinh khử trùng, thay quần áo, ủng đối với người vào khu chăn nuôi.

A.3.1.6.3.2. Phương pháp: Xem hồ sơ ghi chép và kiểm tra thực tế.

A.3.1.6.3.3. Đánh giá:

A.3.1.6.3.3.1. Phù hợp với A.3.1.6.3.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.6.3.3.2. Không phù hợp với A.3.1.6.3.1

a) Lỗi nhẹ (Mi): Có quy định nhưng có chưa rõ ràng. Sử dụng một số hóa chất quá hạn.

b) Lỗi nặng (Ma): Không có quy định về vệ sinh khử trùng hoặc có nhưng không đầy đủ các đối tượng cần vệ sinh, khử trùng hoặc không cụ thể phương pháp, hóa chất, nồng độ, tần suất. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về phương pháp, nồng độ, thời gian xử lý.

A.3.1.6.4. Chỉ tiêu 22. Có sát trùng chuồng trại trước khi nuôi; sau mỗi đợt nuôi; khi chuyển đàn không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.1.6.4.1. Yêu cầu: Có quy định vệ sinh sát trùng và thực hiện vệ sinh sát trùng chuồng trại trước khi nuôi; sau mỗi đợt nuôi; khi chuyển đàn.

A.3.1.6.4.2. Phương pháp: Xem hồ sơ ghi chép và kiểm tra thực tế.

A.3.1.6.4.3. Đánh giá:

A.3.1.6.4.3.1. Phù hợp với A.3.1.6.4.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.6.4.3.2. Không phù hợp vớiA.3.1.6.4.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): Có quy định nhưng có chưa rõ ràng. Sử dụng một số hóa chất quá hạn.

b) Lỗi nặng (Ma): Không có quy định về vệ sinh khử trùng hoặc có nhưng không đầy đủ các đối tượng cần vệ sinh, khử trùng hoặc không cụ thể phương pháp, hóa chất, nồng độ, tần suất. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về phương pháp, nồng độ, thời gian xử lý.

A.3.1.6.5. Chỉ tiêu 23. Có quy định và định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu vực chăn nuôi, chuồng nuôi, trong khu chăn nuôi 2 tuần/lần không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.1.6.5.1. Yêu cầu: Có quy định và thực hiện phun thuốc sát trùng định kỳ xung quanh khu vực chăn nuôi, chuồng nuôi, trong khu chăn nuôi 2 tuần/lần (mục 2.6.3 phần 2 QCVN 01-14: 2010/BNNPTNT)

A.3.1.6.5.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ ghi chép và kiểm tra thực tế.

A.3.1.6.5.3. Đánh giá:

A.3.1.6.5.3.1. Phù hợp với A.3.1.6.5.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.6.5.3.2. Không phù hợp với A.3.1.6.5.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): Có quy định nhưng có chưa rõ ràng. Sử dụng một số hóa chất quá hạn.

b) Lỗi nặng (Ma): Không có quy định về vệ sinh khử trùng hoặc có nhưng không đầy đủ các đối tượng cần vệ sinh, khử trùng hoặc không cụ thể phương pháp, hóa chất, nồng độ, tần suất. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về phương pháp, nồng độ, thời gian xử lý.

A.3.1.6.6. Chỉ tiêu 24. Có thực hiện đúng quy định vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng (1 tuần/lần) và để trống chuồng sau mỗi đợt nuôi; khi chuyển đàn (7 ngày); khi có dịch (khử trùng: 1 ngày/lần; để trống chuồng 21 ngày) không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.1.6.6.1. Yêu cầu: thực hiện đúng quy định vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng (1 tuần/lần) và để trống chuồng sau mỗi đợt nuôi; khi chuyển đàn (7 ngày); khi có dịch (khử trùng: 1 ngày/lần; để trống chuồng 21 ngày) (mục 2.6.3. và 2.6.10 phần 2 QCVN 01-14: 2010).

A.3.1.6.6.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ.

A.3.1.6.6.3. Đánh giá:

A.3.1.6.6.3.1. Phù hợp với A.3.1.6.6.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.1.6.6.3.2. Không phù hợp với A.3.1.6.6.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): có ghi chép hồ sơ nhưng chưa đầy đủ; Có quy định nhưng có chưa rõ ràng.

b) Lỗi nặng (Ma): không thực hiện dọn vệ sinh và sát trùng hoặc không ghi chép hồ sơ.

A.3.1.6.7. Chỉ tiêu 25. Có sử dụng riêng các phương tiện vận chuyển lợn, thức ăn, chất thải trong trang trại và sát trùng sau khi sử dụng không? (mức lỗi nặng).

A.3.1.6.7.1. Yêu cầu: sử dụng riêng các phương tiện vận chuyển lợn, thức ăn, chất thải trong trang trại và sát trùng sau khi sử dụng (mục 2.6.5 Phần 2 QCVN 01-14:2010/BNNPTNT).

A.3.1.6.7.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế.

A.3.1.6.7.3. Đánh giá

A.3.1.6.7.3.1. Phù hợp với A.3.1.6.7.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.1.6.7.3.2. Không phù hợp với A.3.1.6.7.1 đánh giá lỗi nặng (Ma).

A.3.1.6.8. Chỉ tiêu 26. Có vệ sinh máng ăn, máng uống hàng ngày không? (mức lỗi nhẹ)

A.3.1.6.8.1. Yêu cầu: Có quy định vệ sinh và thực hiện vệ sinh các máng ăn, máng uống (mục 2.6.6 phần 2 QCVN 01-14:2010/BNNPTNT).

A.3.1.6.8.2. Phương pháp: Xem hồ sơ ghi chép và kiểm tra thực tế.

A.3.1.6.8.3. Đánh giá:

A.3.1.6.8.3.1. Phù hợp với A.3.1.6.8.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.6.8.3.2. Không phù hợp với A.3.1.6.8.1 đánh giá lỗi nhẹ (Mi)

A.3.1.7. Kiểm soát côn trùng và động vật gây hại

A.3.1.7.1. Chỉ tiêu 27. Có chương trình kiểm soát côn trùng, loài gặm nhấm và động vật gây hại khác không? Nếu có, đã ghi sơ đồ chi tiết vị trí đặt bẫy, bả và thường xuyên kiểm tra để xử lý không? (Mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.1.7.1.1. Yêu cầu: Có sơ đồ, kế hoạch và thực hiệu hiệu quả kiểm soát hiệu quả động vật gây hại (mục 2.6.7 phần 2 QCVN 01-14:2010/BNNPTNT).

A.3.1.7.1.2. Phương pháp: Xem sơ đồ và kế hoạch và ghi chép kết quả kiểm soát động vật gây hại, kiểm tra thực tế và phỏng vấn khi cần thiết.

A.3.1.7.1.3. Đánh giá:

A.3.1.7.1.3.1. Phù hợp với A.3.1.7.1 đánh giá đạt (Ac):

a) Có quy định sử dụng hóa chất, phương pháp diệt côn trùng và chuột.

b) Có kế hoạch tiêu diệt côn trùng; sơ đồ và kế hoạch tiêu diệt chuột.

c) Thực hiện diệt côn trùng và chuột theo kế hoạch

d) Có biện pháp xử lý hợp vệ sinh (đốt, chôn) chuột đã bị tiêu diệt

e) Có đầy đủ hóa chất, dụng cụ để thực hiện việc kiểm soát.

A.3.1.7.1.3.2. Không phù hợp với A.3.1.7.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): Diệt động vật gây hại nhưng chưa hiệu quả; hoặc ghi chép, lưu trữ hồ sơ chưa đầy đủ.

b) Lỗi nặng (Ma): Không có kế hoạch diệt côn trùng, chuột. Không có sơ đồ bẫy bắt. Không có quy định sử dụng hóa chất, phương diệt côn trùng và chuột hoặc có nhưng không cụ thể phương pháp, hóa chất, nồng độ, tần suất. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về phương pháp, nồng độ, thời gian xử lý.

A.3.1.7.2. Chỉ tiêu 28. Có định kỳ phát quang bụi rậm, khơi thông cống rãnh để diệt ruồi xung quanh các dãy chuồng và khu chăn nuôi không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

A.3.1.7.2.1. Yêu cầu: Thực hiện định kỳ việc phát quang bụi rậm, khơi cống rãnh để diệt ruồi, và sát trùng xung quanh các dãy chuồng và khu chăn nuôi (mục 2.6.4 Phần 2 QCVN 01-14:2010/BNNPTNT).

A.3.1.7.2.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ, sổ ghi chép và kiểm tra thực tế.

A.3.1.7.2.3. Đánh giá:

A.3.1.7.2.3.1. Phù hợp với A.3.1.7.2.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.1.7.2.3.2. Không phù hợp với A.3.1.7.2.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): không thực hiện đúng tần xuất hoặc thực hiện chưa đầy đủ.

b) Lỗi nặng (Ma): không thực hiện.

A.3.1.8. Kiểm soát dịch bệnh

A.3.1.8.1. Chỉ tiêu 29. Có lịch tiêm phòng và thực hiện tiêm phòng các bệnh chính cho đàn lợn không? (Mức lỗi nhẹ và nặng).

A.3.1.8.1.1. Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình, lịch tiêm phòng và thực hiện tiêm phòng cho lợn các bệnh chính như bệnh giả dại, lở mồm long móng, dịch tả, PRRS, tụ huyết trùng và một số dịch bệnh khác theo quy định (mục 2.6.8 Phần 2 QCVN 01-14:2010/BNNPTNT; Quyết định số 63/2005/QĐ-BNN, 64/2005/QĐ-BNN, 38/2006/QĐ-BNN và 80/2008/QĐ-BNN).

A.3.1.8.1.2. Phương pháp: Kiểm tra kế hoạch, sổ ghi chép thực hiện tiêm phòng.

A.3.1.8.1.3. Đánh giá:

A.3.1.8.1.3.1. Phù hợp với A.3.1.8.1.1. đánh giá đạt (Ac).

A.3.1.8.1.3.2. Không phù hợp với A.3.1.8.1.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): Kế hoạch không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng theo kế hoạch.

b) Lỗi nặng (Ma): Không có kế hoạch hoặc có nhưng không thực hiện.

A.3.1.8.2. Chỉ tiêu 30: Có giám sát dịch bệnh theo phương thức "cùng vào - cùng ra" không? Có lập tức cách ly để phòng ngừa lây lan khi lợn có biểu hiện bệnh không? (mức lỗi nghiêm trọng).

A.3.1.8.2.1. Yêu cầu: Thực hiện giám sát dịch bệnh theo phương thức "cùng vào - cùng ra" và khi lợn có biểu hiện bệnh phải cách ly ngay lập tức (mục 2.6.9, Phần 2, QCVN 01-14:2010; Quyết định số 63/2005/QĐ-BNN, 64/2005/QĐ-BNN, 38/2006/QĐ-BNN và 80/2008/QĐ-BNN).

A.3.1.8.2.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế và phỏng vấn khi cần thiết.

A.3.1.8.2.3. Đánh giá:

A.3.1.8.2.3.1. Phù hợp với A.3.1.8.2.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.1.8.2.3.2. Không phù hợp với A.3.1.8.2.1 đánh giá lỗi nghiêm trọng (Se).

A.3.1.8.3. Chỉ tiêu 31: Trong trường hợp điều trị bệnh, có tuân thủ quy định về chủng loại, liều lượng, thời gian dùng thuốc? Có ghi chép thông tin đầy đủ về dịch bệnh, tên thuốc, liều lượng, lý do dùng, thời gian dùng, trọng lượng lợn, người tiêm, thời điểm ngưng thuốc không? (mức lỗi nặng).

A.3.1.8.3.1. Yêu cầu: Có cán bộ thú y chẩn đoán bệnh và lên phác đồ điều trị. Tuân thủ phác đồ điều trị và quy định sử dụng thuốc, ghi chép và lưu trữ hồ sơ đầy đủ (mục 2.4.5, Phần 2, QCVN 01-14:2010; Thông tư số 15/2009/TT-BNN; 18/2009/TT-BNN; 19/2009/TT-BNN, 46/2009/TT-BNN, 80/2009/TT-BNNPTNT, 28/2010/TT-BNNPTNT).

A.3.1.8.3.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế và phỏng vấn khi cần thiết.

A.3.1.8.3.3. Đánh giá:

A.3.1.8.3.3.1. Phù hợp với A.3.1.8.3.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.1.8.3.3.2. Không phù hợp với A.3.1.8.3.1, đánh giá lỗi nặng (Ma): Không có hoặc thực hiện không đúng phác đồ điều trị hoặc không tuân thủ quy định sử dụng thuốc, hoặc không ghi chép và lưu trữ hồ sơ đầy đủ.

A.3.1.8.4. Chỉ tiêu 32: Khi phát hiện lợn chết có báo với cán bộ kỹ thuật/thú y để có biện pháp xử lý không? Có thực hiện xử lý hợp vệ sinh lợn chết do bệnh hoặc không rõ nguyên nhân không? (mức lỗi nghiêm trọng)

A.3.1.8.4.1. Yêu cầu: Khi lợn chết phải báo ngay với cán bộ kỹ thuật/thú y và có biện pháp xử lý phù hợp (Công văn số 561/TY-KH ngày 16/4/2008).

A.3.1.8.4.2. Phương pháp: Kiểm tra sổ ghi chép quá trình nuôi và phỏng vấn (khi cần thiết).

A.3.1.8.4.3. Đánh giá:

A.3.1.8.4.3.1. Phù hợp với A.3.1.8.4.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.1.8.4.3.2. Không phù hợp với A.3.1.8.4.1: đánh giá lỗi nghiêm trọng.

A.3.1.9. Vệ sinh công nhân

A.3.1.9.1. Chỉ tiêu 33. Có hồ sơ sức khỏe cá nhân và khám sức khỏe định kỳ cho công nhân 1 năm/lần không? (mức lỗi nhẹ)

A.3.1.9.1.1. Yêu cầu: Có hồ sơ sức khỏe cá nhân và khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 năm/lần cho công nhân.

A.3.1.9.1.2. Phương pháp: Xem hồ sơ khám sức khỏe của công nhân.

A.3.1.9.1.3. Đánh giá:

A.3.1.9.1.3.1. Phù hợp với A.3.1.9.1.1 đánh giá đạt (Ac) khi:

a) Thực hiện khám sức khỏe cho công nhân ít nhất 1 lần/năm.

b) Có hồ sơ tổng kết công nhân đủ sức khỏe làm việc.

A.3.1.9.1.3.2. Không phù hợp với A.3.1.9.1.1 đánh giá lỗi nhẹ (Mi)

A.3.1.9.2. Chỉ tiêu 34. Có trang bị bảo hộ lao động như áo quần bảo hộ, khẩu trang, găng tay, mũ, ủng cao su cho công nhân làm việc trong trại không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.1.9.2.1. Yêu cầu: trang bị bảo hộ lao động như áo quần bảo hộ, khẩu trang, găng tay, mũ, ủng cao su cho công nhân. Bảo hộ được giặt và vệ sinh hàng ngày.

A.3.1.9.2.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế.

A.3.1.9.2.3. Đánh giá:

A.3.1.9.2.3.1. Phù hợp với A.3.1.9.2.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.1.9.2.3.2. Không phù hợp với A.3.1.9.2.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): Có trang bị bảo hộ nhưng chưa đầy đủ.

b) Lỗi nặng (Ma): Không trang bị bảo hộ cho công nhân hoặc có trang bị nhưng không vệ sinh và giặt sạch hàng ngày.

A.3.1.9.3. Chỉ tiêu 35: Có nội quy quy định vệ sinh đối với công nhân không? (mức lỗi nhẹ)

A.3.1.9.3.1. Yêu cầu: Có quy định vệ sinh đối với công nhân khi ra vào trại (tắm, thay áo quần bảo hộ, ủng). Công nhân thực hiện đúng quy định

A.3.1.9.3.2. Phương pháp: Kiểm tra bảng quy định, hướng dẫn và kiểm tra thực tế.

A.3.1.9.3.3. Đánh giá:

A.3.1.9.3.3.1. Phù hợp với A.3.1.9.3.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.9.3.3.2. Không phù hợp với A.3.1.9.3.1: đánh giá lỗi nhẹ (Mi)

A.3.1.10. Quản lý chất thải chăn nuôi

A.3.1.10.1. Chỉ tiêu 36: Chất thải rắn có được thu gom hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không? (mức lỗi nặng và nghiêm trọng)

A.3.1.10.1.1. Yêu cầu: Hàng ngày chất thải rắn phải được thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý phù hợp (mục 2.7.2, Phần 2, QCVN 01-14:2010)

A.3.1.10.1.2. Phương pháp: Xem xét hồ sơ đánh giá hệ thống xử lý chất thải rắn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, xem xét thực tế và phỏng vấn khi cần thiết.

A.3.1.10.1.3. Đánh giá:

A.3.1.10.1.3.1. Phù hợp với A.3.1.10.1.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.10.1.3.2. Không phù hợp với A.3.1.10.1.1:

a) Lỗi nặng (Ma): Hệ thống chứa không có nắp, mái che hay bị rò rỉ hoặc có biện pháp xử lý nhưng còn gây mùi hôi và có ruồi nhặng.

b) Lỗi nghiêm trọng (Se): Chất thải rắn không xử lý thải thẳng ra ngoài môi trường hoặc kết quả đánh giá hệ thống xử lý chất thải rắn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện không đạt yêu cầu.

A.3.1.10.2. Chỉ tiêu 37. Có hệ thống lọc, lắng để phân loại, tách chất thải rắn và lỏng riêng biệt không? (mức lỗi nhẹ).

A.3.1.10.2.1. Yêu cầu: hệ thống nước thải có lắng, lọc để tách chất thải rắn và lỏng riêng biệt (mục 2.7.3, Phần 2, QCVN 01-14:2010; Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT).

A.3.1.10.2.2. Phương pháp: Xem xét thực tế.

A.3.1.10.2.3. Đánh giá:

A.3.1.10.2.3.1. Phù hợp với A.3.1.10.2.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.1.10.2.3.2. Không phù hợp với A.3.1.10.2.1: đánh giá mức lỗi nhẹ (Mi)

A.3.1.10.3. Chỉ tiêu 38. Chất thải lỏng từ chuồng nuôi đến khu xử lý có chảy ngang qua những khu chăn nuôi khác, hệ thống nước thải riêng biệt với nước mưa không? (mức nhẹ và nặng)

A.3.1.10.3.1. Yêu cầu: Nước thải không chảy ngang qua khu chăn nuôi khác; hệ thống nước thải tách biệt với hệ thống nước mưa (mục 2.7.3, Phần 2, QCVN 01-14:2010; Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT).

A.3.1.10.3.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ thiết kế; kiểm tra thực tế.

A.3.1.10.3.3. Đánh giá:

A.3.1.10.3.3.1. Phù hợp với A.3.1.10.3.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.1.10.3.3.2. Không phù hợp với A.3.1.10.3.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): Chất thải lỏng chảy chưa tách biệt hệ thống nước thải với nước mưa.

Lỗi nặng (Ma): Chất thải lỏng chảy ngang qua các khu chăn nuôi khác; chưa tách biệt hệ thống nước thải với nước mưa.

A.3.1.10.4. Chỉ tiêu 39. Nước thải sau khi xử lý có đạt tiêu chuẩn theo bảng D1 phụ lục D của Quy chuẩn này không? (mức lỗi nhẹ, nặng và nghiêm trọng)

A.3.1.10.4.1. Yêu cầu: chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn hiện hành

A.3.1.10.4.2. Phương pháp: Xem kết quả xét nghiệm và so sánh với yêu cầu tại bảng D1 phụ lục D của Quy chuẩn này.

A.3.1.10.4.3. Đánh giá:

A.3.1.10.4.3.1. Phù hợp với A.3.1.10.4.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.1.10.4.3.2. Không phù hợp với A.3.1.10.4.1

a) Lỗi nhẹ (Mi): nếu có không quá 02 chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn cho phép.

b) Lỗi nặng (Ma): nếu có từ 02 đến 04 chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn cho phép.

c) Lỗi nghiêm trọng (Se): nếu có hơn 05 số chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn cho phép.

A.3.1.10.5. Chỉ tiêu 40: Có nơi xử lý động vật chết (lò thiêu, đất chôn) đảm bảo vệ sinh dịch tễ theo quy định hiện hành của thú y không? (mức lỗi nghiêm trọng).

A.3.1.10.5.1. Yêu cầu: Nơi xử lý động vật chết phải đảm bảo vệ sinh dịch tễ theo Công văn số 561/TY-KH ngày 16/4/2008 và không gây ô nhiễm môi trường xung quanh

A.3.1.10.5.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế.

A.3.1.10.5.3. Đánh giá:

A.3.1.10.5.3.1. Phù hợp với A.3.1.10.5.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.10.5.3.2. Không phù hợp với A.3.1.10.5.1 đánh giá lỗi nghiêm trọng (Se): Không có nơi xử lý hoặc có nhưng xử lý động vật chết không đúng với quy định và hướng dẫn xử lý. Không xử lý ngay khi có động vật chết.

A.3.1.11. Quản lý nhân sự

A.3.1.11.1. Chỉ tiêu 41: Người lao động làm việc trong trang trại có được hướng dẫn sử dụng các hóa chất độc hại? được tập huấn về an toàn lao động, kỹ năng chăn nuôi và kỹ năng ghi chép không? (mức lỗi nặng và nghiêm trọng).

A.3.1.11.1.1. Yêu cầu: Người lao động làm việc trong trang trại được hướng dẫn sử dụng các hóa chất độc hại, tập huấn về an toàn lao động, kỹ năng chăn nuôi và kỹ năng ghi chép (mục 8.2; 14.1.1; 14.2.5; 14.4, Chương II, VietGAHP).

A.3.1.11.1.2. Phương pháp: Xem xét hồ sơ đào tạo, tài liệu đào tạo và phỏng vấn khi cần thiết.

A.3.1.11.1.3. Đánh giá:

A.3.2.11.1.3.1. Phù hợp với A.3.1.11.1.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.2.11.1.3.2. Không phù hợp với A.3.1.11.1.1

a) Lỗi nặng (Ma): chưa đào tạo quy trình thao tác an toàn khi mang vác vật nặng; hoặc có đào tạo về sử dụng, bảo quản hóa chất và kỹ năng chăn nuôi nhưng chưa đầy đủ; hoặc chưa đào tạo cập nhật khi có những quy định, hướng dẫn mới.

b) Lỗi nghiêm trọng (Se): chưa được đào tạo về sử dụng, bảo quản hóa chất; hoặc chưa được đào tạo về kỹ năng chăn nuôi.

A.3.1.11.2. Chỉ tiêu 42: Có tài liệu hướng dẫn về sơ cấp cứu và phổ biến kiến thức về sơ cấp cứu đến tất cả nhân viên của trại không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

A.3.1.11.2.1. Yêu cầu: Có tài liệu hướng dẫn về sơ cấp cứu và phổ biến kiến thức về sơ cấp cứu đến tất cả nhân viên của trại (mục 14.1.2; 14.1.3, Chương II, VietGAHP)

A.3.1.11.2.2. Phương pháp: Xem xét tài liệu hướng dẫn sơ cứu, hồ sơ tập huấn và phỏng vấn khi cần thiết.

A.3.1.11.2.3. Đánh giá:

A.3.1.11.2.3.1. Phù hợp với A.3.1.11.2.1. đánh giá đạt (Ac):

A.3.1.11.2.3.2. Không phù hợp với A.3.1.11.2.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): thuốc y tế và dụng cụ y tế chưa đầy đủ; hoặc tập huấn chưa đầy đủ cho tất cả người lao động.

b) Lỗi nặng (Ma): chưa có tài liệu hướng dẫn; hoặc chưa hướng dẫn; hoặc chưa có tủ thuốc và vật dụng y tế.

A.3.1.11.3. Chỉ tiêu 43: Công nhân, khách tham quan có mặc bảo hộ lao động và vệ sinh, khử trùng khi vào trong trang trại không? Có ghi nhật ký khách tham quan không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

A.3.1.11.3.1. Yêu cầu: Khi vào trang trại công nhân, khách phải mặc bảo hộ lao động và vệ sinh khử trùng. Ghi nhật ký khách tham quan (mục 2.4.5; 4.2.5; 14.2.3, Chương II, VietGAHP).

A.3.1.11.3.2. Phương pháp: Xem xét nhật ký, xem xét thực tế và phỏng vấn khi cần thiết.

A.3.1.11.3.3. Đánh giá:

A.3.1.11.3.3.1. Phù hợp với A.3.1.11.3.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.1.11.3.3.2. Không phù hợp với A.3.1.11.3.1

a) Lỗi nhẹ (Mi): mặc bảo hộ lao động không đủ, hoặc thực hiện vệ sinh và khử trùng chưa đúng.

b) Lỗi nặng (Ma): không mặc bảo hộ lao động, hoặc không thực hiện vệ sinh và khử trùng, hoặc chưa ghi nhật ký khách tham quan.

A.3.2. Hướng dẫn đánh giá cơ sở chăn nuôi gia cầm (gà, cút)

A.3.2.1. Tổng quát cơ sở hạ tầng

A.3.2.1.1. Chỉ tiêu 1: Vị trí xây dựng trang trại có phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép không? (mức lỗi tới hạn).

Xem mục A.3.1.1.1 của Quy chuẩn này.

A.3.2.1.2. Chỉ tiêu 2: Khoảng cách từ trang trại đến trường học, bệnh viện, khu dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người, đường giao thông chính, nguồn nước mặt tối thiểu 100m không? (mức lỗi nặng).

A.3.2.1.2.1. Yêu cầu: Khoảng cách từ trang trại đến trường học, bệnh viện, khu dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người, đường giao thông chính, nguồn nước mặt tối thiểu 100m theo quy định trong mục 2.1.2, phần 2 QCVN 01 - 15: 2010/BNNPTNT.

A.3.2.1.2.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế, phỏng vấn khi cần thiết.

A.3.2.1.2.3. Đánh giá

A.3.2.1.2.3.1. Phù hợp với A.3.2.1.1.1. đánh giá đạt (Ac).

A.3.2.1.2.3.2. Không phù hợp với A.3.2.1.1.1. đánh giá lỗi nặng (Ma).

A.3.2.1.3. Chỉ tiêu 3: Trang trại có được thiết kế gồm các khu vực khác nhau không? Có tường rào ngăn cách khu chăn nuôi với khu hành chính không? (mức lỗi nặng và nghiêm trọng).

A.3.2.1.3.1. Yêu cầu: Trang trại phải được thiết kế gồm các khu vực khác nhau. Có tường rào ngăn cách khu chăn nuôi với khu hành chính theo quy định trong mục 2.2.1. và 2.2.2 đến 2.2.7, Phần 2, QCVN 01 - 15: 2010/BNNPTNT).

A.3.2.1.3.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế.

A.3.2.1.3.3. Đánh giá:

A.3.2.1.3.3.1. Phù hợp với A.3.2.1.3.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.2.1.3.3.2. Không phù hợp với A.3.2.1.3.1

a) Lỗi nặng (Ma): Trại chăn nuôi chưa có tường hoặc hàng rào bao quanh nhằm kiểm soát được người và động vật ra vào trang trại.

b) Lỗi nghiêm trọng (Se): Trại chăn nuôi không có đầy đủ các khu vực: kho chứa thức ăn, thuốc thú y và thuốc khử trùng, hoặc khu cách ly gia cầm ốm, hoặc khu nuôi tân đáo, hoặc khu tập kết và xử lý chất thải, hoặc không có tường rào ngăn cách giữa khu chăn nuôi với khu hành chính, hoặc đường vận chuyển thức ăn trong trại trùng với đường vận chuyển phân.

A.3.2.1.4. Chỉ tiêu 4: Có thiết bị và dụng cụ chăn nuôi (ổ đẻ, máng ăn, máng uống) đủ và bố trí hợp lý không? (mức lỗi nhẹ)

A.3.2.1.4.1. Yêu cầu: Có đủ thiết bị và dụng cụ chăn nuôi (ổ đẻ, máng ăn, máng uống) đủ và bố trí hợp lý.

A.3.2.1.4.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế.

A.3.2.1.4.3. Đánh giá:

A.3.2.1.4.3.1. Phù hợp với A.3.2.1.4.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.2.1.4.3.2. Không phù hợp với A.3.2.1.4.1 đánh giá lỗi nhẹ.

A.3.2.1.5. Chỉ tiêu 5. Thiết kế chuồng trại bảo đảm thông thoáng, ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ với các giai đoạn nuôi dưỡng gia cầm; diện tích chuồng nuôi phù hợp với số lượng gia cầm không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.2.1.5.1. Yêu cầu: Thiết kế chuồng trại bảo đảm thông thoáng, ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ với các giai đoạn nuôi dưỡng gia cầm; diện tích chuồng nuôi phù hợp với số lượng gia cầm (mục 2.2.81 và 2.2.8.4, Phần 2, QCVN 01 - 15: 2010/BNNPTNT).

A.3.2.1.5.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế.

A.3.2.1.5.3. Đánh giá:

A.3.2.1.5.3.1. Phù hợp với A.3.2.1.4.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.2.1.5.3.2. Không phù hợp với A.3.2.1.4.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): có 01 yêu cầu không đạt.

b) Lỗi nặng (Ma): có nhiều hơn một yêu cầu không đạt.

A.3.2.1.6. Chỉ tiêu 6. Các kho chứa thức ăn, kho thuốc thú y, kho hóa chất và thuốc sát trùng thiết kế đảm bảo cho việc bảo quản không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.1.6 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.1.7. Chỉ tiêu 7. Nhà ấp trứng có hàng rào ngăn cách với bên ngoài và các khu vực khác; được bố trí đảm bảo hạn chế lây nhiễm chéo giữa các khu vực khác không? (mức lỗi nặng và nghiêm trọng)

A.3.2.1.7.1. Yêu cầu: Nhà ấp trứng có hàng rào ngăn cách với bên ngoài và các khu vực khác; được bố trí theo nguyên tắc một chiều đảm bảo hạn chế lây nhiễm chéo giữa các khu vực nơi nhận, phân loại, sát trùng trứng; kho bảo quản trứng; phòng để máy ấp và soi trứng; phòng để máy nở; phòng chọn trống mái, đóng hộp gà con và phòng xuất sản phẩm (mục 2.2.9 phần 2 QCVN 01 - 15: 2010/BNNPTNT).

A.3.2.1.7.2. Phương pháp: kiểm tra thực tế

A.3.2.1.7.3. Đánh giá:

A.3.2.1.7.3.1. Phù hợp với A.3.2.1.7.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.2.1.7.3.2. Không phù hợp với A.3.2.1.7.1:

a) Lỗi nặng (Ma): Nhà ấp trứng không có hàng rào ngăn cách với bên ngoài và các khu vực khác.

b) Lỗi nghiêm trọng (Se): Nhà ấp trứng không có hàng rào ngăn cách với bên ngoài và các khu vực khác. Bố trí nhà ấp trứng không đảm bảo nguyên tắc một chiều.

A.3.2.2. Nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi

A.3.2.2.1. Chỉ tiêu 8. Có kiểm tra định kỳ chất lượng nguồn nước dùng cho chăn nuôi 2 lần/năm không? (mức lỗi nhẹ)

Xem mục A.3.1.2.1 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.2.2. Chỉ tiêu 9. Có vệ sinh định kỳ hệ thống nước cấp và có đầy đủ hóa chất, dụng cụ để khử trùng định kỳ cho hệ thống xử lý nước cấp không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.2.2 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.2.3. Chỉ tiêu 10. Nước có đủ cung cấp cho nhu cầu chăn nuôi không? (Mức lỗi nặng)

Xem mục A.3.1.2.3 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.2.4. Chỉ tiêu 11. Nguồn nước dùng trong chăn nuôi có đạt yêu cầu theo QCVN 01-39:2011/BNNPTNT không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.2.4 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.3. Quản lý thức ăn và sử dụng chất cấm trong cơ sở chăn nuôi

A.3.2.3.1. Chỉ tiêu 12. Có ghi chép hồ sơ loại thuốc sử dụng, liều lượng, thời gian sử dụng, thời gian ngừng thuốc khi trộn vào thức ăn và nước uống không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.3.1 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.3.2. Chỉ tiêu 13. Có sử dụng chất cấm để trộn vào thức ăn và nước uống không? (mức lỗi nghiêm trọng)

Xem mục A.3.1.3.2 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.3.3. Chỉ tiêu 14. Nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi bảo quản có đúng theo quy định không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

Xem mục A.3.1.3.3 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.4. Quản lý con giống

A.3.2.4.1. Chỉ tiêu 15. Con giống có nguồn gốc rõ ràng không? (mức lỗi nghiêm trọng).

A.3.2.4.1.1. Yêu cầu: Con giống có nguồn gốc rõ ràng, được mua từ cơ sở sản xuất giống được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất (mục 2.3 Phần 2 QCVN 01 - 15: 2010/BNNPTNT).

A.3.2.4.1.2. Phương pháp: kiểm tra hồ sơ mua, sổ ghi chép mua gia cầm giống, giấy chứng nhận kiểm dịch.

A.3.2.4.1.3. Đánh giá:

A.3.2.4.1.3.1. Phù hợp với A.3.2.4.2.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.2.4.1.3.2. Không phù hợp với A.3.2.4.2.1 đánh giá lỗi nghiêm trọng (Se).

A.3.2.4.2. Chỉ tiêu 16. Có tuân thủ quy trình nhập đàn như nuôi cách ly, tiêm phòng, sát trùng chuồng trại cho đàn gia cầm mới nhập không? (mức lỗi nặng)

Xem mục A.3.1.4.2 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.4.3. Chỉ tiêu 17. Có sổ sách ghi chép việc quản lý con giống và xuất nhập đàn không? (mức lỗi nhẹ).

Xem mục A.3.1.4.3 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.5. Quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng

A.3.2.5.1. Chỉ tiêu 18. Có quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với từng loại gia cầm theo các giai đoạn sinh trưởng phát triển không? (Mức lỗi nặng)

A.3.2.5.1.1. Yêu cầu: Có quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với từng loại gia cầm theo các giai đoạn sinh trưởng phát triển theo mục 2.5.1. và 2.5.2, phần 2, QCVN 01 - 15: 2010/BNNPTNT.

A.3.2.5.1.2. Phương pháp: Kiểm tra quy trình chăn nuôi

A.3.2.5.1.3. Đánh giá:

A.3.2.5.1.3.1. Phù hợp với A.3.2.5.1.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.2.5.1.3.2. Không phù hợp với A.3.2.5.1.1 đánh giá lỗi nặng (Ma)

A.3.2.5.2. Chỉ tiêu 19. Chất lượng không khí chuồng nuôi đạt yêu cầu trong bảng D2 phụ lục D không? (Mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.5.2 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.6. Vệ sinh tiêu độc, khử trùng trong trại chăn nuôi

A.3.2.6.1. Chỉ tiêu 20. Có thường xuyên bổ sung hoặc thay thuốc sát trùng hàng ngày tại các hố sát trùng ở cổng ra vào và ở đầu mỗi chuồng; độ ngập hố sát trùng ≥ 15cm; nồng độ thuốc sát trùng đạt hiệu quả khử trùng không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.6.1 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.6.2. Chỉ tiêu 21. Có vệ sinh phương tiện vận chuyển trước và sau khi vào trại không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.6.2 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.6.3. Chỉ tiêu 22. Có thực hiện khử trùng, thay quần áo, ủng đối với người vào khu chăn nuôi không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.6.3 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.6.4. Chỉ tiêu 23. Có sát trùng chuồng trại trước khi nuôi; sau mỗi đợt nuôi; khi chuyển đàn không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.6.4 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.6.5. Chỉ tiêu 24. Có quy định và định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu vực chăn nuôi, chuồng nuôi, trong khu chăn nuôi 2 tuần/lần không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.6.5 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.6.6. Chỉ tiêu 25. Có thực hiện đúng quy định vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng và để trống chuồng sau mỗi đợt nuôi; khi chuyển đàn; để trống chuồng (15 ngày) không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.2.6.6.1. Yêu cầu: Có quy định vệ sinh tiêu độc và thực hiện đúng quy định vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng và để trống chuồng sau mỗi đợt nuôi; khi chuyển đàn; để trống chuồng (15 ngày) (mục 2.6.1.6 phần 2 QCVN 01-15: 2010/BNNPTNT)

A.3.2.6.6.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ.

A.3.2.6.6.3. Đánh giá: Xem mục A.3.1.6.6.3 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.6.7. Chỉ tiêu 26. Có sử dụng riêng các phương tiện vận chuyển gia cầm, thức ăn, chất thải trong trang trại và sát trùng sau khi sử dụng không? (mức lỗi nặng).

A.3.2.6.7.1. Yêu cầu: sử dụng riêng các phương tiện vận chuyển gia cầm, thức ăn, chất thải trong trang trại và sát trùng sau khi sử dụng.

A.3.2.6.7.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế.

A.3.2.6.7.3. Đánh giá: Xem mục A.3.1.6.7.3 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.6.8. Chỉ tiêu 27. Có vệ sinh máng ăn, máng uống, dụng cụ định kỳ và hàng ngày không? (mức lỗi nhẹ)

A.3.2.6.8.1. Yêu cầu: Có quy định vệ sinh và thực hiện vệ sinh các máng ăn, máng uống (mục 2.6.1.4 phần 2 QCVN 01-15:2010/BNNPTNT).

A.3.2.6.8.2. Phương pháp: Xem hồ sơ ghi chép và kiểm tra thực tế.

A.3.2.6.8.3. Đánh giá: Xem mục A.3.1.6.8.3 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.7. Kiểm soát côn trùng và động vật gây hại

A.3.2.7.1. Chỉ tiêu 28. Có chương trình kiểm soát côn trùng, loài gặm nhấm và động vật gây hại khác không? Nếu có, đã ghi sơ đồ chi tiết vị trí đặt bẫy, bả và thường xuyên kiểm tra để xử lý không? (Mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.7.1 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.7.2. Chỉ tiêu 29. Có định kỳ phát quang bụi rậm, khơi thông cống rãnh để diệt ruồi xung quanh các dãy chuồng và khu chăn nuôi không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

A.3.2.7.2.1. Yêu cầu: Thực hiện định kỳ việc phát quang bụi rậm, khơi cống rãnh để diệt ruồi, và sát trùng xung quanh các dãy chuồng và khu chăn nuôi.

A.3.2.7.2.2. Phương pháp: Xem mục A.3.1.7.2.2 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.2.7.2.3. Đánh giá: Xem mục A.3.1.7.2.3 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.2.8. Kiểm soát dịch bệnh

A.3.2.8.1. Chỉ tiêu 30. Có lịch tiêm phòng và thực hiện tiêm phòng các bệnh chính (Niu cát xơn, cúm gia cầm) cho đàn gia cầm không? (Mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.2.8.1.1. Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình, lịch tiêm phòng và thực hiện tiêm phòng cho gia cầm bệnh Niu cát xơn, cúm gia cầm và một số dịch bệnh khác theo quy định (mục 2.6.1.2, Phần 2, QCVN 01-15:2010/BNNPTNT; Quyết định số 63/2005/QĐ-BNN).

A.3.2.8.1.2. Phương pháp: Xem mục A.3.1.8.1.2 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.8.1.3. Đánh giá: Xem mục A.3.1.8.1.3 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.8.2. Chỉ tiêu 31: Có giám sát dịch bệnh theo phương thức "cùng vào - cùng ra" (đối với gia cầm nuôi thương phẩm) không? Có lập tức cách ly để phòng ngừa lây lan khi gia cầm có biểu hiện bệnh không? (mức lỗi nghiêm trọng).

A.3.2.8.2.1. Yêu cầu: Thực hiện giám sát dịch bệnh theo phương thức "cùng vào - cùng ra" (mục 2.5.6 Phần 2 QCVN 01-15:2010/BNNPTNT) và khi gia cầm có biểu hiện bệnh phải cách ly ngay lập tức.

A.3.2.8.2.2. **Phương pháp**: Xem mục A.3.1.8.2.2 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.8.2.3. Đánh giá: Xem mục A.3.1.8.2.3 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.8.3. Chỉ tiêu 32: Trong trường hợp điều trị bệnh, có tuân thủ quy định về chủng loại, liều lượng, thời gian dùng thuốc? Có ghi chép thông tin đầy đủ về dịch bệnh, tên thuốc, liều lượng, lý do dùng, thời gian dùng, người tiêm, thời điểm ngưng thuốc không? (mức lỗi nặng).

A.3.2.8.3.1. Yêu cầu: Có cán bộ thú y chẩn đoán bệnh và lên phác đồ điều trị. Tuân thủ phác đồ điều trị và quy định sử dụng thuốc, ghi chép và lưu trữ hồ sơ đầy đủ (Thông tư số 15/2009/TT-BNN; 18/2009/TT-BNN; 19/2009/TT-BNN, 46/2009/TT-BNN, 80/2009/TT-BNNPTNT, 28/2010/TT-BNNPTNT).

A.3.2.8.3.2. Phương pháp: Xem mục A.3.1.8.3.2 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.2.8.3.3. Đánh giá: Xem mục A.3.1.8.3.3 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.1.8.4. Chỉ tiêu 33: Khi phát hiện gia cầm chết có báo với cán bộ kỹ thuật/thú y để có biện pháp xử lý không? Có thực hiện xử lý hợp vệ sinh gia cầm chết do bệnh hoặc không rõ nguyên nhân không? (mức lỗi nghiêm trọng)

A.3.1.8.4.1. Yêu cầu: Khi gia cầm chết phải báo ngay với cán bộ kỹ thuật/thú y và có biện pháp xử lý phù hợp (Thông tư số 69/2005/TT-BNN).

A.3.1.8.4.2. Phương pháp: Kiểm tra sổ ghi chép quá trình nuôi và phỏng vấn (khi cần thiết).

A.3.2.8.4.3. Đánh giá: Xem mục A.3.1.8.4.3 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.9. Vệ sinh công nhân

A.3.2.9.1. Chỉ tiêu 34. Có hồ sơ sức khỏe cá nhân và khám sức khỏe định kỳ cho công nhân 1 năm/lần không? (mức lỗi nhẹ)

Xem mục A.3.1.9.1 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.9.2. Chỉ tiêu 35. Có trang bị bảo hộ lao động như áo quần bảo hộ, khẩu trang, găng tay, mũ, ủng cao su cho công nhân làm việc trong trại không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

Xem mục A.3.1.9.2 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.2.9.3. Chỉ tiêu 36: Có nội quy quy định vệ sinh đối với công nhân không? (mức lỗi nhẹ)

Xem mục A.3.1.9.2 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.2.10. **Quản lý chất thải chăn nuôi**

A.3.2.10.1. Chỉ tiêu 37: Chất thải rắn có được thu gom hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không? (mức lỗi nặng và nghiêm trọng)

A.3.2.10.1.1. Yêu cầu: Hàng ngày chất thải rắn phải được thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý phù hợp (mục 2.7.1.3 Phần 2 QCVN 01-15:2010/ BNNPTNT)

A.3.2.10.1.2. Phương pháp: Xem mục 3.2.10.1.2 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.2.10.1.3. Đánh giá:

A.3.2.10.1.3.1. Phù hợp với A.3.2.10.1.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.2.10.1.3.2. Không phù hợp với A.3.2.10.1.1:

a) Lỗi nặng (Ma): biện pháp xử lý chất thải rắn nhưng còn gây mùi hôi và có ruồi nhặng.

b) Lỗi nghiêm trọng (Se): Chất thải rắn không xử lý thải thẳng ra ngoài môi trường hoặc kết quả đánh giá hệ thống xử lý chất thải rắn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện không đạt yêu cầu.

A.3.2.10.2. Chỉ tiêu 38: Có nơi xử lý động vật chết (lò thiêu, đất chôn) đảm bảo vệ sinh dịch tễ theo quy định hiện hành của thú y không? (mức lỗi nghiêm trọng)

A.3.2.10.2.1. Yêu cầu: Nơi xử lý động vật chết phải cách xa tối thiểu 20 m đối với giếng nước, nguồn nước mặt và chuồng nuôi và không gây ô nhiễm môi trường xung quanh (mục 2.7.1.5 phần 2 QCVN 01-15:2010/BNNPTNT)

A.3.2.10.2.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế.

A.3.2.10.2.3. Đánh giá:

A.3.2.10.2.3.1. Phù hợp với A.3.2.10.2.1 đánh giá đạt (Ac):

A.3.2.10.2.3.2. Không phù hợp với A.3.1.10.2.1 đánh giá lỗi nghiêm trọng (Se): Không có nơi xử lý hoặc có nhưng xử lý động vật chết không đúng với quy định và hướng dẫn xử lý. Không xử lý ngay khi có động vật chết.

A.3.2.11. Quản lý nhân sự

A.3.2.11.1. Chỉ tiêu 39: Người lao động làm việc trong trang trại có được hướng dẫn sử dụng các hóa chất độc hại? được tập huấn về an toàn lao động, kỹ năng chăn nuôi và kỹ năng ghi chép không? (mức lỗi nặng và nghiêm trọng).

Xem mục A.3.1.11.1 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.11.2. Chỉ tiêu 40: Có tài liệu hướng dẫn về sơ cấp cứu và phổ biến kiến thức về sơ cấp cứu đến tất cả nhân viên của trại không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

Xem mục A.3.1.11.2 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.11.3. Chỉ tiêu 41: Công nhân, khách tham quan có mặc bảo hộ lao động và vệ sinh, khử trùng khi vào trong trang trại không? Có ghi nhật ký khách tham quan không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

Xem mục A.3.1.11.2 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.3. Hướng dẫn đánh giá trại chăn nuôi bò

A.3.3.1. Tổng quát cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

A.3.3.1.1. Chỉ tiêu 1: Vị trí xây dựng trang trại có phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép không? (mức lỗi nghiêm trọng).

Xem mục A.3.1.1.1 tại phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.1.2. Chỉ tiêu 2: Khoảng cách từ trang trại đến khu dân cư, các công trình xây dựng khác, đến nguồn nước có đúng với các quy định hiện hành không? (mức lỗi nặng).

Xem mục A.3.1.1.2 tại phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.1.3. Chỉ tiêu 3: Bố trí, thiết kế khu chăn nuôi có phù hợp với quy mô chăn nuôi, đầy đủ các khu vực, được sắp xếp và ngăn cách nhằm đảm bảo an toàn dịch bệnh không? (mức lỗi nặng và nghiêm trọng).

A.3.3.1.3.1. Yêu cầu: Trang trại phải được thiết kế gồm các khu vực khác nhau. Có tường rào ngăn cách khu chăn nuôi với khu hành chính theo quy định trong mục 2.2.1. và 2.2.2 Phần 2 QCVN 01 - 14: 2010/BNNPTNT).

A.3.3.1.3.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế.

A.3.3.1.3.3. Đánh giá:

A.3.3.1.3.3.1. Phù hợp với A.3.3.1.3.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.3.1.3.3.2. Không phù hợp với A.3.3.1.3.1

a) Lỗi nặng (Ma): Trại chăn nuôi chưa có tường hoặc hàng rào bao quanh nhằm kiểm soát được người và động vật ra vào trang trại.

b) Lỗi nghiêm trọng (Se): Trại chăn nuôi không có đầy đủ các khu vực: kho chứa thức ăn, thuốc thú y và thuốc khử trùng, hoặc khu cách ly động vật ốm, khu

vắt sữa hoặc khu tập kết và xử lý chất thải, hoặc không có tường rào ngăn cách giữa khu chăn nuôi với khu hành chính, hoặc đường vận chuyển thức ăn trong trại trùng với đường vận chuyển phân.

A.3.3.1.4. Chỉ tiêu 4: Hướng chuồng, kích thước, kiểu chuồng, khoảng cách giữa các dãy chuồng, vách, mái chuồng, cửa chuồng có phù hợp với yêu cầu chăn nuôi không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

A.3.3.1.4.1. Yêu cầu: Hướng chuồng, kích thước, kiểu chuồng, khoảng cách giữa các dãy chuồng, vách, mái chuồng, cửa chuồng của chuồng trại phải bố trí hợp lý và phù hợp với yêu cầu chăn nuôi.

A.3.3.1.4.2. Phương pháp: Xem mục A.3.1.1.4.3 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.1.4.3. Đánh giá: Xem mục A.3.1.1.4.3 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.1.5. Chỉ tiêu 5: Các thiết bị và dụng cụ chăn nuôi (máng ăn, máng uống, dụng cụ chăn nuôi) có đầy đủ và được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.1.5. phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.2. Nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi

A.3.3.2.1. Chỉ tiêu 7. Có kiểm tra định kỳ chất lượng nguồn nước dùng trong chăn nuôi 2 lần/năm không? (mức lỗi nhẹ)

Xem mục A.3.3.2.1 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.2.2. Chỉ tiêu 8. Có vệ sinh định kỳ hệ thống nước cấp và có đầy đủ hóa chất, dụng cụ để khử trùng định kỳ cho hệ thống xử lý nước cấp không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.3.2.2 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.2.3. Chỉ tiêu 9. Nước có đủ cung cấp cho nhu cầu chăn nuôi không? (Mức lỗi nặng)

Xem mục A.3.3.2.3 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.2.4. Chỉ tiêu 10. Nguồn nước dùng trong chăn nuôi có đạt yêu cầu theo QCVN 01-39:2011/BNNPTNT không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.2.4 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.3. Quản lý thức ăn và sử dụng chất cấm trong cơ sở chăn nuôi

A.3.3.3.1. Chỉ tiêu 11. Có ghi chép hồ sơ loại thuốc sử dụng, liều lượng, thời gian sử dụng, thời gian ngừng thuốc khi trộn vào thức ăn và nước uống không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.3.1 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.3.2. Chỉ tiêu 12. Có sử dụng chất cấm để trộn vào thức ăn và nước uống không? (mức lỗi nghiêm trọng)

Xem mục A.3.1.3.2 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.3.3. Chỉ tiêu 13. Nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi bảo quản có đúng theo quy định không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

Xem mục A.3.1.3.3 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.4. Quản lý con giống

A.3.3.4.1. Chỉ tiêu 14. Con giống có nguồn gốc rõ ràng không? (mức lỗi nghiêm trọng).

Xem mục A.3.1.4.1 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.4.2. Chỉ tiêu 15. Có tuân thủ quy trình nhập đàn như nuôi cách ly, tiêm phòng, sát trùng chuồng trại cho đàn bò mới nhập không? (mức lỗi nặng)

Xem mục A.3.1.4.2 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.4.3. Chỉ tiêu 16. Có sổ sách ghi chép việc quản lý con giống và xuất nhập đàn không? (mức lỗi nhẹ).

Xem mục A.3.1.4.3 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.5. Quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng

A.3.3.5.1. Chỉ tiêu 17. Có quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với từng loại bò, bê khác nhau theo các giai đoạn sinh trưởng phát triển không? (Mức lỗi nặng)

A.3.3.5.1.1. Yêu cầu: Có quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với từng loại bò, bê khác nhau theo các giai đoạn sinh trưởng phát triển.

A.3.3.5.1.2. Phương pháp: Kiểm tra quy trình chăn nuôi

A.3.3.5.1.3. Đánh giá:

A.3.3.5.1.3.1. Phù hợp với A.3.3.5.1.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.3.5.1.3.2. Không phù hợp với A.3.3.5.1.1 đánh giá lỗi nặng (Ma)

A.3.3.5.2. Chỉ tiêu 18. Chất lượng không khí chuồng nuôi đạt yêu cầu trong bảng D1 phụ lục D không? (Mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.5.2 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.3.6. Vệ sinh tiêu độc, khử trùng trong cơ sở chăn nuôi

A.3.3.6.1. Chỉ tiêu 19. Có thường xuyên bổ sung hoặc thay thuốc sát trùng hàng ngày tại các hố sát trùng ở cổng ra vào và ở đầu mỗi chuồng; độ ngập hố sát trùng ≥ 15cm; nồng độ thuốc sát trùng đạt hiệu quả khử trùng không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.6.1 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.3.6.2. Chỉ tiêu 20. Có vệ sinh phương tiện vận chuyển trước và sau khi vào trại không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.6.2 phụ lục 3 của Quy chuẩn này.

A.3.3.6.3. Chỉ tiêu 21. Có thực hiện khử trùng, thay quần áo, ủng đối với người vào khu chăn nuôi không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.6.3 phụ lục 3 của Quy chuẩn này.

A.3.3.6.4. Chỉ tiêu 22. Có sát trùng chuồng trại trước khi nuôi; sau mỗi đợt nuôi; khi chuyển đàn không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.6.4 phụ lục 3 của Quy chuẩn này.

A.3.3.6.5. Chỉ tiêu 23. Có quy định và định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu vực chăn nuôi, chuồng nuôi, trong khu chăn nuôi 2 tuần/lần không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.6.5 phụ lục 3 của Quy chuẩn này.

A.3.3.6.6. Chỉ tiêu 24. Có thực hiện đúng quy định vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng (1 tuần/lần)? (mức lỗi nhẹ và nặng)

A.3.3.6.6.1. Yêu cầu: thực hiện đúng quy định vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng (1 tuần/lần)

A.3.3.6.6.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế.

A.3.3.6.6.3. Đánh giá:

A.3.3.6.6.3.1. Phù hợp với A.3.3.6.6.1 đánh giá đạt (Ac)

A.3.3.6.6.3.2. Không phù hợp với A.3.3.6.6.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): có ghi chép hồ sơ nhưng chưa đầy đủ; Có quy định nhưng chưa rõ ràng.

b) Lỗi nặng (Ma): không thực hiện dọn vệ sinh và sát trùng hoặc không ghi chép hồ sơ.

A.3.3.6.7. Chỉ tiêu 25. Có sử dụng riêng các phương tiện vận chuyển sữa, thức ăn, chất thải trong trang trại và sát trùng sau khi sử dụng không? (mức lỗi nặng).

A.3.3.6.7.1. Yêu cầu: sử dụng riêng các phương tiện vận chuyển sữa, thức ăn, chất thải trong trang trại và sát trùng sau khi sử dụng.

A.3.3.6.7.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế.

A.3.3.6.7.3. Đánh giá

A.3.3.6.7.3.1. Phù hợp với A.3.3.6.7.1 đánh giá đạt (Ac).

A.3.3.6.7.3.2. Không phù hợp với A.3.3.6.7.1 đánh giá lỗi nặng (Ma).

A.3.3.6.8. Chỉ tiêu 26. Có vệ sinh máng ăn, máng uống hàng ngày không? (mức lỗi nhẹ)

Xem mục A.3.1.6.8 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.7. Kiểm soát côn trùng và động vật gây hại

A.3.3.7.1. Chỉ tiêu 27. Có chương trình kiểm soát côn trùng, loài gặm nhấm và động vật gây hại khác không? Nếu có, đã ghi sơ đồ chi tiết vị trí đặt bẫy, bả và thường xuyên kiểm tra để xử lý chưa? (Mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.7.1 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.7.2. Chỉ tiêu 28. Có định kỳ phát quang bụi rậm, khơi thông cống rãnh để diệt ruồi xung quanh các dãy chuồng và khu chăn nuôi không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

Xem mục A.3.1.7.2 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.8. Kiểm soát dịch bệnh

A.3.3.8.1. Chỉ tiêu 29. Có lịch tiêm phòng và thực hiện tiêm phòng các bệnh chính cho đàn bò không? (Mức lỗi nhẹ và nặng).

A.3.3.8.1.1. Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình, lịch tiêm phòng và thực hiện tiêm phòng cho bò các bệnh chính như bệnh lở mồm long móng, dịch tả, tụ huyết trùng, nhiệt thán và một số dịch bệnh khác theo quy định (Quyết định số 63/2005/QĐ-BNN, 64/2005/QĐ-BNN, 38/2006/QĐ-BNN).

A.3.3.8.1.2. Phương pháp: Kiểm tra kế hoạch, sổ ghi chép thực hiện tiêm phòng.

A.3.3.8.1.3. Đánh giá:

A.3.3.8.1.3.1. Phù hợp với A.3.3.8.1.1. đánh giá đạt (Ac).

A.3.3.8.1.3.2. Không phù hợp với A.3.3.8.1.1:

a) Lỗi nhẹ (Mi): Kế hoạch không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng theo kế hoạch.

b) Lỗi nặng (Ma): Không có kế hoạch hoặc có nhưng không thực hiện.

A.3.3.8.2. Chỉ tiêu 30: Trong trường hợp điều trị bệnh, có tuân thủ quy định về chủng loại, liều lượng, thời gian dùng thuốc? Có ghi chép thông tin đầy đủ về dịch bệnh, tên thuốc, liều lượng, lý do dùng, thời gian dùng, trọng lượng bò, bê, người tiêm, thời điểm ngưng thuốc không? (mức lỗi nặng).

Xem mục A.3.1.8.3 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.8.3. Chỉ tiêu 31: Khi phát hiện bò, bê chết có báo với cán bộ kỹ thuật/thú y để có biện pháp xử lý không? Có thực hiện xử lý hợp vệ sinh bò, bê chết do bệnh hoặc không rõ nguyên nhân không? (mức lỗi nghiêm trọng)

Xem mục A.3.1.8.4 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.3.9. Vệ sinh công nhân

A.3.3.9.1. Chỉ tiêu 32. Có hồ sơ sức khỏe cá nhân và khám sức khỏe định kỳ cho công nhân 1 năm/lần không? (mức lỗi nhẹ)

Xem mục A.3.1.9.1 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.9.2. Chỉ tiêu 33. Có trang bị bảo hộ lao động như áo quần bảo hộ, khẩu trang, găng tay, mũ, ủng cao su cho công nhân làm việc trong trại không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.9.2 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.9.3. Chỉ tiêu 34: Có nội quy quy định vệ sinh đối với công nhân không? (mức lỗi nhẹ)

Xem mục A.3.1.9.3 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.10. Quản lý chất thải chăn nuôi

A.3.3.10.1. Chỉ tiêu 35: Chất thải rắn có được thu gom hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không? (mức lỗi nặng và nghiêm trọng)

Xem mục A.3.1.10.1 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.10.2. Chỉ tiêu 36. Có hệ thống lọc, lắng để phân loại, tách chất thải rắn và lỏng riêng biệt không? (mức lỗi nhẹ).

Xem mục A.3.1.10.2 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.3.10.3. Chỉ tiêu 37. Chất thải lỏng từ chuồng nuôi đến khu xử lý có chảy ngang qua những khu chăn nuôi khác, hệ thống nước thải riêng biệt với nước mưa không? (mức lỗi nhẹ và nặng)

Xem mục A.3.1.10.3 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.3.10.4. Chỉ tiêu 38. Nước thải sau khi xử lý có đạt tiêu chuẩn theo bảng D1 phụ lục D của Quy chuẩn này không? (mức lỗi nhẹ, nặng và nghiêm trọng)

Xem mục A.3.1.10.4 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.3.10.5. Chỉ tiêu 39: Có nơi xử lý động vật chết (lò thiêu, đất chôn) đảm bảo vệ sinh dịch tễ và không gây ô nhiễm môi trường xung quanh không? (mức lỗi nghiêm trọng)

Xem mục A.3.1.10.5 phụ lục A của Quy chuẩn này.

A.3.3.11. Quản lý nhân sự

A.3.3.11.1. Chỉ tiêu 40: Người lao động làm việc trong trang trại có được hướng dẫn sử dụng các hóa chất độc hại? được tập huấn về an toàn lao động, kỹ năng chăn nuôi và kỹ năng ghi chép không? (mức lỗi nặng và nghiêm trọng).

Xem mục A.3.1.11.1 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.11.2. Chỉ tiêu 41: Có tài liệu hướng dẫn về sơ cấp cứu và phổ biến kiến thức về sơ cấp cứu đến tất cả nhân viên của trại không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

Xem mục A.3.1.11.2 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.3.2.11.3. Chỉ tiêu 42: Công nhân, khách tham quan có mặc bảo hộ lao động và vệ sinh, khử trùng khi vào trong trang trại không? Có ghi nhật ký khách tham quan không? (mức lỗi nhẹ và nặng).

Xem mục A.3.1.11.2 phụ lục A của Quy chuẩn này

A.4. Hướng dẫn phân loại kết quả đánh giá cơ sở chăn nuôi

Xếp loại	Mức lỗi		
	Nhẹ (Mi)	**Nặng(Ma)**	**Nghiêm trọng (Se)**
Loại A	≤ 20	0	0
Loại B	Từ 21 đến 28	0	0
	Ma ≤ 15 và tổng Mi + Ma ≤ 35		0
Loại C	Ma ≤ 15 và tổng Mi + Ma > 35		0
	-	> 15	0
	-	-	≥ 1

Ghi chú: (-) Không tính đến

Bảng A1. Các chỉ tiêu đánh giá điều kiện vệ sinh trại chăn nuôi lợn

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
	1. Tổng quát về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị					
	1.1. Địa điểm					
1	Vị trí xây dựng trang trại có phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép không?	[ ]			[ ]	
2	Khoảng cách từ trang trại đến khu dân cư, các công trình xây dựng khác, đến nguồn nước có đúng với các quy định hiện hành không?	[ ]		[ ]		
	1.2. Thiết kế chuồng trại, kho, thiết bị chăn nuôi					
3	Bố trí, thiết kế khu chăn nuôi có phù hợp với quy mô chăn nuôi, đầy đủ các khu vực, được sắp xếp và ngăn cách nhằm đảm bảo an toàn dịch bệnh không?	[ ]		[ ]	[ ]	
4	Hướng chuồng, kích thước, kiểu chuồng, khoảng cách giữa các dãy chuồng, vách, mái chuồng, cửa chuồng có phù hợp với yêu cầu chăn nuôi không?	[ ]	[ ]	[ ]		
5	Các thiết bị chăn nuôi và dụng cụ chứa thức ăn, nước uống có đầy đủ, bố trí hợp lý và phù hợp với mục đích chăn nuôi không?	[ ]	[ ]	[ ]		
6	Các kho chứa thức ăn, kho thuốc thú y, kho hóa chất và thuốc sát trùng thiết kế đảm bảo cho việc bảo quản không?	[ ]	[ ]	[ ]		

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
	2. Nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi					
7	Có kiểm tra định kỳ chất lượng nguồn nước dùng trong chăn nuôi 2 lần/năm không?	[ ]	[ ]			
8	Có vệ sinh định kỳ hệ thống nước cấp và có đầy đủ hóa chất, dụng cụ để khử trùng định kỳ cho hệ thống xử lý nước cấp không?	[ ]	[ ]	[ ]		
9	Nước có đủ cung cấp cho nhu cầu chăn nuôi không?	[ ]		[ ]		
10	Nguồn nước dùng trong chăn nuôi có đạt yêu cầu theo QCVN 01-39:2011/BNNPTNT không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	3. Quản lý thức ăn và sử dụng chất cấm trong cơ sở chăn nuôi					
11	Có hồ sơ ghi chép loại thuốc sử dụng, liều lượng, thời gian sử dụng, thời gian ngừng thuốc khi trộn vào thức ăn và nước uống không?	[ ]	[ ]	[ ]		
12	Có sử dụng chất cấm để trộn vào thức ăn và nước uống không?	[ ]			[ ]	
13	Nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi bảo quản có đúng theo quy định không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	4. Quản lý con giống					
14	Con giống có nguồn gốc rõ ràng không?	[ ]			[ ]	
15	Có tuân thủ quy trình nhập đàn như nuôi cách ly, tiêm phòng, sát trùng chuồng trại cho đàn lợn mới nhập không?	[ ]		[ ]		

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
16	Có sổ sách ghi chép việc quản lý con giống và xuất nhập đàn không?	[ ]	[ ]			
	5. Quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng					
17	Có quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với từng loại lợn theo các giai đoạn sinh trưởng phát triển không?	[ ]		[ ]		
18	Chất lượng không khí chuồng nuôi đạt yêu cầu không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	6. Vệ sinh tiêu độc, khử trùng trong cơ sở chăn nuôi					
19	Có thường xuyên bổ sung hoặc thay thuốc sát trùng hàng ngày tại các hố sát trùng ở cổng ra vào và ở đầu mỗi chuồng; độ ngập hố sát trùng ≥ 15cm; nồng độ thuốc sát trùng đạt hiệu quả khử trùng không?	[ ]	[ ]	[ ]		
20	Có vệ sinh phương tiện vận chuyển trước và sau khi vào trại không?	[ ]	[ ]	[ ]		
21	Có thực hiện khử trùng, thay quần áo, ủng đối với người vào khu chăn nuôi không?	[ ]	[ ]	[ ]		
22	Có sát trùng chuồng trại trước khi nuôi; sau mỗi đợt nuôi; khi chuyển đàn không?	[ ]	[ ]	[ ]		
23	Có quy định và định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu vực chăn nuôi, chuồng nuôi, trong khu chăn nuôi 2 tuần/lần không?	[ ]	[ ]	[ ]		

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
24	Có thực hiện đúng quy định vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng (1 tuần/lần) và để trống chuồng sau mỗi đợt nuôi; khi chuyển đàn (7 ngày); khi có dịch (khử trùng: 1 ngày/lần; để trống chuồng 21 ngày) không?	[ ]	[ ]	[ ]		
25	Có sử dụng riêng các phương tiện vận chuyển lợn, thức ăn, chất thải trong trang trại và sát trùng sau khi sử dụng không?	[ ]		[ ]		
26	Có vệ sinh máng ăn, máng uống hàng ngày không?	[ ]	[ ]			
	7. Kiểm soát côn trùng và động vật gây hại					
27	Có chương trình kiểm soát côn trùng, loài gặm nhấm và động vật gây hại khác không? Nếu có, đã ghi sơ đồ chi tiết vị trí đặt bẫy, bả và thường xuyên kiểm tra để xử lý không?	[ ]	[ ]	[ ]		
28	Có định kỳ phát quang bụi rậm, khơi thông cống rãnh để diệt ruồi xung quanh các dãy chuồng và khu chăn nuôi không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	8. Kiểm soát dịch bệnh					
29	Có lịch tiêm phòng và thực hiện tiêm phòng các bệnh chính cho đàn lợn không?	[ ]	[ ]	[ ]		
30	Có giám sát dịch bệnh theo phương thức "cùng vào - cùng ra" không? Có lập tức cách ly để phòng ngừa lây lan khi lợn có biểu hiện bệnh không?	[ ]			[ ]	
31	Trong trường hợp điều trị bệnh, có ghi chép đầy đủ về dịch bệnh, tên thuốc, liều lượng, lý do dùng, thời gian dùng, trọng lượng lợn, người tiêm, thời điểm ngưng thuốc không?	[ ]		[ ]		

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
32	Khi phát hiện lợn chết có báo với cán bộ kỹ thuật/thú y để có biện pháp xử lý không? Có thực hiện xử lý hợp vệ sinh lợn chết do bệnh hoặc không rõ nguyên nhân không?	[ ]			[ ]	
	9. Vệ sinh công nhân					
33	Có hồ sơ sức khỏe cá nhân và khám sức khỏe định kỳ cho công nhân 1 năm/lần không?	[ ]	[ ]			
34	Có trang bị bảo hộ lao động như áo quần bảo hộ, khẩu trang, găng tay, mũ, ủng cao su cho công nhân làm việc trong trại không?	[ ]	[ ]	[ ]		
35	Có nội quy quy định vệ sinh đối với công nhân không?	[ ]	[ ]			
	10. Quản lý chất thải chăn nuôi					
36	Chất thải rắn có được thu gom hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không?	[ ]		[ ]	[ ]	
37	Có hệ thống lọc, lắng để phân loại, tách chất thải rắn và lỏng riêng biệt không?	[ ]	[ ]			
38	Chất thải lỏng từ chuồng nuôi đến khu xử lý có chảy ngang qua những khu chăn nuôi khác, hệ thống nước thải riêng biệt với nước mưa không?	[ ]	[ ]	[ ]		
39	Nước thải sau khi xử lý có đạt tiêu chuẩn theo bảng D1 phụ lục D của quy chuẩn này không?	[ ]	[ ]	[ ]	[ ]	

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
40	Có nơi xử lý động vật chết (lò thiêu, đất chôn) đảm bảo vệ sinh dịch tễ theo quy định hiện hành của thú y không?	[ ]			[ ]	
	11. Quản lý nhân sự					
41	Người lao động làm việc trong trang trại có được hướng dẫn sử dụng các hóa chất độc hại, sơ cấp cứu? được tập huấn về kỹ năng chăn nuôi, an toàn lao động và kỹ năng ghi chép không?	[ ]		[ ]	[ ]	
42	Có tài liệu hướng dẫn về sơ cấp cứu và phổ biến kiến thức về sơ cấp cứu đến tất cả nhân viên của trại không?	[ ]	[ ]	[ ]		
43	Công nhân, khách tham quan có mặc bảo hộ lao động và vệ sinh, khử trùng khi vào trong trang trại không? Có ghi nhật ký khách tham quan không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	Tổng hợp		**28**	**31**	**10**	
	Kết quả xếp loại					

Bảng A2. Các chỉ tiêu đánh giá điều kiện vệ sinh trại chăn nuôi gia cầm (gà, cút)

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
	1. Tổng quát về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị					
	1.1. Địa điểm					
1	Vị trí xây dựng trang trại có phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép không?	[ ]			[ ]	
2	Khoảng cách từ trang trại đến khu dân cư, các công trình xây dựng khác, đến nguồn nước có đúng với các quy định hiện hành không?	[ ]		[ ]		
	1.2. Thiết kế chuồng trại, kho, thiết bị chăn nuôi					
3	Trang trại có được thiết kế gồm các khu vực khác nhau không? Có tường rào ngăn cách khu chăn nuôi với khu hành chính không?	[ ]		[ ]	[ ]	
4	Có thiết bị và dụng cụ chăn nuôi (ổ đẻ, máng ăn, máng uống) đủ và bố trí hợp lý không?	[ ]	[ ]			
5	Hướng chuồng, kích thước, kiểu chuồng, khoảng cách giữa các dãy chuồng, vách, mái chuồng, cửa chuồng có phù hợp với yêu cầu chăn nuôi không?	[ ]	[ ]	[ ]		
6	Thiết kế chuồng trại bảo đảm thông thoáng, ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ với các giai đoạn nuôi dưỡng gia cầm; diện tích chuồng nuôi phù hợp với số lượng gia cầm không?	[ ]	[ ]	[ ]		

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
7	Các kho chứa thức ăn, kho thuốc thú y, kho hóa chất và thuốc sát trùng thiết kế đảm bảo cho việc bảo quản không?	[ ]	[ ]	[ ]		
8	Nhà ấp trứng có hàng rào ngăn cách với bên ngoài và các khu vực khác; được bố trí đảm bảo hạn chế lây nhiễm chéo giữa các khu vực khác không?	[ ]		[ ]	[ ]	
	2. Nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi					
9	Có kiểm tra định kỳ chất lượng nguồn nước dùng trong chăn nuôi 2 lần/năm không?	[ ]	[ ]			
10	Có vệ sinh định kỳ hệ thống nước cấp và có đầy đủ hóa chất, dụng cụ để khử trùng định kỳ cho hệ thống xử lý nước cấp không?	[ ]	[ ]	[ ]		
11	Nước có đủ cung cấp cho nhu cầu chăn nuôi không?	[ ]		[ ]		
12	Nguồn nước dùng trong chăn nuôi có đạt yêu cầu theo QCVN 01-39:2011/BNNPTNT không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	3. Quản lý thức ăn và sử dụng chất cấm trong cơ sở chăn nuôi					
13	Có hồ sơ ghi chép loại thuốc sử dụng, liều lượng, thời gian sử dụng, thời gian ngừng thuốc khi trộn vào thức ăn và nước uống không?	[ ]	[ ]	[ ]		
14	Có sử dụng chất cấm để trộn vào thức ăn và nước uống không?	[ ]			[ ]	
15	Nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi bảo quản có đúng theo quy định không?	[ ]	[ ]	[ ]		

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
	4. Quản lý con giống					
16	Con giống có nguồn gốc rõ ràng không?	[ ]			[ ]	
17	Có tuân thủ quy trình nhập đàn như nuôi cách ly, tiêm phòng, sát trùng chuồng trại cho đàn lợn mới nhập không?	[ ]		[ ]		
18	Có sổ sách ghi chép việc quản lý con giống và xuất nhập đàn không?	[ ]	[ ]			
	5. Quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng					
19	Có quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với từng loại gia cầm theo các giai đoạn sinh trưởng phát triển không?	[ ]		[ ]		
20	Chất lượng không khí chuồng nuôi đạt yêu cầu không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	6. Vệ sinh tiêu độc, khử trùng trong cơ sở chăn nuôi					
21	Có thường xuyên bổ sung hoặc thay thuốc sát trùng hàng ngày tại các hố sát trùng ở cổng ra vào và ở đầu mỗi chuồng; độ ngập hố sát trùng ≥ 15cm; nồng độ thuốc sát trùng đạt hiệu quả khử trùng không?	[ ]	[ ]	[ ]		
22	Có vệ sinh phương tiện vận chuyển trước và sau khi vào trại không?	[ ]	[ ]	[ ]		
23	Có thực hiện khử trùng, thay quần áo, ủng đối với người vào khu chăn nuôi không?	[ ]	[ ]	[ ]		
24	Có sát trùng chuồng trại trước khi nuôi; sau mỗi đợt nuôi; khi chuyển đàn không?	[ ]	[ ]	[ ]		

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
25	Có quy định và định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu vực chăn nuôi, chuồng nuôi, trong khu chăn nuôi 2 tuần/lần không?	[ ]	[ ]	[ ]		
26	Có thực hiện đúng quy định vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng và để trống chuồng sau mỗi đợt nuôi; khi chuyển đàn; để trống chuồng (15 ngày) không?	[ ]	[ ]	[ ]		
27	Có sử dụng riêng các phương tiện vận chuyển gia cầm, thức ăn, chất thải trong trang trại và sát trùng sau khi sử dụng không?	[ ]		[ ]		
28	Có vệ sinh máng ăn, máng uống, dụng cụ định kỳ và hàng ngày không?	[ ]	[ ]			
	7. Kiểm soát côn trùng và động vật gây hại					
29	Có chương trình kiểm soát côn trùng, loài gặm nhấm và động vật gây hại khác không? Nếu có, đã ghi sơ đồ chi tiết vị trí đặt bẫy, bả và thường xuyên kiểm tra để xử lý không?	[ ]	[ ]	[ ]		
30	Có định kỳ phát quang bụi rậm, khơi thông cống rãnh để diệt ruồi xung quanh các dãy chuồng và khu chăn nuôi không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	8. Kiểm soát dịch bệnh					
31	Có lịch tiêm phòng và thực hiện tiêm phòng các bệnh chính cho đàn lợn không?	[ ]	[ ]	[ ]		
32	Có giám sát dịch bệnh theo phương thức "cùng vào - cùng ra" không? Có lập tức cách ly để phòng ngừa lây lan khi lợn có biểu hiện bệnh không?	[ ]			[ ]	

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
33	Trong trường hợp điều trị bệnh, có ghi chép đầy đủ về dịch bệnh, tên thuốc, liều lượng, lý do dùng, thời gian dùng, trọng lượng lợn, người tiêm, thời điểm ngưng thuốc không?	[ ]		[ ]		
34	Khi phát hiện lợn chết có báo với cán bộ kỹ thuật/thú y để có biện pháp xử lý không? Có thực hiện xử lý hợp vệ sinh lợn chết do bệnh hoặc không rõ nguyên nhân không?	[ ]			[ ]	
	9. Vệ sinh công nhân					
35	Có hồ sơ sức khỏe cá nhân và khám sức khỏe định kỳ cho công nhân 1 năm/lần không?	[ ]	[ ]			
36	Có trang bị bảo hộ lao động như áo quần bảo hộ, khẩu trang, găng tay, mũ, ủng cao su cho công nhân làm việc trong trại không?	[ ]	[ ]	[ ]		
37	Có nội quy quy định vệ sinh đối với công nhân không?	[ ]	[ ]			
	10. Quản lý chất thải chăn nuôi					
38	Chất thải rắn có được thu gom hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không?	[ ]		[ ]	[ ]	
39	Có nơi xử lý động vật chết (lò thiêu, đất chôn) đảm bảo vệ sinh dịch tễ theo quy định hiện hành của thú y không?	[ ]			[ ]	
	11. Quản lý nhân sự					
40	Người lao động làm việc trong trang trại có được hướng dẫn sử dụng các hóa chất độc hại, sơ cấp cứu? được tập huấn về kỹ năng chăn nuôi, an toàn lao động và kỹ năng ghi chép không?	[ ]		[ ]	[ ]	

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
41	Có tài liệu hướng dẫn về sơ cấp cứu và phổ biến kiến thức về sơ cấp cứu đến tất cả nhân viên của trại không?	[ ]	[ ]	[ ]		
42	Công nhân, khách tham quan có mặc bảo hộ lao động và vệ sinh, khử trùng khi vào trong trang trại không? Có ghi nhật ký khách tham quan không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	Tổng hợp		**26**	**29**	**10**	
	Kết quả xếp loại					

Bảng A3. Các chỉ tiêu đánh giá điều kiện vệ sinh trại chăn nuôi bò

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
	1. Tổng quát về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị					
	1.1. Địa điểm					
1	Vị trí xây dựng trang trại có phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép không?	[ ]			[ ]	
2	Khoảng cách từ trang trại đến khu dân cư, các công trình xây dựng khác, đến nguồn nước có đúng với các quy định hiện hành không?	[ ]		[ ]		

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
	1.2. Thiết kế chuồng trại, kho, thiết bị chăn nuôi					
3	Bố trí, thiết kế khu chăn nuôi có phù hợp với quy mô chăn nuôi, đầy đủ các khu vực, được sắp xếp và ngăn cách nhằm đảm bảo an toàn dịch bệnh không?	[ ]		[ ]	[ ]	
4	Hướng chuồng, kích thước, kiểu chuồng, khoảng cách giữa các dãy chuồng, vách, mái chuồng, cửa chuồng có phù hợp với yêu cầu chăn nuôi không?	[ ]	[ ]	[ ]		
5	Các thiết bị chăn nuôi và dụng cụ chứa thức ăn, nước uống có đầy đủ, bố trí hợp lý và phù hợp với mục đích chăn nuôi không?	[ ]	[ ]	[ ]		
6	Các kho chứa thức ăn, kho thuốc thú y, kho hóa chất và thuốc sát trùng thiết kế đảm bảo cho việc bảo quản không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	2. Nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi					
7	Có kiểm tra định kỳ chất lượng nguồn nước dùng trong chăn nuôi 2 lần/năm không?	[ ]	[ ]			
8	Có vệ sinh định kỳ hệ thống nước cấp và có đầy đủ hóa chất, dụng cụ để khử trùng định kỳ cho hệ thống xử lý nước cấp không?	[ ]	[ ]	[ ]		
9	Nước có đủ cung cấp cho nhu cầu chăn nuôi không?	[ ]		[ ]		
10	Nguồn nước dùng trong chăn nuôi có đạt yêu cầu theo QCVN 01-39:2011/BNNPTNT không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	3. Quản lý thức ăn và sử dụng chất cấm trong cơ sở chăn nuôi					
11	Có hồ sơ ghi chép loại thuốc sử dụng, liều lượng, thời gian sử dụng, thời gian ngừng thuốc khi trộn vào thức ăn và nước uống không?	[ ]	[ ]	[ ]		

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
12	Có sử dụng chất cấm để trộn vào thức ăn và nước uống không?	[ ]			[ ]	
13	Nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi bảo quản có đúng theo quy định không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	4. Quản lý con giống					
14	Con giống có nguồn gốc rõ ràng không?	[ ]			[ ]	
15	Có tuân thủ quy trình nhập đàn như nuôi cách ly, tiêm phòng, sát trùng chuồng trại cho đàn bò mới nhập không?	[ ]		[ ]		
16	Có sổ sách ghi chép việc quản lý con giống và xuất nhập đàn không?	[ ]	[ ]			
	5. Quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng					
17	Có quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với từng loại bò, bê khác nhau theo các giai đoạn sinh trưởng phát triển không?	[ ]		[ ]		
18	Chất lượng không khí chuồng nuôi đạt yêu cầu không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	6. Vệ sinh tiêu độc, khử trùng trong cơ sở chăn nuôi					
19	Có thường xuyên bổ sung hoặc thay thuốc sát trùng hàng ngày tại các hố sát trùng ở cổng ra vào và ở đầu mỗi chuồng; độ ngập hố sát trùng ≥ 15cm; nồng độ thuốc sát trùng đạt hiệu quả khử trùng không?	[ ]	[ ]	[ ]		
20	Có vệ sinh phương tiện vận chuyển trước và sau khi vào trại không?	[ ]	[ ]	[ ]		
21	Có thực hiện khử trùng, thay quần áo, ủng đối với người vào khu chăn nuôi không?	[ ]	[ ]	[ ]		

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
22	Có sát trùng chuồng trại trước khi nuôi; sau mỗi đợt nuôi; khi chuyển đàn không?	[ ]	[ ]	[ ]		
23	Có quy định và định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu vực chăn nuôi, chuồng nuôi, trong khu chăn nuôi 2 tuần/lần không?	[ ]	[ ]	[ ]		
24	Có thực hiện đúng quy định vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng (1 tuần/lần)?	[ ]	[ ]	[ ]		
25	Có sử dụng riêng các phương tiện vận chuyển sữa, thức ăn, chất thải trong trang trại và sát trùng sau khi sử dụng không?	[ ]		[ ]		
26	Có vệ sinh máng ăn, máng uống hàng ngày không?	[ ]	[ ]			
	7. Kiểm soát côn trùng và động vật gây hại					
27	Có chương trình kiểm soát côn trùng, loài gặm nhấm và động vật gây hại khác không? Nếu có, đã ghi sơ đồ chi tiết vị trí đặt bẫy, bả và thường xuyên kiểm tra để xử lý không?	[ ]	[ ]	[ ]		
28	Có định kỳ phát quang bụi rậm, khơi thông cống rãnh để diệt ruồi xung quanh các dãy chuồng và khu chăn nuôi không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	8. Kiểm soát dịch bệnh					
29	Có lịch tiêm phòng và thực hiện tiêm phòng các bệnh chính cho đàn bò không?	[ ]	[ ]	[ ]		
30	Trong trường hợp điều trị bệnh, có ghi chép đầy đủ về dịch bệnh, tên thuốc, liều lượng, lý do dùng, thời gian dùng, trọng lượng bò, bê, người tiêm, thời điểm ngưng thuốc không?	[ ]		[ ]		

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
31	Khi phát hiện bò, bê chết có báo với cán bộ kỹ thuật/thú y để có biện pháp xử lý không? Có thực hiện xử lý hợp vệ sinh lợn chết do bệnh hoặc không rõ nguyên nhân không?	[ ]			[ ]	
	9. Vệ sinh công nhân					
32	Có hồ sơ sức khỏe cá nhân và khám sức khỏe định kỳ cho công nhân 1 năm/lần không?	[ ]	[ ]			
33	Có trang bị bảo hộ lao động như áo quần bảo hộ, khẩu trang, găng tay, mũ, ủng cao su cho công nhân làm việc trong trại không?	[ ]	[ ]	[ ]		
34	Có nội quy quy định vệ sinh đối với công nhân không?	[ ]	[ ]			
	10. Quản lý chất thải chăn nuôi					
35	Chất thải rắn có được thu gom hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không?	[ ]		[ ]	[ ]	
36	Có hệ thống lọc, lắng để phân loại, tách chất thải rắn và lỏng riêng biệt không?	[ ]	[ ]			
37	Chất thải lỏng từ chuồng nuôi đến khu xử lý có chảy ngang qua những khu chăn nuôi khác, hệ thống nước thải riêng biệt với nước mưa không?	[ ]	[ ]	[ ]		
38	Nước thải sau khi xử lý có đạt tiêu chuẩn theo bảng D1 phụ lục D của quy chuẩn này không?	[ ]	[ ]	[ ]	[ ]	
39	Có nơi xử lý động vật chết (lò thiêu, đất chôn) đảm bảo vệ sinh dịch tễ theo quy định hiện hành của thú y không?	[ ]			[ ]	

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả đánh giá				Lỗi vi phạm và hành động khắc phục
		Đạt (Ac)	Không đạt *(Fail)*			
			Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
	11. Quản lý nhân sự					
40	Người lao động làm việc trong trang trại có được hướng dẫn sử dụng các hóa chất độc hại, sơ cấp cứu? được tập huấn về kỹ năng chăn nuôi, an toàn lao động và kỹ năng ghi chép không?	[ ]		[ ]	[ ]	
41	Có tài liệu hướng dẫn về sơ cấp cứu và phổ biến kiến thức về sơ cấp cứu đến tất cả nhân viên của trại không?	[ ]	[ ]	[ ]		
42	Công nhân, khách tham quan có mặc bảo hộ lao động và vệ sinh, khử trùng khi vào trong trang trại không? Có ghi nhật ký khách tham quan không?	[ ]	[ ]	[ ]		
	Tổng hợp		**28**	**30**	**9**	
	Kết quả xếp loại					

Phụ lục B
(Quy định)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **(TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN KIỂM TRA
ĐIỀU KIỆN VỆ SINH TRẠI CHĂN NUÔI

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trại: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại: ..... Số Fax: .....
4. Loại thú nuôi: .....
5. Tổng đàn: ..... Cơ cấu đàn: .....
6. Diện tích trại: ..... văn phòng: ..... chuồng trại ..... khu xử lý chất thải .....
7. Ngày kiểm tra: .....
8. Thành phần Đoàn kiểm tra:

1) .....
2) .....
3) .....

9. Đại diện cơ sở:

1) .....
2) .....

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

.....

.....

.....

.....

IV. KẾT LUẬN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

.....

.....

.....

VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

.....

.....

.....

.....

Biên bản đã được đọc lại cho đoàn kiểm tra, đại diện tổ chức, cá nhân cùng nghe và thống nhất ký tên vào biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản, có nội dung như nhau, 01 bản Đoàn kiểm tra giữ, 01 bản lưu tại cơ sở được kiểm tra.

Biên bản kiểm tra kết thúc vào lúc..... ngày..... tháng..... năm....

Đại diện cở sở được kiểm tra	**Đại diện đoàn kiểm tra**

Phụ lục C
(Quy định)
Mẫu báo cáo kết quả khắc phục sai phạm

(TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC SAI PHẠM

I. Thông tin chung

1. Tên trại: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Điện thoại: ..... Fax (nếu có): .....

Chúng tôi xin đăng ký kiểm tra điều kiện vệ sinh cơ sở chăn nuôi cho mô hình:

Trang trại ☐
Hợp tác xã (tổ hợp tác,...) ☐
Khác ☐

4. Quy mô sản xuất:..... con
5. Loại thú nuôi: .....
6. Địa điểm chăn nuôi: .....

II. Kết quả khắc phục sai phạm

TT	Sai phạm theo kết luận kiểm tra	Biện pháp khắc phục	Kết quả

- Tài liệu kèm theo (nếu có): .....

....., ngày..... tháng.....năm.....
Đại diện cơ sở sản xuất
(Ký tên và đóng dấu nếu có)

Phụ lục D
(Quy định)

Bảng D1: Yêu cầu vệ sinh nước thải chăn nuôi gia súc

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Giới hạn tối đa	
				A	B
1	Nhiệt độ	^oC		40	40
2	pH	-	TCVN 6492:2009	6 - 9	5,5-9
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD_5)	mg/l	TCVN 6491 - 1999 (ISO 6060 - 1989)	50	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	30	50
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)	50	100
6	Sulfua hòa tan	mg/l	TCVN 6637:2000	0,2	0,5
7	Nitơ tổng số (TN)	mg/l	TCVN 6638:2000	15	30
8	Phospho tổng số (TP)	mg/l	TCVN 6202:1996	4	6
9	Amoni (theo NH_3)	mg/l	TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984)	5	10
10	Arsen	mg/l	TCVN 6626:2000	0,05	0,1
11	Thủy ngân	mg/l	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)	0,005	0,01
12	Chì	mg/l	TCVN 6193:1996	0,1	0,5
13	Cadimi	mg/l	TCVN 6193:1996	0,005	0,01
14	*Coliform*	cfu/100ml	TCVN 6187-1: 1996 (ISO 9308-1:2000)	3000	5000

Bảng D2: Yêu cầu vệ sinh không khí chuồng nuôi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa
1	Vi khuẩn hiếu khí	VK/m^3	$10^6/m^3$
2	NH_3	ppm	10
3	H_2S	ppm	5

QCVN 01 - 80: 2011/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THƯƠNG PHẨM - ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y

National technical regulation
Establishment of aquaculture for human consumption
Condition for veterinary hygiene

Lời nói đầu:

QCVN 01 - 80: 2011/BNNPTNT do Cục Thú y biên soạn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THƯƠNG PHẨM - ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y

Establishment of aquaculture for human consumption - Condition for veterinary hygiene

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chuẩn này quy định điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm.

1.2. Đối tượng áp dụng: Quy chuẩn này áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản thương phẩm tập trung (thâm canh, bán thâm canh) trên phạm vi cả nước.

II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Địa điểm xây dựng

2.1.1. Đối với hoạt động nuôi ao, đầm

2.1.1.1. Nằm trong vùng đã được quy hoạch cho từng đối tượng thủy sản của địa phương hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

2.1.1.2. Gần nguồn nước, thuận lợi cho việc cấp và thoát nước dễ dàng, phải đủ nước dùng trong suốt quá trình nuôi. Có nguồn điện ổn định, giao thông thuận tiện, tách biệt với bệnh viện, các khu công nghiệp, nhà máy hóa chất và chế biến thực phẩm.

2.1.2. Đối với hoạt động nuôi lồng, bè

2.1.2.1. Nằm trong vùng đã được quy hoạch cho từng đối tượng thủy sản của địa phương hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2.1.2.2. Lồng, bè phải được đặt ở những khu vực không bị ô nhiễm, có chất lượng nước phù hợp với đối tượng thủy sản nuôi.

2.1.2.3. Nơi đặt lồng, bè phải thoáng, có dòng chảy thẳng và liên tục; tránh nơi tập trung đông dân cư và tàu thuyền qua lại nhiều, nơi gần bến cảng, nơi có sóng và gió lớn, nơi có nhiều rong và các loại cây cỏ thủy sinh.

2.1.2.4. Nơi đặt lồng, bè phải có độ sâu ít nhất là 3 m.

2.1.3. Đối với hoạt động nuôi thả bãi

2.1.3.1. Bãi phải bằng phẳng, chọn bãi triều cao, sóng gió êm. Mức nước bình quân tại mức triều cao nhất từ 1m đến 2m, nước không bỏ bãi trong ngày nước triều thấp nhất.

2.1.3.2. Nước triều lên xuống đều, không phơi đáy quá 8 giờ/ngày, độ mặn ổn định, trung bình từ 15‰ đến 25‰.

2.2. Nguồn nước và chất lượng nước

2.2.1. Nguồn nước

2.2.1.1. Nước ngọt

Gồm nước máy, nước ngầm, nước giếng, nước sông suối tự nhiên hoặc nước từ hệ thống thủy nông, có độ mặn < 5‰.

2.2.1.2. Nước biển ven bờ

Gồm nước biển, nước ngầm hoặc nước ót ruộng muối, có độ mặn ≥ 5‰.

2.2.2. Chất lượng nước

2.2.2.1. Nước phải đảm bảo sạch và các yếu tố thủy lý thủy hóa, thủy sinh phù hợp với từng đối tượng thủy sản nuôi.

2.2.2.2. Chất lượng nước ngọt để nuôi thủy sản phải đảm bảo những yêu cầu quy định tại Phụ lục A.

2.2.2.3. Chất lượng nước mặn để nuôi thủy sản phải đảm bảo hàm lượng NH_3 không vượt quá 0,1mg/l và Coliform không quá 1000 MPN/100ml (QCVN 10:2008/BTNMT - Chất lượng nước biển ven bờ).

2.3. Cơ sở hạ tầng và các hạng mục công trình

2.3.1. Hệ thống công trình phục vụ quá trình nuôi

2.3.1.1. Đối với hoạt động nuôi ao, đầm

2.3.1.1[a]. Bờ phải cao, mặt bằng phải vững chắc, địa tầng ổn định, không nằm trong vùng bị xói lở; ao, bể nuôi được xử lý chống thấm, chống rò rỉ, chống tràn nước.

2.3.1.1[b]. Với ao nuôi trên cát: bạt làm ao phải chắc chắn, bền, không độc và dễ vệ sinh, khử trùng tiêu độc.

2.3.1.1[c]. Ao không sạt lở, không có ổ mối, hang hốc. Ao phải có cống, đăng, rào chắn để tránh thất thoát; đáy ao bằng phẳng, nghiêng về phía đường thoát nước.

2.3.1.1[d]. Đối với các cơ sở có hoạt động nhập khẩu giống thủy sản phải có nơi cách ly kiểm dịch đảm bảo tách biệt với các khu vực nuôi xung quanh và dễ khoanh vùng dập dịch khi có dịch bệnh xảy ra.

2.3.1.2. Đối với hoạt động nuôi lồng, bè

Lồng, bè phải làm bằng các vật liệu chắc chắn, bền, có khả năng chống chịu tốt với môi trường nước, sóng, gió, chất khử trùng tiêu độc. Thiết kế dễ làm vệ sinh, khử trùng, dễ di rời, lắp đặt. Các lồng, bè phải đặt so le để không gây cản trở dòng chảy.

2.3.2. Hệ thống cấp và thoát nước (áp dụng đối với hoạt động nuôi ao, đầm)

2.3.2.1. Hệ thống xử lý nước cấp như ao chứa, ao lắng, hệ thống lọc nước phải đảm bảo thích hợp và theo các quy định hiện hành đối với từng đối tượng nuôi.

2.3.2.2. Phải có hệ thống cấp và thoát nước riêng biệt. Chỉ sử dụng nước nuôi từ các bể, ao nuôi khác khi đã qua xử lý đạt tiêu chuẩn quy định.

2.3.2.3. Hệ thống đường dẫn nước thải phải phải xây chìm, có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ; phải thoát nước nhanh, không ứ đọng trong quá trình sản xuất, dễ làm vệ sinh, không gây mùi và ô nhiễm môi trường.

2.3.2.4. Việc thoát nước đối với cơ sở nuôi phải theo những quy định chung của vùng nuôi, không gây ô nhiễm cho các cơ sở nuôi khác.

2.3.3. Dụng cụ, thiết bị phục vụ quá trình nuôi

2.3.3.1. Dụng cụ, thiết bị sử dụng trong quá trình nuôi phải được sử dụng riêng cho từng ao, bể, lồng, bè nuôi; phải đảm bảo bền, nhẵn, không độc, tiện lợi, dễ làm vệ sinh tiêu độc, khử trùng.

2.3.3.2. Dụng cụ chứa động vật thủy sản phải được làm bằng vật liệu thích hợp, đảm bảo không để lọt nước và chất thải ra môi trường trong quá trình vận chuyển, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật khác theo quy định hiện hành.

2.3.3.3. Động cơ và thiết bị truyền động của hệ thống sục khí hoặc quạt nước trong khu vực nuôi phải đảm bảo không rò rỉ xăng, dầu vào trong nguồn nước và các ao chứa lắng, ao nuôi.

2.3.4. Nước thải, chất thải và hệ thống xử lý nước thải

2.3.4.1. Ao xử lý nước thải phải có cao trình đáy thấp hơn so với cao trình đáy của hệ thống ao nuôi để tránh sự thẩm lậu ngược, phải cách biệt với khu vực nuôi và nguồn nước ngầm để tránh lây nhiễm chéo.

2.3.4.2. Nước thải trước khi thải ra môi trường phải được xử lý không vượt quá giới hạn cho phép (phụ lục B) và các quy định hiện hành. Nước thải sinh hoạt trong cơ sở nuôi phải được xử lý trong hố vệ sinh tự hoại. Không được để nước bẩn chảy vào các ao, đầm nuôi, ao lắng hoặc kênh dẫn nước và bất kỳ thủy vực tự nhiên nào.

2.3.4.3. Khi có bệnh xảy ra, cơ sở không được thải nước trong ao nuôi hoặc phải xử lý tiêu diệt mầm bệnh trước khi thải ra môi trường ngoài.

2.3.4.4. Bùn thải trong quá trình nuôi phải thu gom và đổ vào nơi quy định để xử lý tránh gây ô nhiễm cho vùng nuôi.

2.3.4.5. Các chất thải rắn, chất thải hữu cơ trong quá trình nuôi phải thu gom, phân loại và xử lý (bằng các phương pháp hóa, lý, sinh học) trước khi đưa vào các thùng chứa. Các thùng chứa phải đảm bảo an toàn, đặt đúng vị trí quy định, thuận tiện cho các hoạt động nuôi, không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến nguồn nước.

2.3.4.6. Đối với cơ sở nuôi thủy sản lồng, bè: mỗi cơ sở phải lắp đặt thùng rác và chuyển đến nơi thu rác tập trung. Nếu chưa có tổ chức thu gom rác tập trung thì các cơ sở phải có biện pháp xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến nguồn nước. Không tùy tiện xả rác, thức ăn ôi thiu xuống khu vực lồng bè và môi trường xung quanh.

2.3.5. Kho nguyên vật liệu (Áp dụng đối với các cơ sở có kho nguyên vật liệu)

2.3.5.1. Kho nguyên vật liệu trong cơ sở nuôi trồng thủy sản phải kín nhưng dễ thông gió, ngăn được côn trùng và động vật gây hại xâm nhập.

2.3.5.2. Kệ để nguyên vật liệu trong kho phải cao cách mặt đất (hoặc nền) ít nhất 0,3 m và đặt cách tường ít nhất 0,3 m.

2.3.5.3. Trong kho phải có các khu vực riêng biệt để chứa thức ăn, hóa chất và thuốc phòng trị bệnh sử dụng trong quá trình nuôi.

2.3.5.4. Kho chứa xăng, dầu phải được bố trí cách biệt với nguồn nước cấp vào các ao nuôi để tránh gây nhiễm bẩn, có trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

2.3.5.5. Nền nhà kho phải được làm bằng vật liệu cứng, nhẵn, không thấm nước, dễ vệ sinh, dễ thoát nước, khử trùng.

2.3.6. Nhà vệ sinh

2.3.6.1. Đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm ao, đầm: Khu vệ sinh cá nhân cho công nhân phải được thiết kế chống thẩm lậu và ảnh hưởng tới khu vực nuôi.

2.3.6.2. Đối với cơ sở nuôi thủy sản lồng bè: phải bố trí đủ nhà vệ sinh phù hợp với số lượng lao động việc trên bè. Nhà vệ sinh phải kín và tự hoại, được đặt ở cuối bè, đảm bảo không có bất kỳ mối nguy nào do phân người làm ô nhiễm môi trường và bè nuôi.

2.4. Quản lý hoạt động NTTS

2.4.1. Chuẩn bị ao, lồng, bè nuôi

2.4.1.1. Ao, bể, lồng, bè nuôi phải được tẩy dọn, phơi trước và sau khi nuôi theo quy trình kỹ thuật hiện hành của Bộ Nông nghiệp &PTNT cho từng đối tượng thủy sản.

2.4.1.2. Việc sử dụng hóa chất tẩy dọn ao, đầm, gây màu nước phải tuân thủ theo đúng quy định tại mục 2.4.4.

2.4.2. Thả giống

2.4.2.1. Thủy sản giống phải có nguồn gốc rõ ràng, phải được mua từ các cơ sở có kiểm soát chất lượng thủy sản bố mẹ, giống và quá trình sản xuất.

2.4.2.2. Thủy sản giống phải khỏe mạnh, đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với từng đối tượng. Thủy sản giống phải có giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2.4.2.3. Thả giống đúng mùa vụ, mật độ, kích cỡ, thời gian thả theo quy trình của từng đối tượng của cơ quan quản lý thủy sản ở địa phương.

2.4.3. Thức ăn và phân bón

2.4.3.1. Đảm bảo chất lượng, phù hợp với từng đối tượng nuôi và giai đoạn nuôi.

2.4.3.2. Thức ăn phải đảm bảo không bị mốc, ôi, uơn, thiu, thối rữa, nhiễm độc tố, hóa chất độc hại; Ngoài ra đối với thức ăn công nghiệp phải còn hạn sử dụng, nhãn, mác, bao bì rõ ràng và thuộc danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

2.4.3.3. Không được sử dụng phân hữu cơ chưa qua xử lý cho ao nuôi. Trong ao nuôi chỉ được bón phân vô cơ, phân hữu cơ đã được xử lý thích hợp hoặc phân vi sinh.

Riêng các cơ sở nuôi lồng, bè, chủ cơ sở phải có quy định nghiêm ngặt về quản lý, sử dụng thức ăn đảm bảo đúng, đủ số lượng thức ăn, không gây ô nhiễm môi trường. Khuyến khích sử dụng thức ăn công nghiệp, hạn chế sử dụng thức ăn tươi sống.

2.4.4. Phòng trị bệnh, sử dụng thuốc và hóa chất

2.4.4.1. Cơ sở nuôi phải áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc theo quy định hiện hành để quản lý sức khỏe vật nuôi.

2.4.4.2. Không bắt, thả thủy sản giống từ ao này sang ao khác khi đang có bệnh xảy ra.

2.4.4.3. Trong quá trình nuôi hạn chế tối đa việc thay nước để giảm nguy cơ lây nhiễm mầm bệnh qua nguồn nước cấp.

2.4.4.4. Thuốc phòng trị bệnh, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất sử dụng trong nuôi trồng thủy sản phải có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

2.4.4.5. Việc sử dụng và ngừng sử dụng các loại hóa chất, thuốc phải theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.

2.4.4.6. Cơ sở nuôi phải ghi chép và lưu giữ toàn bộ hồ sơ các lần sử dụng thuốc hoặc hóa chất cho các ao nuôi của mình. Hồ sơ bao gồm nội dung: ngày, tháng sử dụng; loại thuốc hoặc hóa chất đã sử dụng; lý do sử dụng, liều lượng, thời gian và hiệu quả sử dụng.

2.5. Lực lượng lao động kỹ thuật

2.5.1. Cán bộ kỹ thuật của mỗi cơ sở phải được đào tạo về chuyên môn đáp ứng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.5.2. Người làm việc tại cơ sở phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định, có hiểu biết về chuyên môn, kỹ thuật trong lĩnh vực hoạt động.

2.6. Quy định riêng cho từng đối tượng thủy sản

Ngoài các điều kiện chung bắt buộc mọi cơ sở nuôi thủy sản thương phẩm phải thực hiện theo các quy định tại quy chuẩn này, các cơ sở nuôi tùy từng đối tượng cụ thể phải áp dụng các điều kiện riêng phù hợp với quy trình nuôi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Hồ sơ quản lý

3.1.1. Trong quá trình nuôi, cơ sở phải theo dõi, ghi chép các thông tin liên quan; lập và lưu giữ hồ sơ quản lý bao gồm các nội dung sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hồ sơ theo dõi quá trình nuôi; hồ sơ mua giống và kiểm dịch khi mua giống; xuất xứ, số lượng và chất lượng giống; tình trạng sức khỏe và các biện pháp kiểm soát bệnh.

3.1.2. Các tư liệu ghi chép phải được lưu giữ trong hồ sơ. Thời gian lưu giữ hồ sơ phải tối thiểu là 2 năm.

3.2. Các quy định quản lý khác

3.2.1. Mỗi cơ sở phải có quy trình tiêu độc, khử trùng ao, bể nuôi, dụng cụ, thiết bị và phương tiện vận chuyển dùng trong quá trình nuôi định kỳ, trước và sau khi nuôi và quy định biện pháp xử lý khi thủy sản mắc bệnh; quy định về xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải hữu cơ trong quá trình sản xuất.

3.2.2. Cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm phải thực hiện các biện pháp phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh theo quy định hiện hành.

3.2.3. Cơ sở nuôi phải theo dõi chặt chẽ chất lượng nguồn nước cấp; thường xuyên theo dõi, kiểm tra môi trường nước nuôi, bờ ao/đầm nuôi; tình trạng sức khỏe và các dấu hiệu bệnh của thủy sản trong khu vực nuôi. Trong trường hợp có bệnh xảy ra, chủ cơ sở phải thông báo ngay cho các cơ quan quản lý theo quy định hiện hành.

3.2.4. Phải có các quy định về an toàn lao động, các biện pháp phòng chống cháy nổ trong mỗi cơ sở.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Chủ các cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm được quy định tại mục 1.2 của quy chuẩn này có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật nhằm đảm bảo vệ sinh thú y.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Cục Thú y chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn, triển khai và tổ chức thực hiện Quy chuẩn này.

5.2. Căn cứ vào yêu cầu quản lý, Cục Thú y có trách nhiệm kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.

5.3. Trong trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

Phụ lục A
Yêu cầu một số chỉ tiêu về vệ sinh thú y đối với nguồn nước ngọt để nuôi thủy sản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu
1	Độ trong	cm	≥ 30
2	Hàm lượng NH_3 trong điều kiện: pH = 6,5 và $t^o = 15^0C$ pH = 8,0 và $t^o = 15^0C$ pH = 6,5 và $t^o = 20^0C$ pH=8,0 và $t^o = 20^0C$	mg/l	 ≤ 2,20 ≤ 1,33 ≤ 1,49 ≤ 0,93
3	Dầu mỡ (khoáng)		Không quan sát thấy váng, nhũ
4	Nguyên sinh động vật và ký sinh trùng gây bệnh	Cá thể	không có

(Tham khảo TCVN 6774:2000)

Phụ lục B
Yêu cầu một số chỉ tiêu về vệ sinh thú y đối với nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị thông số
1	Mùi	-	Không khó chịu
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	50
3	COD	mg/l	100
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
5	Clorua	mg/l	600
6	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10
7	Coliform	MNP/100ml	5000

(Tham khảo QCVN 24:2009/BTMNT)

QCVN 01 - 81: 2011/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN GIỐNG - ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y

National technical regulation
Aquatic seed production and bussiness establishments - condition for veterinary hygiene

Lời nói đầu:

QCVN 01 - 81: 2011/BNNPTNT do Cục Thú y biên soạn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN GIỐNG - ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y

Aquatic seed production and bussiness establishments - condition for veterinary hygiene

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi áp dụng: Quy chuẩn này quy định điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống.

1.2. Đối tượng áp dụng: Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản giống trên phạm vi cả nước. Riêng đối với các hộ gia đình, cá nhân sản xuất thủy sản, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp theo quy định tại khoản 2 điều 36 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh thì không thuộc đối tượng áp dụng của quy chuẩn này.

1.3. Giải thích từ ngữ:

Trong quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản giống: Là nơi diễn ra các hoạt động sản xuất hoặc ương, lưu thủy sản giống, sử dụng để nuôi hoặc bán cho các cơ sở nuôi thủy sản khác, do một tổ chức hoặc cá nhân làm chủ.

1.3.2. Thủy sản giống: Là các loại thủy sản sử dụng để sản xuất giống, làm con giống cho nuôi thương phẩm hoặc nuôi làm cảnh bao gồm cả trứng giống, tinh trùng, phôi và ấu trùng của chúng.

II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Địa điểm xây dựng

2.1.1. Có nguồn nước sạch đáp ứng yêu cầu của cơ sở sản xuất giống, nguồn điện ổn định, giao thông thuận tiện và tách biệt với các nhà máy công nghiệp, hóa chất và chế biến thực phẩm.

2.1.2. Trại giống phải được xây dựng trong vùng đã được quy hoạch của địa phương và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2.2. Nguồn nước và chất lượng nước

2.2.1. Nguồn nước

2.2.1.1. Nước ngọt: gồm nước máy, nước ngầm, nước giếng, nước sông suối tự nhiên hoặc nước từ hệ thống thủy nông, có độ mặn < 5‰.

2.2.1.2. Nước biển ven bờ: là nước biển ở vùng vịnh, cảng và những nơi cách bờ trong vòng 03 hải lý (khoảng 5,5 km).

2.2.2. Chất lượng nước

2.2.2.1. Nước phục vụ sản xuất, kinh doanh giống phải đảm bảo trong, sạch, các yếu tố thủy lý thủy hóa, thủy sinh phù hợp với từng đối tượng thủy sản.

2.2.2.2. Chất lượng nước ngọt để sản xuất, kinh doanh giống phải đảm bảo những yêu cầu quy định tại Phụ lục A.

2.2.2.3. Chất lượng nước mặn để sản xuất, kinh doanh giống phải đảm bảo hàm lượng NH_3 không quá 0,1 mg/l và Coliform không quá 1000 MPN/100ml (QCVN 10:2008/BTNMT - Chất lượng nước biển ven bờ).

2.3. Cơ sở hạ tầng và các hạng mục công trình

2.3.1. Hệ thống công trình, trang thiết bị phục vụ quá trình sản xuất giống

2.3.1.1. Hệ thống bể cho đẻ phải được bố trí trong khu vực có mái che và tách biệt với khu ương ấp ấu trùng. Hệ thống ao nuôi vỗ thủy sản bố mẹ phải đạt QCVN về điều kiện vệ sinh thú y đối với ao nuôi trồng thủy sản thương phẩm.

2.3.1.2. Nền nhà khu sản xuất phải được láng bằng vật liệu không thấm nước, dễ thoát nước, dễ vệ sinh và khử trùng.

2.3.1.3. Hệ thống bể ấp trứng, ương nuôi ấu trùng và thức ăn phải được bố trí độc lập, nằm trong nhà có mái che, được bố trí ánh sáng phù hợp.

2.3.1.4. Nhà nuôi sinh khối tảo phải được xây dựng ở vị trí thông thoáng, đảm bảo có nắng chiếu vào và xa hệ thống nước thải. Nếu nuôi tảo trong bể composit hoặc bể xây thì mặt trong bể phải có màu trắng (bể composit), láng nhẵn. Đáy dốc, nghiêng về lỗ thoát nước.

2.3.1.5. Đối với các cơ sở có hoạt động nhập khẩu thủy sản giống phải có nơi cách ly kiểm dịch, và phải tách biệt với các khu vực nuôi xung quanh và dễ khoanh vùng dập dịch khi có dịch bệnh xảy ra.

2.3.1.6. Phải bố trí khu vệ sinh riêng cho công nhân phù hợp với quy mô và số lượng công nhân của từng cơ sở. Khu vệ sinh phải được thiết kế chống thẩm lậu và ảnh hưởng tới khu vực sản xuất, kinh doanh thủy sản giống.

2.3.2. Dụng cụ, thiết bị dùng trong sản xuất

2.3.2.1. Dụng cụ, thiết bị sử dụng trong quá trình sản xuất phải được sử dụng riêng cho từng ao, bể; phải đảm bảo bền, nhẵn, không độc, tiện lợi, dễ làm vệ sinh tiêu độc, khử trùng.

2.3.2.2. Dụng cụ chứa động vật thủy sản phải được làm bằng vật liệu thích hợp, đảm bảo không để lọt nước và chất thải ra môi trường trong quá trình vận chuyển, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật khác theo quy định hiện hành.

2.3.3. Hệ thống cấp và thoát nước

2.3.3.1. Hệ thống cung cấp nước cho cơ sở sản xuất giống gồm: trạm bơm đầu nguồn, bể lắng, bể xử lý nước, bể lọc nước và bể chứa nước đã lọc phải đảm bảo cung cấp đủ nước cho cơ sở.

2.3.3.2. Phải có hệ thống cấp và thoát nước riêng biệt, dễ làm vệ sinh, khử trùng.

2.3.3.3. Hệ thống đường dẫn nước thải phải được xây chìm, thoát nước nhanh, không ứ đọng trong quá trình sản xuất; dễ làm vệ sinh, không gây mùi và ô nhiễm môi trường.

2.3.4. Nước thải, chất thải và hệ thống xử lý nước thải

2.3.4.1. Bể xử lý nước thải phải có dung tích chứa được từ 20% đến 30% tổng dung tích các loại bể nuôi thủy sản bố mẹ và ương ấu trùng, được chia thành nhiều ngăn riêng biệt. Bể xử lý nước thải phải đặt cách xa khu sản xuất hoặc nguồn nước ngầm để tránh lây nhiễm.

2.3.4.2. Nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống phải được xử lý không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định tại phụ lục B và các quy định hiện hành trước khi thải ra môi trường.

2.3.4.3. Bùn thải khi cải tạo ao ương nuôi phải được thu gom và đổ vào nơi quy định để xử lý tránh gây ô nhiễm.

2.3.4.4. Các chất thải rắn, chất thải hữu cơ trong quá trình sản xuất phải được thu gom, phân loại trong các thùng chứa. Các thùng chứa phải đảm bảo an toàn, đặt ở vị trí quy định, thuận tiện cho các hoạt động nuôi, sản xuất giống, không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến nguồn nước.

2.3.5. Kho nguyên vật liệu

2.3.5.1. Kho nguyên vật liệu trong cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống phải kín, hạn chế tối đa sự xâm nhập của côn trùng và động vật gây hại xâm nhập.

2.3.5.2. Nền nhà kho phải được làm bằng vật liệu cứng, nhẵn, không thấm nước, dễ vệ sinh, khử trùng.

2.3.5.3. Kệ để nguyên vật liệu trong kho phải cao cách mặt đất ít nhất 0,3 m và đặt cách tường ít nhất 0,3 m.

2.3.5.4. Nếu bảo quản chung thức ăn, hóa chất và thuốc thú y thủy sản trong một kho thì phải phân ra các khu riêng biệt và có chỉ dẫn rõ ràng.

2.3.5.5. Kho chứa xăng, dầu phải được đặt cách biệt với nguồn nước cấp vào các khu vực sản xuất giống để tránh gây nhiễm bẩn, có trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

2.4. Lực lượng lao động kỹ thuật

2.4.1. Mỗi cơ sở phải có số cán bộ có chuyên môn được đào tạo đáp ứng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.4.2. Người làm việc tại cơ sở phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định, có hiểu biết về chuyên môn, kỹ thuật trong lĩnh vực hoạt động.

2.5. Yêu cầu về thuốc phòng trị bệnh, chế phẩm sinh học, hóa chất và thức ăn

2.5.1. Thuốc phòng trị bệnh, chế phẩm sinh học, hóa chất sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản giống phải có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

2.5.2. Thức ăn sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y thủy sản và thuộc danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

2.6. Yêu cầu về giống bố mẹ và con giống thủy sản

2.6.1. Thủy sản bố mẹ để sản xuất giống phải có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan thú y có thẩm quyền.

2.6.2. Thủy sản bố mẹ để sản xuất giống phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, phải được kiểm tra sức khỏe trước khi sinh sản, đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật.

2.6.3. Con giống của cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống trước khi lưu thông phải được kiểm dịch và có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan thú y có thẩm quyền.

2.7. Quy định riêng cho từng đối tượng thủy sản giống

Ngoài các điều kiện chung bắt buộc mọi cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống phải thực hiện theo các quy định tại Quy chuẩn này, các cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống tùy từng đối tượng cụ thể phải áp dụng các điều kiện riêng phù hợp với quy trình sản xuất giống theo quy định hiện hành của Nhà nước.

III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Hồ sơ quản lý

3.1.1. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh thủy sản giống, cơ sở phải theo dõi, ghi chép các thông tin liên quan tới sản xuất, kinh doanh; lập và lưu giữ hồ sơ quản lý bao gồm các nội dung sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hồ sơ theo dõi quá trình sản xuất, kinh doanh giống; hồ sơ mua bán giống, kiểm dịch giống trước khi bán; xuất xứ, số lượng và chất lượng giống bố mẹ, giống sản xuất; tình trạng sức khỏe và các biện pháp kiểm soát bệnh.

3.1.2. Các tư liệu ghi chép phải được lưu giữ trong hồ sơ. Thời gian lưu giữ hồ sơ phải tối thiểu là 02 năm.

3.2. Các quy định quản lý khác

3.2.1. Mỗi cơ sở phải có quy trình tiêu độc, khử trùng ao, bể nuôi, dụng cụ, thiết bị và phương tiện vận chuyển dùng trong quá trình sản xuất định kỳ, trước và sau khi sản xuất; quy trình vệ sinh, khử trùng cho công nhân trước và sau khi vào khu vực sản xuất và quy định biện pháp xử lý khi thủy sản mắc bệnh.

3.2.2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống phải thực hiện các biện pháp phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh theo quy định hiện hành.

3.2.3. Trong trường hợp có bệnh xảy ra, chủ cơ sở phải thông báo ngay cho các cơ quan quản lý theo quy định hiện hành.

3.2.4. Các cơ sở sản xuất thủy sản giống phải quản lý chặt chẽ, không được để các giống thủy sản biến đổi gen, giống nhập nội đang sản xuất thử nghiệm thất thoát ra môi trường ngoài.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này nhằm đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y. Riêng đối với các cơ sở kinh doanh thủy sản giống phải tuân thủ các quy định tại các khoản 2.1.1; 2.2.1; 2.2.2; 2.3.1.2; 2.3.1.3; 2.3.1.5; 2.3.1.6; 2.3.2; 2.3.3; 2.3.4; 2.3.5; 2.4; 2.5; 2.6.3, 2.7 và các mục III, IV, V của Quy chuẩn kỹ thuật này nhằm đảm bảo vệ sinh thú y.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Cục Thú y chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn, triển khai và tổ chức thực hiện Quy chuẩn này.

5.2. Căn cứ vào yêu cầu quản lý, Cục Thú y có trách nhiệm kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.

5.3. Trong trường hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

Phụ lục A
Yêu cầu một số chỉ tiêu về vệ sinh thú y đối với nguồn nước ngọt để sản xuất giống theo QCVN 02-15:2009/BNNPTNT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu
1	Độ trong	cm	≥ 30
2	Hàm lượng NH_3 trong điều kiện: pH = 6,5 và $t^o = 20^0C$ pH=8,0 và $t^o = 20^0C$	mg/l	 ≤ 1,49 ≤ 0,93
3	Coliforms tổng số	MPN/100ml	≤ 20
4	Nguyên sinh động vật và ký sinh trùng gây bệnh	Cá thể	không có
5	Vi khuẩn yếm khí	Cá thể/ml	≤ 10

Phụ lục B
Yêu cầu một số chỉ tiêu về vệ sinh thú y đối với nước thải (theo QCVN 24:2009/BTNMT)

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị thông số
1	Mùi	-	Không khó chịu
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	50
3	COD	mg/l	100
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
5	Clorua	mg/l	600
6	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10
7	Coliform	MNP/100ml	5000

QCVN 01 - 82: 2011/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỆ SINH THÚ Y CƠ SỞ ẤP TRỨNG GIA CẦM

National technical regulation on veterinary hygiene requirement for hatchery establisments

Lời nói đầu:

QCVN 01 - 82: 2011/BNNPTNT do Cục Thú y biên soạn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỆ SINH THÚ Y CƠ SỞ ẤP TRỨNG GIA CẦM

National technical regulation
on veterinary hygiene requirement for hatchery establisments

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi áp dụng: Quy chuẩn này quy định các yêu cầu về điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở ấp trứng gia cầm trong phạm vi cả nước.

1.2. Đối tượng áp dụng: Quy chuẩn này được áp dụng cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hoạt động trong lĩnh vực ấp trứng gia cầm.

1.3. Thuật ngữ và định nghĩa

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Trứng gia cầm: Bao gồm trứng của các loại gia cầm như gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút...

1.3.2. Thiết bị, dụng cụ và phương tiện vận chuyển: Gồm toàn bộ máy móc, thiết bị, dụng cụ dùng trong các cơ sở ấp trứng gia cầm và các phương tiện dùng để chuyên chở trứng giống, gia cầm 1 ngày tuổi, chất thải.

1.3.3. Xông hơi khử trùng: Là việc sử dụng hóa chất khử trùng để tiêu diệt các sinh vật và côn trùng gây hại bằng phương pháp xông hơi.

1.3.4. Chất thải rắn: bao gồm trứng hỏng, trứng tắc, gà con chết, gà loại, vỏ trứng.

1.3.5. Chất thải lỏng: là nước thải ra trong quá trình vệ sinh khu vực ấp trứng.

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu chung về cơ sở hạ tầng

2.1.1. Cơ sở phải cách biệt với khu dân cư xung quanh bằng tường, rào.

2.1.2. Việc xây dựng phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh.

2.1.3. Địa điểm xây dựng phải đảm bảo có nguồn cung cấp điện, nước ổn định.

2.1.4. Cơ sở ấp có các khu vực sau: kho bảo quản trứng và khu vực ấp, nở, nơi phân loại và đóng hộp gà con.

2.1.5. Cơ sở phải có bảng nội quy tại cổng ra vào và trước các khu vực sản xuất.

2.1.6. Có khay hoặc hố sát trùng và phương tiện khử trùng tiêu độc tại mỗi cổng ra vào.

2.1.7. Có hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn.

2.1.8. Có nơi thay quần áo và dụng cụ bảo hộ lao động.

2.1.9. Có nhà vệ sinh.

2.1.10. Tường các phòng phải sáng màu, được làm bằng vật liệu bền, chắc, chống bám bụi và nấm mốc, không bị ăn mòn bởi các hóa chất và dễ dàng cho việc khử trùng tiêu độc.

2.1.11. Sàn phải làm bằng vật liệu chống thấm, nhẵn, không trơn trượt.

2.2. Yêu cầu vệ sinh đối với cơ sở ấp trứng

2.2.1. Trứng giống phải có nguồn gốc rõ ràng và được cung cấp từ các cơ sở an toàn dịch bệnh.

2.2.2. Trứng sau khi chuyển về cơ sở ấp phải được xông hơi khử trùng sau đó chuyển vào kho bảo quản và ở điều kiện nhiệt độ 18 - 24^{0}C, ẩm độ 70 - 80%, nếu trữ trứng lâu hơn 1 tuần thì hạ nhiệt độ dần xuống 15 -18^{0}C.

2.2.3. Khu vực ngoài nhà ấp phải thường xuyên được quét dọn sạch sẽ, phát quang bụi rậm xung quanh trạm ấp, thu dọn, khơi thông cống rãnh giúp tiêu thoát nước thải nhanh chóng.

2.2.4. Phải thay dung dịch sát khuẩn trong các hố hoặc khay sát trùng định kỳ theo quy định về thời gian sử dụng sau khi pha loãng của từng loại thuốc sát khuẩn.

2.2.5. Trước khi vào khu vực ấp trứng, nhân viên phải vệ sinh sạch sẽ, được khử trùng phun sương tại phòng thay quần áo và được trang bị đồ bảo hộ lao động.

2.2.6. Sau khi kết thúc một lô ấp, sau khi xuất hết gia cầm con: Tiến hành thu gom chất thải rắn đưa về nơi xử lý. Tường, nền của các khu vực trong cơ sở ấp, kho bảo quản trứng, máy ấp, máy nở và các loại trang thiết bị, dụng cụ khác phải được vệ sinh cơ học, cọ rửa sạch bằng xà phòng sau đó rửa lại bằng nước rồi lau bằng dung dịch sát trùng. Sau khi vệ sinh sạch sẽ tiến hành khử trùng bằng xông hơi formol + thuốc tím (Phụ lục 1)

2.2.7. Yêu cầu về điều kiện tiểu khí hậu.

Bảng: Tiêu chuẩn không khí tại trạm ấp trứng gia cầm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kho bảo quản trứng	Khu vực ấp trứng
1	Độ bụi tối đa	mg/m^3	Không quy định	0,32
2	Độ ẩm	%	65	80
3	Nhiệt độ	^{0}C	15-18	18-32
4	Tốc độ gió	m/s	Không quy định	0,5
5	Ánh sáng tối thiểu	Lux	60	200
6	Tiếng ồn	dB	Không quy định	90
7	Nồng độ CO_2 tối đa	%	0,2	0,2
8	Nồng độ H_2S tối đa	mg/m^3	0,008	0,008
9	Nồng độ NH_3 tối đa	mg/m^3	0,02	0,02

2.3. Yêu cầu đối với nguồn nước sử dụng

2.3.1. Nguồn nước dùng phải đạt tiêu chuẩn nước dùng theo QCVN 02:2009/BYT và được kiểm tra định kỳ 1 năm/lần.

2.3.2. Phải có hệ thống bể dự trữ và phân phối nước.

2.3.3. Phải thay nước và vệ sinh bể chứa nước sạch định kỳ 6 tháng/lần.

2.4. Xử lý chất thải

2.4.1. Chất thải lỏng

2.4.1.1. Phải có bể lắng, bể xử lý hóa chất trước khi nước thải đổ ra môi trường ngoài cơ sở ấp.

2.4.1.2. Nước thải phải đạt QCVN 24:2009/BTNMT

2.4.2. Chất thải rắn

2.4.2.1. Toàn bộ chất thải rắn như vỏ trứng, trứng hỏng, xác gia cầm con đều phải tiêu hủy bằng chôn hoặc đốt tại khu xử lý chất thải rắn.

2.4.2.2. Khu này phải ở cuối hướng gió chính của cơ sở ấp trứng.

2.4.2.3. Nếu cơ sở không có khu xử lý chất thải rắn mà phải vận chuyển đi nơi khác thì phải đảm bảo chất thải rắn đã xuất ra khỏi cơ sở ấp được chuyển toàn bộ đến nơi xử lý. Cơ sở ấp phải có hồ sơ theo dõi lượng chất thải rắn chuyển đi và phải có hợp đồng về việc xử lý chất thải với cơ sở chuyên trách.

2.5. Yêu cầu VSTY đối với thiết bị, dụng cụ và phương tiện vận chuyển

2.5.1. Tất cả các thiết bị, dụng cụ và các loại phương tiện vận chuyển đều phải được cọ rửa bằng xà phòng và nước, làm khô và phun thuốc sát trùng theo quy định trước và sau khi sử dụng.

2.5.2. Đồ dùng bảo hộ lao động: sau mỗi lần sử dụng, đồ dùng bảo hộ lao động phải được giặt sạch rồi khử trùng tiêu độc bằng hóa chất hoặc tia cực tím và để đúng nơi quy định. Với đồ bảo hộ lao động dùng một lần, sau khi sử dụng phải gom lại và xử lý tiêu hủy ở nơi quy định.

2.5.3. Đối với máy nở và máy ấp đơn kỳ: dùng nước xà phòng rửa sạch mặt trong, mặt ngoài của máy, rửa lại bằng nước, để khô rồi lau bằng giẻ thấm crezin 3%, sau đó xông hơi khử trùng bằng formol + thuốc tím (35ml formol + 17,5g thuốc tím/ m^3 không khí trong vòng 1 giờ).

2.5.4. Đối với máy ấp đa kỳ: Sau mỗi lần chuyển trứng sang máy nở phải lau chùi bằng giẻ thấm crezin 3%. Mỗi khi có đợt trứng mới vào máy, xông sát trùng trứng bằng formol + thuốc tím (18ml formol+ 9g thuốc tím/m^3 thể tích không khí trong thời gian 30 phút).

2.6. Hồ sơ, quản lý

2.6.1. Cơ sở phải có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các cấp có thẩm quyền cấp.

2.6.2. Phải có hồ sơ, sổ sách theo dõi các lô ấp (Phụ lục 2)

2.6.3. Cơ sở ấp trứng phải có quy trình vệ sinh, khử trùng tiêu độc và phải tuân thủ theo các Quy trình này.

2.6.4. Phải có văn bản quy định sự sắp xếp, bố trí các khu vực sản xuất, chế độ kiểm tra định kỳ, phát hiện và xử lý kịp thời những sự cố trong quá trình sản xuất.

2.7. Kiểm soát động vật gây hại

2.7.1. Cơ sở phải có kế hoạch và biện pháp hữu hiệu chống các loài gặm nhấm, côn trùng và động vật gây hại khác.

2.7.2. Hóa chất dùng để diệt côn trùng, các loài gặm nhấm, và động vật gây hại phải thuộc danh mục hóa chất được phép sử dụng và được bảo quản nghiêm ngặt trong tủ hoặc trong kho riêng có khóa. Chỉ người được giao nhiệm vụ; có hiểu biết về chuyên môn mới được phép sử dụng.

III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy

3.1.1. Phương thức đánh giá, chứng nhận hợp quy cho cơ sở ấp trứng gia cầm phù hợp với quy định được thực hiện theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.1.2. Cơ sở ấp trứng gia cầm phải thực hiện công bố hợp quy và gửi hồ sơ công bố hợp quy về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2. Giám sát chế tài

3.2.1. Cơ sở ấp trứng gia cầm phải chịu sự thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ở địa phương.

3.2.2. Việc tiến hành thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 1: Phương pháp khử trùng bằng hỗn hợp Formol + thuốc tím

1. Nồng độ hỗn hợp formol + thuốc tím hay được sử dụng

- Máy ấp, máy nở và nhà xưởng không có trứng: 35ml formol + 17,5g thuốc tím/m³ thể tích không khí.

- Máy ấp máy nở có trứng và trứng trước khi nhập kho: 18ml formol + 9g thuốc tím/m³ thể tích không khí

2. Cách tiến hành

- Trước khi tiến hành tiêu độc: làm vệ sinh nhà kho, dọn sạch các vật dụng dễ bắt cháy; đóng kín các cửa ra vào, cửa sổ và dán kín các khe hở;

- Đồ dùng để đựng hóa chất phải bằng kim loại hoặc sành sứ (không dùng thùng nhựa hoặc chậu nhựa). Chiều cao của đồ dùng để đựng hóa chất phải ít nhất cao gấp 5 lần so với độ sâu của chất lỏng đựng bên trong.

- Vị trí đặt dung dịch xông hơi formol + thuốc tím phải ở cách xa các vật liệu dễ bắt cháy một khoảng cách ít nhất 1m.

3. Một số lưu ý trong khử trùng tiêu độc bằng xông hơi hóa chất

a) Chọn loại hóa chất khử trùng căn cứ theo đối tượng kiểm dịch động vật và loại sản phẩm động vật và hạn chế tối đa ảnh hưởng của hóa chất đến chất lượng sản phẩm.

b) Thời gian ủ hóa chất khử trùng từ 20 - 30 phút tùy thuộc vào từng loại sản phẩm, chủng loại hóa chất khử trùng, nhiệt độ, độ ẩm trong khu vực khử trùng và độ ẩm của sản phẩm động vật;

c) Lập sơ đồ đặt hóa chất khử trùng sao cho vị trí đặt thuốc được phân bố đều trong toàn bộ khu vực khử trùng tiêu độc.

d) Làm kín toàn bộ khu vực khử trùng tiêu độc: Tùy theo phương tiện chứa đựng sản phẩm động vật (thùng xe, nhà kho, kho bãi,...) mà có các hình thức làm kín phù hợp (phủ bạt, dán giấy,....) nhưng phải đảm bảo nguyên tắc bịt kín các khe, kẽ hở, các hệ thống thông khí,... để duy trì nồng độ và hiệu quả của hóa chất.

đ) Đặt hóa chất khử trùng: phải đảm bảo an toàn cho người tham gia.

- Khi đặt hóa chất khử trùng phải thực hiện theo chiều từ trong ra ngoài;

- Người tham gia phải được trang bị các thiết bị phòng độc, đeo khẩu trang, đi găng tay, ủng cao su; tránh đối diện với luồng khí bay lên và phải ra ngoài ngay sau khi thực hiện xong công việc.

- Phải có ít nhất 02 người có kỹ thuật, có đủ phương tiện để xử lý kịp thời các sự cố về kỹ thuật và sự cố về an toàn. Người giúp việc làm nhiệm vụ đóng cửa kho cuối cùng sau khi các thao tác trên đã hoàn thành;

- Vị trí đặt hóa chất khử trùng phải ở cách xa các vật liệu có thể bắt cháy để tránh nguy cơ gây hỏa hoạn.

Phụ lục 2: Các biểu mẫu

1. THẺ KHO

Tên:..... Quy cách:.....

Lô:..... Đơn vị:.....

Ngày	Lô	Nhập	Xuất	Tồn	Ghi chú

2. PHIẾU NHẬP KHO

Ngày..... tháng..... năm.....

Họ tên người giao:..... Số chứng từ:..... Ngày nhận:.....

Giao từ kho:..... Nhập vào kho:..... Nhà sản xuất:..... Ngày nhận:.....

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Mã số	Số lượng hợp đồng			Số lượng thực nhận			Số lô	Ngày sản xuất	Ngày hết hạn dùng	Ghi chú
				SL bán	SL Kmại	SL lấy mẫu	SL bán	SL Kmại	SL lấy mẫu				

3. BIÊN BẢN NHẬN HÀNG

Số hóa đơn:..... Số hợp đồng:.....
Giao từ kho:..... Nhập vào kho:.....
Ngày nhận:..... Giờ nhận:..... Nơi nhận:.....
Ngày kiểm:..... Giờ kiểm:.....
Kết quả kiểm:.....

Tên sản phẩm	Quy cách	Số lô	Khối lượng		Số thùng	Số lượng		Số lượng thực nhận			Tình trạng kiện hàng	Ghi chú
			Thùng	Thực tế		Hóa đơn	Thực tế	Thừa	Thiếu	Hư hỏng		

Ngày
Người giao:

Ngày
Người kiểm nhận

Ngày
Thủ kho:

4. PHIẾU THEO DÕI NHIỆT ĐỘ, ĐỘ ẨM

Khu vực: Nhiệt độ chuẩn: ≤ 25°C

Tháng: Độ ẩm: ≤ 70

Ngày	Nhiệt độ		Độ ẩm		Người kiểm tra (*Ký và ghi rõ tên*)	Ghi chú
	Sáng	Chiều	Sáng	Chiều		

QCVN 01 - 83: 2011/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ BỆNH ĐỘNG VẬT - YÊU CẦU CHUNG LẤY MẪU BỆNH PHẨM, BẢO QUẢN VÀ VẬN CHUYỂN

National technical regulation on Animal diseases - General requirements for sample collection, storage and shipment

Lời nói đầu:

QCVN 01 - 83: 2011/BNNPTNT do Cục Thú y biên soạn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
BỆNH ĐỘNG VẬT - YÊU CẦU CHUNG
LẤY MẪU BỆNH PHẨM, BẢO QUẢN VÀ VẬN CHUYỂN

National technical regulation on Animal diseases -
General requirements for sample collection, storage and shipment

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi áp dụng

Quy chuẩn này được áp dụng cho các cán bộ làm công tác thú y tiến hành lấy mẫu bệnh phẩm với các con vật bị bệnh, nghi mắc bệnh và ở các con vật được tiến hành một số thử nghiệm theo yêu cầu.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này quy định quy trình lấy mẫu bệnh phẩm, bảo quản và vận chuyển.

1.3. Thuật ngữ và định nghĩa

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Mẫu bệnh phẩm: là mẫu nguyên con hoặc các cơ quan, tổ chức, mô, dịch sinh thiết, máu, mủ, sữa, chất chứa, phân và các sản phẩm khác được lấy từ con vật ốm, nghi mắc bệnh hoặc mẫu phục vụ các chương trình điều tra, giám sát dịch bệnh và hiệu quả tiêm phòng.

1.3.2. Mẫu bệnh phẩm nguyên: Là con vật còn nguyên vẹn chưa mổ khám tại thực địa, được đưa đến phòng xét nghiệm.

1.3.3. Mẫu bệnh phẩm phủ tạng: Là một phần hoặc toàn bộ cơ quan, tổ chức trong cơ thể con vật được lấy sau quá trình mổ khám.

1.3.4. Mẫu bệnh phẩm máu: Là máu lấy từ con vật cho vào ống nghiệm có chất chống đông (EDTA, Citrat natri hoặc Heparin).

1.3.5. Mẫu bệnh phẩm huyết thanh: Là máu đã được tách bỏ các thành phần hữu hình bằng cách để cho máu đông lại và chắt lấy huyết thanh.

1.3.6. Mẫu bệnh phẩm biểu mô: Là bệnh phẩm được lấy ở phần da vành và kẽ móng chân hoặc niêm mạc lợi, lưỡi của con vật nghi bị bệnh.

1.3.7. Mẫu bệnh phầm swab: Là mẫu thu được bằng cách dùng tăm bông vô trùng ngoáy lấy dịch hầu họng hoặc ngoáy ổ nhớp cho vào ống nghiệm có chứa dung dịch bảo quản.

1.3.8. Dung dịch bảo quản: Là các dung dịch có khả năng duy trì đặc tính sinh học của mẫu bệnh phẩm, giữ cho mẫu vẫn có giá trị trong chẩn đoán xét nghiệm trong thời gian nhất định (Phụ lục 1 và 2).

1.3.9. Báo cáo mổ khám: Là văn bản ghi đầy đủ thông tin về bệnh phẩm, đặc điểm triệu chứng lâm sàng, các biểu hiện bệnh tích trên các cơ quan, phủ tạng mà kỹ thuật viên quan sát được trong quá trình mổ khám (Phụ lục 3).

1.3.10. Phiếu gửi bệnh phẩm: Là văn bản ghi chép đầy đủ các thông tin về mẫu bệnh phẩm (Phụ lục 4, 5, 6).

1.4. Người lấy mẫu

Người lấy mẫu là những người được đào tạo về kỹ thuật lấy mẫu, có kiến thức để đảm bảo việc lấy mẫu đáp ứng được mục đích xét nghiệm và đảm bảo an toàn cho cá nhân, tránh lây nhiễm ra môi trường xung quanh.

1.5. Thiết bị lấy mẫu và bảo quản mẫu

Tủ lạnh, phích lạnh, đá khô, quần áo bảo hộ, khẩu trang, găng tay, ủng, tạp dề, hộp gửi bệnh phẩm, giấy tờ ghi chép.

1.6. Dụng cụ lấy mẫu

Khay, dao mổ, kéo, bơm tiêm, kim tiêm, ống hút, bông gạc, đèn cồn, que cấy, tăm bông, hộp lồng, lam kính, lọ miệng rộng hoặc túi nilon, cốc đựng bệnh phẩm, ống lấy máu, ống đựng dung dịch bảo quản, dây buộc đã được vô trùng.

1.7. Hóa chất dùng trong lấy mẫu

Cồn Metanon (Methanol), cồn Etanon (Ethanol), Formandehyt (Formaldehyde), Glyxerin (Glycerine), Xitrat natri (Citrat natri), Magiê sunfat (Magesium sulfate), dung dịch Davidson, các dung dịch đệm, dung dịch bảo quản, hóa chất sát trùng.

1.8. Bảo quản vận chuyển mẫu

Bệnh phẩm phải đặt trong hộp bảo quản có nhiệt độ từ 2^0C đến 8^0C trong quá trình vận chuyển. Phiếu gửi bệnh phẩm, danh sách mẫu kèm theo phải ghi rõ ràng, đầy đủ các thông tin cung cấp cho phòng xét nghiệm và phải đựng trong một túi nilon khác tách biệt với mẫu bệnh phẩm, tránh gây ướt làm thông tin không chính xác. Mẫu bệnh phẩm sau khi lấy, gửi tới phòng xét nghiệm càng nhanh càng tốt.

1.8.1. Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm virus

Máu tim, huyết thanh, dịch não tủy đựng trong ống nghiệm vô trùng. Mẫu biểu mô, swab hầu họng (hoặc swab ổ nhớp) đựng trong ống nghiệm có dung dịch bảo quản. Mẫu phủ tạng để riêng từng loại trong lọ hoặc túi nilon vô trùng rồi bao gói trong hộp đựng mẫu.

1.8.2. Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm vi trùng

Tất cả những bệnh phẩm lấy cho xét nghiệm vi trùng phải được bảo quản ở nhiệt độ từ 2^0C đến 8^0C, tuyệt đối không bảo quản mẫu xét nghiệm vi trùng ở tủ âm sâu (tủ đá). Bệnh phẩm từ lúc lấy cho tới khi thực hiện xét nghiệm không được quá 24 giờ.

1.8.3. Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm ký sinh trùng

Mẫu bệnh phẩm là ngoại ký sinh trùng, nội ký sinh trùng: Bảo quản trong cồn Ethanol 70% hoặc Formalin 10%

Mẫu bệnh phẩm là chất chứa trong đường tiêu hóa xét nghiệm tìm trứng giun sán, đựng trong túi nilon vô trùng, bảo quản từ 2^0C đến 8^0C để gửi đi xét nghiệm.

Mẫu tiêu bản máu ký sinh trùng: Máu sau khi phiết tiêu bản được cố định bằng cồn Methanol

1.8.4. Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm vi thể

Mẫu lấy cho kiểm tra vi thể ngâm trong dung dịch bảo quản, thông thường dùng Formalin 10% (1 phần formandehyt + 9 phần PBS) với tỷ lệ 1 phần bệnh phẩm và 9 phần Formalin 10%. Lọ đựng mẫu bệnh phẩm gửi xét nghiệm phải nút kín chống rò rỉ, niêm phong, có nhãn rõ ràng, dễ phát hiện, chống vỡ. Sau đó, gửi trực tiếp tới phòng chẩn đoán có đủ điều kiện xét nghiệm.

1.8.5. Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm bệnh thủy sản

1.8.5.1. Mẫu xét nghiệm vi trùng: Mẫu bệnh phẩm được bảo quản lạnh ở nhiệt độ từ 2^0C đến 8^0C, bệnh phẩm từ lúc lấy cho tới khi thực hiện xét nghiệm không được quá 24 giờ.

1.8.5.2. Mẫu xét nghiệm virus: Mẫu bệnh phẩm được bảo quản trong lọ miệng rộng, ống corning, Falcon... có chứa dung dịch Davidson, cồn Ethanol 95%.

1.8.5.3. Mẫu xét nghiệm ký sinh trùng: Hầu hết các bệnh do ký sinh trùng ở động vật thủy sản phải soi tươi trên kính hiển vi và chủ yếu làm xét nghiệm tại cơ sở lấy mẫu. Nếu gửi đi xét nghiệm, bảo quản và vận chuyển theo mục 1.8.3 của quy chuẩn này.

1.8.5.4. Mẫu xét nghiệm biến đổi vi thể: Bảo quản và vận chuyển theo mục 1.8.4 của quy chuẩn này.

II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm vi trùng

2.1.1. Dụng cụ lấy mẫu xét nghiệm vi trùng đều phải được tiệt trùng. Phương pháp thông thường có hiệu quả nhất là tiệt trùng dụng cụ trong nước đun sôi, thời gian từ 15 phút đến 20 phút hoặc trong nồi chuyên dụng. Các dụng cụ lấy mẫu như dao, kéo, panh kẹp phải được sát trùng bằng cồn Ethanol 70% trước và sau khi lấy mẫu.

2.1.2. Chuẩn bị sẵn dung dịch sát trùng để rửa dụng cụ trong quá trình lấy mẫu.

2.1.3. Bệnh phẩm lấy trong các xoang cơ thể phải đảm bảo vô trùng. Nếu bệnh phẩm dùng cho nuôi cấy vi trùng, phải lấy ngay sau khi mổ khám, phải tiệt trùng bề mặt của tổ chức định lấy bằng nhiệt độ cao (có thể dùng một lưỡi dao đốt nóng áp vào) sau đó dùng que cấy chọc sâu xuống vị trí tiệt trùng để lấy bệnh phẩm bên trong tổ chức đó.

2.1.4. Các mẫu phủ tạng phải lấy ngay sau khi mổ khám và lấy đủ lượng từ 10 gram đến 200 gram (gia cầm lấy nguyên các loại tổ chức), để riêng từng loại phủ tạng trong túi nilon hoặc lọ miệng rộng vô trùng.

2.1.5 Các mẫu phủ tạng có số lượng vi khuẩn lớn (gan, lách, thận, hạch lâm ba, phổi, não), mỗi loại lấy từ 10 gram đến 200 gram, đựng trong lọ miệng rộng hoặc túi nilon riêng vô trùng.

2.1.6. Đối với gia súc, nếu bệnh phẩm gửi đi xa, tốt nhất lấy thêm xương ống đùi gửi đi xét nghiệm.

2.1.7. Dùng bơm, kim tiêm hoặc pipet lấy máu tim, dịch màng phổi, dịch bao tim, dịch khớp xương, dịch não tủy. Dùng tăm bông để lấy mủ và dịch thẩm suất, dùng thìa lấy chất chứa bên trong đường ruột.

2.1.8. Tiêu bản máu hoặc mủ đã được cố định bằng cồn Methanol, gửi đi cùng với bệnh phẩm khác để hỗ trợ cho chẩn đoán trong phòng xét nghiệm.

2.2. Lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm huyết thanh học

2.2.1. Vị trí lấy máu

- Trâu, bò, dê, cừu dùng bơm kim tiêm vô trùng lấy máu ở tĩnh mạch cổ hoặc động mạch đuôi.

- Lợn lấy máu ở vịnh tĩnh mạch cổ, động mạch đuôi, tĩnh mạch tai hoặc mống mắt.

- Tùy thuộc trọng lượng gia cầm để lựa chọn cách lấy máu. Đối với gia cầm có trọng lượng 0,5 kg trở lên lấy máu ở tĩnh mạch cánh. Đối với gia cầm có trọng lượng nhỏ hơn 0,5 kg, nên lấy máu ở tĩnh mạch cổ hoặc tĩnh mạch chân, tim.

- Chó, mèo lấy máu ở tĩnh mạch khoeo.

- Đối với con vật mới chết lấy máu tim

2.2.2. Cách lấy máu và chắt huyết thanh

- Trước khi lấy máu con vật cần xét nghiệm, phải cắt lông trên vùng sẽ lấy, sát trùng bằng bông cồn Ethanol 70% rồi dùng bơm kim tiêm vô trùng lấy từ 1ml đến 5ml máu.

- Máu lấy ra được chứa trong bơm tiêm, rút pit tông tạo khoảng trống (hoặc bơm máu vào ống nghiệm vô trùng), ghi ký hiệu mẫu trên bơm tiêm hoặc ống nghiệm rồi đặt nằm nghiêng 45^0 trong hộp đựng mẫu, để đông máu trong 1 giờ đến 2 giờ ở nhiệt độ bình thường, tránh ánh nắng trực tiếp. Sau đó, chắt huyết thanh sang ống nghiệm vô trùng khác (hoặc ống eppendorf) và ghi ký hiệu của mẫu lên ống chứa huyết thanh.

2.2.3. Huyết thanh được dùng để thực hiện các phản ứng ngưng kết, kết tủa, trung hòa, kết hợp bổ thể, ELISA, PCR.

Chú ý: Máu không được làm đông lạnh hoặc để bên ngoài quá lâu vì hồng cầu sẽ tự phá huỷ. Trường hợp mẫu huyết thanh đã ly tâm tách hết thành phần hữu hình, có thể bảo quản trong ngăn đá tủ lạnh hoặc tủ âm sâu (tủ đá).

2.2.4. Huyết thanh đạt yêu cầu phải có màu trong hơi vàng và không có hồng cầu vỡ.

2.3. Lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm virus

2.3.1. Hầu hết các virus gây ra bệnh ở động vật bệnh đều có tính chọn lọc tổ chức, do đó khi lấy mẫu phải chọn bệnh phẩm ở các tổ chức thích hợp tùy theo loài

virus gây bệnh. Một số cách lấy mẫu, bảo quản và gửi đi xét nghiệm đối với bệnh do virus gây ra thường gặp ở Việt Nam:

2.3.1.1. Lấy mẫu xét nghiệm bệnh Lở mồm long móng

Mẫu bệnh phẩm biểu mô: Lấy từ 1 gram đến 2 gram biểu mô ở chỗ mụn nước mới vỡ, chưa xử lý hóa chất sát trùng hoặc sắp vỡ ở vành kẽ móng hoặc niêm mạc lợi, lưỡi. Mẫu được chứa trong lọ có dung dịch bảo quản (Phụ lục 1). Trên 1 con vật có thể lấy một hoặc vài mẫu ở các vị trí khác nhau.

Mẫu bệnh phẩm dịch mụn nước, nước dãi: dùng bơm kim tiêm vô trùng hút dịch mụn nước từ các mụn chưa vỡ hoặc nước dãi từ miệng các con có bệnh tích mụn nước ở lợi, lưỡi, để nguyên trong bơm kim tiêm. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này .

Mẫu bệnh phẩm huyết thanh: Thực hiện xét nghiệm kháng thể bệnh Lở mồm long móng do nhiễm tự nhiên hoặc kháng thể sau tiêm phòng. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này .

2.3.1.2. Lấy mẫu xét nghiệm bệnh Dịch tả lợn và Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn

Mẫu phủ tạng: Lấy từ 5 gram đến 10 gram mỗi một loại phủ tạng sau: lách, hạch lâm ba, hạch amidan, não, thận, phổi. Mỗi loại phủ tạng để riêng từng lọ hoặc túi nilon vô trùng. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này .

Mẫu huyết thanh: Thực hiện xét nghiệm phát hiện kháng nguyên (giai đoạn lợn đang sốt), phát hiện kháng thể hoặc kháng thể sau tiêm phòng. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này.

2.3.1.3. Lấy mẫu xét nghiệm bệnh *Newcastle*, Cúm gia cầm, Dịch tả vịt

Mẫu phủ tạng: bao gồm não, khí quản, phổi, lách, thận, tuyến tụy của con vật cần xét nghiệm. Mỗi loại phủ tạng được chứa trong ống nghiệm hoặc túi vô trùng riêng. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này.

Mẫu swab: Dùng tăm bông vô trùng ngoáy lấy dịch hầu họng hoặc dịch ổ nhớp của từng con gia cầm cần xét nghiệm. Gộp 5 tăm bông đã lấy dịch hầu họng của 5 con gia cầm lại thành 1 mẫu hoặc gộp 5 tăm bông đã lấy dịch ổ nhớp của 5 con gia cầm lại thành 1 mẫu (không để trộn lẫn giữa dịch ngoáy hầu họng và dịch ngoáy ổ nhớp). Các tăm bông có dịch ngoáy đựng trong ống có chứa dung dịch bảo quản (Phụ lục 2).

Mẫu huyết thanh: Thực hiện xét nghiệm phát hiện kháng thể hoặc kháng thể sau tiêm phòng.

2.3.2. Nếu nghi ngờ bệnh dại hoặc bệnh truyền nhiễm do virus có nguy cơ lây sang người, đầu gia súc phải được cắt ngay sau khi chết, đặt trong hộp an toàn, bảo quản lạnh. Nếu khoảng cách gửi tới phòng xét nghiệm quá xa không đảm bảo điều

kiện lạnh, não được lấy ra chia bán cầu đại não làm 2 phần: một phần đặt trong Glyxerin 50% trung tính, một phần khác ngâm trong Formalin 10%. Người mổ khám và lấy mẫu bệnh phẩm phải có đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ cần thiết.

2.3.3. Gia cầm chết nghi ngờ bệnh nguy hiểm lây sang người, gói nguyên con trong túi nilon, cho vào phích lạnh hoặc cắt lấy phần đầu và cổ, đặt trong hộp lạnh. Sát trùng bên ngoài hộp bảo quản rồi gửi đi xét nghiệm.

2.4. Lấy mẫu bệnh phẩm kiểm tra biến đổi vi thể

2.4.1. Để quan sát những biến đổi bệnh lý mà mắt thường không nhìn thấy được, phải kiểm tra trên kính hiển vi quang học. Mẫu bệnh phẩm phải chọn lọc lấy ở tất cả các cơ quan, tổ chức trong cơ thể con vật khi tiến hành mổ khám.

2.4.1.1. Mẫu bệnh phẩm lấy không được dày quá 0,5 cm, đủ độ rộng để xác định được tổ chức gốc, hai mặt cắt phải song song. Các cơ quan rỗng phải mở, xương phải chích ra để chất cố định ngấm vào.

2.4.1.2. Mẫu bệnh phẩm lấy bao gồm cả phần biến đổi bệnh lý đại thể và phần tổ chức bình thường.

2.4.1.3. Mẫu bệnh phẩm lấy không được dập nát, cong queo.

2.4.1.4. Mẫu bệnh phẩm lấy từ toàn bộ các tổ chức, cơ quan trong cơ thể.

2.4.2. Những tổ chức nổi (phổi, tủy xương) được phủ lên trên bằng một tấm gạc hoặc bông thấm để chất cố định ngấm đều. Lọ chứa mẫu phải có miệng rộng, nắp đậy kín.

2.4.3. Sau 24 đến 48 giờ mẫu bệnh phẩm chưa gửi đi xét nghiệm, thay dung dịch Formalin 10% mới để bảo quản tiếp. Khi gửi bệnh phẩm đi xét nghiệm, chỉ cần bảo quản trong dung dịch Formalin 10%.

2.4.4. Các mẫu bệnh phẩm của tổ chức khác nhau, có thể gửi trong cùng một lọ nhưng có nhãn dán lọ ghi bằng mực không phai hoặc bút chì.

2.4.5. Lấy mẫu ngay sau khi mổ khám; Không làm lạnh mẫu bệnh phẩm trước và sau khi cố định bằng dung dịch Formalin 10%.

2.4.6. Lọ đựng mẫu bệnh phẩm gửi xét nghiệm phải nút kín chống rò rỉ, niêm phong, có nhãn rõ ràng, dễ phát hiện, chống vỡ. Sau đó, gửi trực tiếp tới phòng chẩn đoán có đủ điều kiện xét nghiệm.

2.5. Lấy mẫu kiểm tra độc chất và hóa chất

Động vật chết do độc tố thường là do ăn phải những cây có độc, rau cỏ có phun thuốc trừ sâu, lẫn thuốc diệt chuột, kim loại nặng hoặc uống nước có nhiễm chất độc.

2.5.1. Mẫu kiểm tra chất độc bao gồm: gan, thận, máu, chất chứa trong dạ dày, ruột và nước tiểu.

2.5.2. Mẫu bệnh phẩm và chất chứa trong các xoang được bao gói riêng, không được tiếp xúc với hóa chất sát trùng.

2.5.3. Mẫu được đựng trong túi nilon hoặc lọ miệng rộng đậy kín, bảo quản trong hộp có đá khô bao gói kèm.

2.5.4. Trong quá trình mổ khám, tuyệt đối tránh làm nhiễm các hóa chất, các chất sát trùng với mẫu cần lấy.

2.6. Lấy mẫu bệnh phẩm kiểm tra ký sinh trùng

2.6.1. Lấy mẫu bệnh phẩm ngoại ký sinh trùng

Ngoại ký sinh trùng là ve, bọ chét, chấy, rận và mò, mạt ở dạng trưởng thành, ấu trùng, trứng ký sinh trên động vật.

2.6.1.1. Ve: Dùng kẹp gắp hoặc dùng Clorofooc (chloroform), Ete (ether) nhỏ lên trên mình ve để chúng tự rời ra. Bảo quản trong cồn Ethanol 70%. Muốn giữ màu sắc tự nhiên, ngâm mẫu vào dung dịch hỗn hợp Clorofooc-Formalin 10% (chloroform-Formalin) .

2.6.1.2. Bọ chét và chấy rận: Dùng chổi lông, lược đã làm ướt với xylen chải xuống một tờ giấy trắng. Bảo quản tốt nhất trong dung dịch cồn Ethanol 70% hoặc Formalin 10%.

2.6.1.3. Mò, mạt: Với con vật còn sống, dùng dao cạo sâu xuống lớp da có bệnh tích; với con vật đã chết, lấy miếng da ngâm trong dung dịch Natri hydroxit 5%, sau đó ly tâm lấy mò, mạt rồi bảo quản trong dung dịch Formalin 10% hoặc cồn Ethanol 70%.

Nếu là những con vật nhỏ và gia cầm: Dùng lược, bàn chải, kẹp nhỏ, chổi lông ướt, hoặc cầm giữ con vật trên tờ giấy trắng. Mẫu thu thập được bảo quản trong cồn Ethanol 70% hoặc dung dịch Formalin 10%.

2.6.2. Lấy mẫu bệnh phẩm nội ký sinh trùng

Nội ký sinh trùng thường thấy ở các tổ chức là máu, cơ, phổi, dạ dày, ruột, gan, tim, thận. Các loại ký sinh trùng không chỉ có trong khoảng rỗng của các tổ chức mà còn thấy trong thành vách của một số tổ chức. Do đó khi mổ khám, phải kiểm tra toàn diện, mẫu thu thập được bảo quản trong cồn Ethanol 70% hoặc dung dịch Formalin 10%.

2.6.2.1. Lấy mẫu bệnh phẩm ký sinh trùng đường máu

Phiết tiêu bản máu: Dùng bông cồn Ethanol 70% sát trùng rìa tai con vật, lấy một giọt máu ở tĩnh mạch rìa tai rồi phiết mỏng trên lam kính cho chẩn đoán động vật nguyên sinh, phiết dày cho chẩn đoán giun chỉ, cố định bằng cồn Methanol, bảo quản trong hộp chuyên dụng hoặc gói hai tiêu bản sao cho mặt phiết quay ra ngoài.

Phương pháp phiết tiêu bản máu: Dùng lam kính sạch, nhỏ một giọt máu lên một đầu lam kính, dùng lamen sạch đặt áp sát với lam kính nghiêng một góc 45^0, đẩy lamen về trước để kéo giọt máu dàn trải đều trên mặt lam kính. Để khô rồi cố định bằng cồn Methanol.

Máu tươi và máu chống đông: Lấy từ 0,2 ml đến 0,3 ml máu của con vật nghi ngờ bệnh, tiêm truyền cho chuột nhắt trắng để theo dõi.

Sát trùng bằng bông cồn Ethanol 70% ở vị trí lấy máu, dùng bơm kim tiêm vô trùng lấy từ 2 ml đến 3 ml máu con vật nghi ngờ bệnh cho vào ống có chất chống đông (EDTA, Citrat natri hoặc Heparin), bảo quản và gửi mẫu có đá khô kèm theo để đảm bảo nhiệt độ lạnh, không được để đông đá.

Lấy mẫu huyết thanh: Thực hiện xét nghiệm phát hiện kháng thể bệnh ký sinh trùng đường máu như kháng thể Tiên mao trùng...

2.6.2.2. Ký sinh trùng đường tiêu hóa

Mẫu phân: Dùng túi nilon sạch, lộn ngược rồi đeo vào tay hoặc đeo găng tay bảo hộ, đưa tay vào trực tràng lấy phân trực tiếp trong trực tràng con vật hoặc lấy phân con vật vừa thải ra ngoài môi trường, đựng mẫu phân lấy được vào lọ miệng rộng hoặc túi nilon sạch. Kiểm tra phân ngay sau khi lấy để phát hiện dạng noãn nang (hoặc oocysts) của nguyên sinh động vật, trường hợp chưa kiểm tra được ngay, bảo quản trong bình thuỷ tinh đặt trong một bình khác có nước ấm ở nhiệt độ 37^0C. Phân còn dùng để kiểm tra trứng giun sán ngay sau khi lấy, nếu gửi đi xét nghiệm phải được bảo quản trong dung dịch Formalin 10% hoặc bảo quản bao gói đá khô để đảm bảo điều kiện lạnh.

Đơn bào, cầu trùng (protozoan, coccidial oocysts) được phát hiện trong vòng 3 đến 4 ngày sau, đặc biệt nếu bệnh phẩm là phân phải bảo quản trong tủ lạnh nhiệt độ 2^0C đến 8^0C.

Mẫu giun sán: Trong quá trình mổ khám, nội quan được mở ra, kiểm tra bề mặt niêm mạc để phát hiện bệnh tích đại thể và sự hiện diện của giun sán loại lớn. Trường hợp kiểm tra toàn diện khu hệ giun sán, phần cần lấy làm mẫu bệnh phẩm phải buộc lại để lấy các chất chứa bên trong.

Bệnh phẩm được bảo quản trong dung dịch Formalin 10%, bao gói, có nhãn đính kèm gửi đi xét nghiệm và phân loại giun sán.

2.7. Lấy mẫu bệnh phẩm thủy sản

Động vật thủy sản có đặc điểm khác so với động vật trên cạn, tuy nhiên các bệnh gây ra trên động vật thủy sản có thể do một số nguyên nhân cũng tương tự như động vật trên cạn.

2.7.1. Mẫu môi trường

Các bệnh trên động vật thủy sản do môi trường nuôi gây ra, cần lấy nguồn nước ở khu vực nuôi, lượng 100 ml đến 200 ml, bảo quản ở điều kiện lạnh 2^0C đến 8^0C rồi gửi đến phòng xét nghiệm để xét nghiệm các chỉ tiêu sinh lý, sinh hóa và vi sinh vật.

2.7.2. Lấy mẫu kiểm tra ký sinh trùng

2.7.2.1. Ngoại ký sinh trùng

Lấy đồng thời cả nguồn nước và chọn các con có biểu hiện điển hình nghi ngờ do ký sinh trùng gây ra hoặc lấy mẫu ở phần có biểu hiện bệnh tích rồi bảo quản lạnh ở điều kiện từ 2^0C đến 8^0C hoặc các mẫu vùng ngoài da bảo quản trong

cồn Ethanol 70% hoặc Formalin 10%, bao gói, bảo quản rồi vận chuyển đến phòng xét nghiệm.

2.7.2.2. Nội ký sinh trùng

Mẫu bệnh phẩm là các con nhỏ có thể gửi nguyên con, các con có trọng lượng lớn lấy phần đường tiêu hóa để lấy chất chứa kiểm tra.

2.7.3. Lấy mẫu kiểm tra vi trùng

Trường hợp các con trọng lượng nhỏ, lấy 3 đến 5 con nghi ngờ biểu hiện bệnh, với các con có trọng lượng lớn, mổ khám lấy các cơ quan phủ tạng như: gan, lách, dạ dày và ruột để xét nghiệm. Bảo quản và vận chuyển mẫu kiểm tra virus theo quy định tại phần 1.8.4.1 của quy chuẩn này.

2.7.4. Lấy mẫu kiểm tra virus

2.7.4.1. Mẫu bệnh phẩm nguyên: Trường hợp bệnh gây ra trên các con nhỏ, chọn từ 5 đến 10 con có biểu hiện điển hình để xét nghiệm.

2.7.4.2. Mẫu bệnh phẩm phủ tạng: Trường hợp bệnh biểu hiện trên các con có trọng lượng lớn không thể gửi nguyên con đến phòng xét nghiệm, tiến hành mổ khám lấy các cơ quan nội tạng.

Nếu mẫu bệnh phẩm xét nghiệm virus không kịp gửi ngay trong vòng 24 giờ phải bảo quản trong ngăn đá tủ lạnh hoặc tủ âm (tủ đá).

2.7.4.3. Bảo quản và vận chuyển mẫu kiểm tra virus theo quy định tại phần 1.8.4.2 của quy chuẩn này.

2.7.5. Lấy mẫu kiểm tra độc chất

Tùy trường hợp trọng lượng của động vật thủy sản, lấy mẫu nguyên con, phủ tạng và chất chứa để kiểm tra các chỉ tiêu như: kim loại nặng, chất độc... để riêng từng loại mẫu được lấy rồi gửi đến phòng xét nghiệm. Bảo quản trong lạnh ở điều kiện từ 2^0C đến 8^0C gửi đến phòng xét nghiệm.

2.7.6. Lấy mẫu kiểm tra biến đổi vi thể: Cách lấy mẫu để quan sát biến đổi vi thể theo mục 2.4 của quy chuẩn này, bảo quản và vận chuyển theo mục 1.8.4 của quy chuẩn này.

III. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

3.1. Trách nhiệm của Cục Thú y

Cục Thú y tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát dịch bệnh, hướng dẫn phương pháp lấy mẫu cho các Cơ quan Thú y vùng, Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố; Đồng thời báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả kiểm tra, giám sát dịch bệnh đã thực hiện.

3.2. Trách nhiệm của Trung tâm Chẩn đoán Thú y Trung ương

Trung tâm Chẩn đoán Thú y Trung ương thực hiện việc lấy mẫu xét nghiệm các địa điểm có thể trực tiếp đến lấy mẫu, đồng thời có trách nhiệm tiếp nhận mẫu bệnh phẩm từ các tổ chức, cá nhân, các Cơ quan Thú y vùng, Chi cục Thú y các

tỉnh, thành phố gửi về để làm xét nghiệm theo yêu cầu. Chịu trách nhiệm tập huấn phương pháp lấy mẫu bệnh phẩm cho các đơn vị khi có yêu cầu hoặc theo kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Thú y. Thông báo kịp thời các kết quả xét nghiệm.

3.3. Trách nhiệm của Cơ quan Thú y vùng

Cơ quan Thú y vùng thực hiện công việc chuyên môn và quản lý Nhà nước trên địa bàn vùng, thực hiện việc lấy mẫu, xét nghiệm các chỉ tiêu đã được Cục Thú y giao nhiệm vụ.

3.4. Trách nhiệm của các Chi cục Thú y

Chi cục Thú y thực hiện công việc chuyên môn trên địa bàn đồng thời giám sát tình hình dịch bệnh và lấy mẫu bệnh phẩm, bao gói, bảo quản đảm bảo đủ điều kiện yêu cầu kỹ thuật để gửi đến các phòng xét nghiệm, đồng thời gửi nhanh và gửi kèm theo giấy tờ liên quan đến bệnh phẩm ghi rõ ràng và đầy đủ thông tin.

3.5. Trách nhiệm của các cơ sở chăn nuôi

Các cơ sở chịu sự quản lý, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định, chấp hành việc cung cấp tài liệu, thông tin có liên quan, mẫu phục vụ kiểm tra, giám sát và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Dung dịch bảo quản mẫu biểu mô

Công thức pha dung dịch:

Gồm: - PBS 0.04 M:

$Na_2HPO_4.2H_2O$	3,05 g
KH_2PO_4	0,39 g
Nước cất	500 ml
Phenol red 1%	1 ml

- Kháng sinh:

Penicilline	1000 UI/ml
Mycostatine	100 UI/ml
Neomycine	100 UI/ml
Polymicine	50 UI/ml

Sau khi pha kiểm tra pH 7,2-7,6 chỉnh pH với NaOH hoặc HCl

Chú ý: Khi dùng pha dung dịch bảo quản với Glycerin tỷ lệ 1:1

Phụ lục 2: Dung dịch bảo quản mẫu swab

Dung dịch PBSx10: (khi dùng pha loãng thành nồng độ 1x)

Thành phần:	NaCl	80,0gr
	KCl	2,0gr
	Na_2HPO4	11,5gr
	KH_2PO4	2,0gr

Pha loãng với 1000 ml nước cất, điều chỉnh pH = 7,2.

Hấp tiệt trùng, bảo quản ở 4^oC.

Phụ lục 3: Báo cáo mổ khám

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỆNH PHẨM SỐ:

....., ngày/.....tháng/.....năm/.....

BÁO CÁO MỔ KHÁM

Người gửi:.....
Địa chỉ:.....
Nơi lấy mẫu:.....
Loài vật:..... **Giống:**..... **Tuổi:**..... **Tính biệt:**.....
Loại bệnh phẩm:..... **Số lượng:**..... **Tình trạng:**.....
Thời gian chết:..... **Thời gian mổ:**.....
Diễn biến bệnh:
Thời gian bắt đầu bị bệnh:.....
Tổng đàn:..... Số ốm:..... Số chết:……
Vaccin đã dùng:.....
Thời gian:.....
Thuốc điều trị:.....
Thời gian:.....
Dấu hiệu xung quanh:.....
Triệu chứng:
.....
.....
.....
Bệnh tích:
.....
.....
.....
.....
Bệnh phẩm gửi xét nghiệm:.....

Bộ phận xét nghiệm	☐**BLKST**	☐**VT**	☐**VR**	☐**HTSHĐC**	☐**TS**

Xác nhận của cơ quan chuyên môn ***Cán bộ mổ khám***

Phụ lục 4: Phiếu gửi bệnh phẩm gia súc

Bệnh phẩm số:...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU GỬI BỆNH PHẨM GIA SÚC

Kính gửi:.....

- Họ và tên người gửi bệnh phẩm:.....
- Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....
- Nơi lấy mẫu:.....
- Loài vật:..... Loại bệnh phẩm:..... Số lượng: .....
- Ngày lấy mẫu:..... Tình trạng bệnh phẩm:.....
- Lứa tuổi:..... Giống:..... Tính biệt: .....

1. Diễn biến:

+ Ngày bị bệnh:..... Tổng đàn:.....
+ Số ốm:..... Số chết: .....
- Vaccin đã dùng:..... Thời gian:.....
- Thuốc điều trị:..... Thời gian: .....

2. Triệu chứng:

☐ Sốt	☐ Tím mõm	☐ Ho, khó thở	☐ Lòi dom
☐ Đầu, mặt phù	☐ Tím tai	☐ Dử mắt, dử mũi	☐ Ỉa chảy
☐ Thân tím tái	☐ Điên cuồng, siêu vẹo	☐ Sùi bọt mép	☐ Phân lẫn máu

Triệu chứng khác:.....
.....

3. Bệnh tích:

Gan	☐ Sưng; ☐ Tụ huyết ☐ Xuất huyết ☐ Hoại tử	Lách	☐ Nhồi huyết ☐ Xuất huyết ☐ Hoại tử	Thận	☐ Sưng ☐ Xuất huyết ☐ Hoại tử
Khí quản	☐ Xuất huyết ☐ Tích dịch	Hạch amidan	☐ Sưng ☐ Xuất huyết	Não	☐ Sung huyết ☐ Xuất huyết
Phổi	☐ Viêm ☐ Xuất huyết ☐ Tụ huyết	Hạch màng treo ruột	☐Sưng ☐ Xuất huyết ☐ Viêm	Ruột	☐ Xuất huyết ☐ Bong tróc niêm mạc ☐ Loét van hồi manh
Tim	☐ Mỡ vành xuất huyết ☐ Viêm	Xương	☐ Dị dạng ☐Viêm khớp	Bàng quang	☐ Xuất huyết ☐ Tích nước tiểu
Miệng	☐ Mụn loét ở lợi ☐ Mụn loét ở lưỡi	Da	☐Tụ huyết ☐Xuất huyết	Chân	☐ Bong móng ☐ Loét vành kẽ móng

Bệnh tích khác:.....

4. Yêu cầu xét nghiệm:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người nhận mẫu | **Người gửi mẫu**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 5: Phiếu gửi bệnh phẩm gia cầm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bệnh phẩm số:....

PHIẾU GỬI BỆNH PHẨM GIA CẦM

Kính gửi:.....

- Họ và tên người gửi bệnh phẩm:.....
- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại:..... Fax: .....
- Họ, tên chủ gia cầm nơi lấy mẫu .....
- Địa chỉ: Thôn, ấp.....Xóm.....Huyện.....Tỉnh .....
- Loài gia cầm:.....Lứa tuổi:.....Giống:.....Tính biệt: .....
- Loại bệnh phẩm:.....Số lượng:.....
- Ngày lấy mẫu: .....
- Tình trạng bệnh phẩm: .....

1. Diễn biến:

- Ngày bị bệnh:..... Tổng đàn:.....
- Số ốm:..... Số chết: .....
- Vaccin đã dùng:..... Thời gian:.....
- Thuốc điều trị:..... Thời gian: .....

2. Triệu chứng:

☐ Sốt	☐ Thở thò khè	☐ Liệt chân	☐ Phân xanh trắng
☐ Phự đầu, mặt	☐ Mào, tớch thâm tím	☐ Sã cánh	☐ Phân lẫn máu

- Triệu chứng khác:.....

3. Bệnh tích:

Gan	☐ Sưng ☐ Xuất huyết ☐ Hoại tử	Lách	☐ Sưng ☐ Xuất huyết ☐ Hoại tử	Thận	☐ Sưng ☐ Xuất huyết ☐ Hoại tử
Khí quản	☐ Xuất huyết ☐ Tích dịch	Phổi	☐ Viêm ☐ Xuất huyết	Não	☐ Sung huyết ☐ Xuất huyết
Ruột	☐ Xuất huyết ☐ Viêm loét	Dạ dày tuyến	☐ Xuất huyết ☐ Viêm loét	Dây thần kinh	☐ Viêm ☐ Sưng
Tim	☐ Xuất huyết mỡ vành ☐ Viêm cơ tim ☐ Cơ tim nhão	Xương	☐ Dị dạng ☐ Mềm ☐ Giòn	Túi Fabricius	☐ Sưng ☐ Teo ☐ Xuất huyết
☐ Túi khí dày đục ☐ Hậu môn xuất huyết ☐ Cơ ngực xuất huyết ☐ Cơ đùi xuất huyết		Buồng trứng	☐ Viêm dính ☐ Teo ☐ Trứng vỡ ☐ Trứng dị dạng	Dịch hoàn	☐ Sưng ☐ Xuất huyết ☐ Teo

- Bệnh tích khác:.....

4. Yêu cầu xét nghiệm:.....

Ngày.... tháng.... năm....

Người nhận mẫu

Người gửi mẫu
(*Ký tên, ghi rõ họ tên*)

Phụ lục 6: Phiếu gửi bệnh phẩm Thủy sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bệnh phẩm số:.....

PHIẾU GỬI BỆNH PHẨM THỦY SẢN

Kính gửi:.....

- Họ và tên người gửi bệnh phẩm: .....
- Địa chỉ:.....
- Số điện thoại:.....Fax:.....
- Họ, tên chủ nuôi.....
- Địa chỉ: Thôn, ấp.....Xã.....Huyện.....Tỉnh .....
- Loại thủy sản nuôi trồng:..... Quy mô nuôi: .....
- Loại bệnh phẩm:.....Số lượng: .....
- Ngày lấy mẫu:.....:.....
- Tình trạng bệnh phẩm:.....

1. Diễn biến:

- Ngày phát hiện:.....Tình trạng:.....
- Mật độ nuôi:.....Hình thức nuôi: .....
- Nguồn nước:.....Thức ăn:.....
- Thuốc điều trị:.....Thời gian:.....

2. Triệu chứng:

.....
.....
.....
.....

3. Bệnh tích:

.....
.....
.....

4. Yêu cầu xét nghiệm:.....

Ngày .... tháng.... năm.....

Người nhận mẫu **Người gửi mẫu**

(*Ký tên, ghi rõ họ tên*)